

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Trung ương giao	Địa phương giao
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II)	3.253.000	4.600.000
I	Thu từ SXKD trong nước (Thu nội địa)	2.958.000	4.305.000
	Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, XSKT, thu cổ tức lợi nhuận sau thuế	2.474.000	2.475.400
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	788.000	788.000
1.1	Thuế giá trị gia tăng	343.000	343.000
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000
1.3	Thuế tài nguyên	425.000	425.000
+	Thuế Tài nguyên nước	-	424.500
+	Thuế tài nguyên khác	-	500
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	50.000	50.000
2.1	Thuế giá trị gia tăng	30.000	30.000
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.500	19.500
2.3	Thuế tài nguyên	500	500
+	Thuế tài nguyên rừng		160
+	Thuế tài nguyên khác		340
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000	1.000
3.1	Thuế giá trị gia tăng	500	500
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	500
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.000.000	1.000.000
4.1	Thuế giá trị gia tăng	674.000	674.000
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.000	46.000
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.000	3.000
4.4	Thuế tài nguyên	277.000	277.000
+	Thuế Tài nguyên nước		248.160
+	Thuế tài nguyên khác		28.840
5	Lệ phí trước bạ	100.000	100.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.400	3.400
8	Thuế thu nhập cá nhân	115.000	115.000
9	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa trong nước	166.000	166.000
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	66.400	66.400
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	99.600	99.600
10	Thu phí và lệ phí	58.000	58.000
10.1	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thực hiện thu	10.000	10.000
10.2	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu	48.000	48.000
	Trong đó:		
-	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	7.000	8.000
-	Lệ phí môn bài		8.129
-	Phí lệ phí khác		31.871
	Tr.đó: + Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y	12.500	12.500
	+ Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải		3.600
11	Tiền sử dụng đất	400.000	400.000

STT	Nội dung	Trung ương giao	Địa phương giao
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25.000	25.000
13	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	300	1.700
14	Thu khác ngân sách	67.000	67.000
	<i>Trong đó thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>35.000</i>	<i>35.000</i>
14.1	Phạt vi phạm hành chính		45.000
a	Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực giao thông		30.000
-	Do cơ quan trung ương thu		30.000
-	Do cơ quan địa phương thu		-
b	Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực khác		15.000
-	Do cơ quan trung ương thu		5.000
-	Do cơ quan địa phương thu		10.000
14.2	Các khoản thu khác còn lại		22.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	100.000	100.000
-	Giấy phép do trung ương cấp	90.000	90.000
-	Giấy phép do địa phương cấp	10.000	10.000
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, ...tại xã	300	300
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	4.000	4.000
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	80.000	80.000
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước)		1.345.600
	<i>Trong đó: - Thu tiền thuê đất</i>		<i>208.291</i>
	<i>- Tiền bán tài sản trên đất</i>		<i>9.667</i>
	<i>- Tiền sử dụng đất</i>		<i>1.127.642</i>
20	Thu viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương		
III	Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	295.000	295.000
1	Thuế xuất nhập khẩu và tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	6.500	6.500
	Thuế xuất khẩu	6.000	6.000
	Thuế nhập khẩu	500	500
2	Thuế giá trị gia tăng	288.000	288.000
3	Thu phí và lệ phí	500	500
B	Thu ngân sách địa phương	9.287.124	10.634.124
I	Thu cân đối ngân sách địa phương	6.945.791	8.292.791
1	Thu cố định và điều tiết	2.783.600	4.130.600
2	Thu bổ sung cân đối	4.162.191	4.162.191
II	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	2.341.333	2.341.333
1	Vốn đầu tư thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ	823.220	823.220
-	Vốn trong nước	823.220	823.220

STT	Nội dung	Trung ương giao	Địa phương giao
-	Vốn nước ngoài		-
2	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định	164.155	164.155
-	Vốn ngoài nước		-
-	Vốn trong nước	164.155	164.155
3	Chi thực hiện chương trình Mục tiêu quốc gia	1.353.958	1.353.958
3.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	160.530	160.530
-	Đầu tư	128.435	128.435
-	Thường xuyên	32.095	32.095
3.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	325.739	325.739
-	Đầu tư	171.101	171.101
-	Thường xuyên	154.638	154.638
3.3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và Miền núi	867.689	867.689
-	Đầu tư	498.724	498.724
-	Thường xuyên	368.965	368.965

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán thu Trung ương giao 2024	Dự toán thu 2024 HĐND giao			Thành phố Kon Tum			Huyện Đắk Hà	
			Dự toán thu 2024	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong
				Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu
	Thu NSNN trên địa bàn (I+II)	3.253.000	4.600.000	3.433.000	1.167.000	2.991.580	2.388.380	603.200	133.660	70.660
I	Thu từ SXKD trong nước (Thu nội địa)	2.958.000	4.305.000	3.138.000	1.167.000	2.991.580	2.388.380	603.200	133.660	70.660
	- Ngân sách cấp tỉnh hưởng		2.573.560			2.229.513			40.457	
	- Ngân sách cấp huyện hưởng		1.557.040			647.231			74.417	
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	788.000	788.000	783.420	4.580	702.860	702.760	100	610	550
1.1	Thuế giá trị gia tăng	343.000	343.000	338.680	4.320	292.220	292.120	100	550	550
	Tr. Đó: Từ các nhà máy thủy điện		229.500	229.500	-	220.700	220.700	-	-	-
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000	19.940	60	16.700	16.700	-	60	-
1.3	Thuế tài nguyên	425.000	425.000	424.800	200	393.940	393.940	-	-	-
+	Thuế Tài nguyên nước		424.500	424.500	-	393.700	393.700	-	-	-
+	Thuế tài nguyên rừng		-	-	-	-	-	-	-	-
+	Thuế tài nguyên khoáng sản		-	-	-	-	-	-	-	-
+	Thuế tài nguyên khác		500	300	200	240	240	-	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	50.000	50.000	43.810	6.190	11.440	10.440	1.000	8.600	7.200
2.1	Thuế giá trị gia tăng	30.000	30.000	28.570	1.430	1.970	1.570	400	7.320	7.130
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.500	19.500	14.970	4.530	9.390	8.790	600	1.200	-
2.3	Thuế tài nguyên	500	500	270	230	80	80	-	80	70
+	Thuế tài nguyên rừng		160	-	160	-	-	-	-	-
+	Thuế tài nguyên khác		340	270	70	80	80	-	80	70
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.000	1.000	1.000	-	950	950	-	-	-
3.1	Thuế giá trị gia tăng	500	500	500	-	500	500	-	-	-
3.2	Thuế thu nhập DN	500	500	500	-	450	450	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.000.000	1.000.000	597.500	402.500	240.200	74.200	166.000	38.600	22.100
4.1	Thuế giá trị gia tăng	674.000	674.000	366.730	307.270	182.150	48.950	133.200	23.760	12.260
4.2	Thuế thu nhập DN	46.000	46.000	22.340	23.660	33.850	15.850	18.000	700	-
4.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	3.000	3.000	1.380	1.620	2.380	1.380	1.000	100	-
4.4	Thuế tài nguyên	277.000	277.000	207.050	69.950	21.820	8.020	13.800	14.040	9.840
+	Thuế Tài nguyên nước		248.160	195.760	52.400	5.800	-	5.800	13.000	9.800
+	Thuế tài nguyên khác		28.840	11.290	17.550	16.020	8.020	8.000	1.040	40
5	Lệ phí trước bạ	100.000	100.000	-	100.000	65.000	-	65.000	9.000	-
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thuế SD đất phi nông nghiệp	3.400	3.400	-	3.400	2.820	-	2.820	120	-
8	Thuế thu nhập cá nhân	115.000	115.000	44.900	70.100	74.130	34.130	40.000	8.730	730
9	Thu thuế bảo vệ môi trường	166.000	166.000	159.500	6.500	125.500	125.500	-	34.000	34.000
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	66.400	66.400	63.800	2.600	50.200	50.200	-	13.600	13.600
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	99.600	99.600	95.700	3.900	75.300	75.300	-	20.400	20.400
10	Thu phí và lệ phí	58.000	58.000	31.500	26.500	28.400	16.400	12.000	3.060	260
a	Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thu	10.000	10.000	4.500	5.500	6.952	4.452	2.500	665	15
b	Phí, lệ phí cơ quan địa phương	48.000	48.000	27.000	21.000	21.448	11.948	9.500	2.395	245
-	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	7.000	8.000	1.530	6.470	2.880	780	2.100	610	110
-	Lệ phí môn bài		8.129	2.014	6.115	4.740	1.340	3.400	680	100
-	Phí lệ phí khác		31.871	23.456	8.415	13.828	9.828	4.000	1.105	35

			Dự toán thu 2024	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong
				Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu
	11.00 Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng(đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y	12.500	12.500	12.500	-	-	-	-		-
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải		3.600	3.420	180	3.140	3.140	-	20	-
11	Tiền sử dụng đất	400.000	400.000	-	400.000	200.400	-	200.400	20.000	-
-	Từ dự án khai thác quỹ đất tỉnh		-	-	-	-	-		-	-
-	Từ nguồn sử dụng đất khác	400.000	400.000	-	400.000	200.400		200.400	20.000	-
12	Thu cho thuê mặt đất mặt nước	25.000	25.000	19.610	5.390	10.860	7.860	3.000	3.300	3.000
-	Do UBND tỉnh phê duyệt và trực tiếp quản lý, tổ chức đấu thầu, đấu giá		-	-	-	-			-	-
-	Từ nguồn thuê mặt đất khác		25.000	19.610	5.390	10.860	7.860	3.000	3.300	3.000
13	Tiền bán nhà ở thuộc SHNN, thuê,KHCB nhà	300	1.700	1.700	-	1.700	1.700	-	-	-
14	Thu khác	67.000	67.000	30.400	36.600	41.170	29.170	12.000	4.750	250
14.1	Phạt vi phạm hành chính		45.000	13.930	31.070	24.900	13.000	11.900	3.420	220
a	Phạt VPHC lĩnh vực an toàn giao thông		30.000	9.400	20.600	16.400	9.400	7.000	2.300	-
-	Do cơ quan trung ương thu		30.000	9.400	20.600	16.400	9.400	7.000	2.300	-
-	Do cơ quan địa phương thu		-	-	-	-	-	-	-	-
b	Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực khác		15.000	4.530	10.470	8.500	3.600	4.900	1.120	220
-	Do cơ quan trung ương thu		5.000	1.380	3.620	2.560	560	2.000	520	220
-	Do cơ quan địa phương thu		10.000	3.150	6.850	5.940	3.040	2.900	600	-
14.2	Các khoản thu khác còn lại		22.000	16.470	5.530	16.270	16.170	100	1.330	30
15	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	100.000	100.000	95.060	4.940	57.940	57.310	630	2.840	2.570
-	Giấy phép do trung ương cấp		90.000	87.050	2.950	55.320	55.320	-	2.430	2.430
-	Giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp		5.000	3.070	1.930	2.620	1.990	630	410	140
-	Thu tiền thuê rừng		5.000	4.940	60	-	-	-	-	-
16	Các khoản thu tại xã	300	300	-	300	250	-	250	50	-
17	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	4.000	4.000	4.000	-	2.360	2.360	-	-	-
18	Thu xổ số kiến thiết	80.000	80.000	80.000	-	80.000	80.000	-	-	-
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ chi đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)		1.345.600	1.245.600	100.000	1.345.600	1.245.600	100.000	-	-
19.1	Tăng thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất huyện, thành phố quản lý		100.000	-	100.000	100.000	-	100.000		
	Thu tiền sử dụng đất		100.000	-	100.000	100.000		100.000		
	Thu tiền thuê đất		-	-	-	-				
19.2	Tăng thu các dự án khai thác quỹ đất Tỉnh quản lý		1.245.600	1.245.600	-	1.245.600	1.245.600	-		
-	Thu tiền sử dụng đất từ bán đấu giá các trụ sở làm việc cũ thuộc UBND các huyện, thành phố		-	-	-	-				
-	Thu tiền sử dụng đất từ dự án khai thác quỹ đất, đấu giá các trụ sở thuộc tỉnh		1.027.642	1.027.642	-	1.027.642	1.027.642			
-	Thu tiền thuê đất, tiền bán tài sản trên đất các dự án khai thác quỹ đất giao tăng thu		187.958	187.958	-	187.958	187.958			
-	GTGC tiền thuê đất tiền sử dụng đất nhà đầu tư ứng trước đền bù GPMB		30.000	30.000	-	30.000	30.000			
II	Thu hoạt động xuất nhập khẩu	295.000	295.000	295.000	-	-	-	-	-	-

			Dự toán thu 2024	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong
				Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		
1	Thuế XNK và TTĐB hàng NK	6.500	6.500	6.500	-	-	-	-	-	-
	Thuế xuất khẩu	6.000	6.000	6.000	-	-				
	Thuế nhập khẩu	500	500	500		-				
2	Thuế giá trị gia tăng	288.000	288.000	288.000	-	-		-	-	-
3	Thu phí và lệ phí	500	500	500	-	-		-	-	-

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH
(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ

STT	Nội dung thu	Xã	Huyện Đắk Tô			Huyện Ngọc Hồi			Huyện Đắk Glei		
			Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó	
				Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu
	Thu NSNN trên địa bàn (I+II)	63.000	126.600	60.800	65.800	430.500	334.200	96.300	30.500	7.900	22.600
I	Thu từ SXKD trong nước (Thu nội địa)	63.000	126.600	60.800	65.800	135.500	39.200	96.300	30.500	7.900	22.600
	- Ngân sách cấp tỉnh hưởng		23.917			35.476			4.748		
	- Ngân sách cấp huyện hưởng		96.379			94.409			23.829		
1	Thu từ khu vực DNNV trung ương quản lý	60	2.430	1.030	1.400	9.040	8.740	300	550	330	220
1.1	Thuế giá trị gia tăng	-	1.930	730	1.200	7.000	6.700	300	550	330	220
	Tr. Đó: Từ các nhà máy thủy điện	-	300	300	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60	-	-	-	2.000	2.000	-	-	-	-
1.3	Thuế tài nguyên	-	500	300	200	40	40	-	-	-	-
+	Thuế Tài nguyên nước	-	300	300	-	-	-	-	-	-	-
+	Thuế tài nguyên rừng		-			-			-		
+	Thuế tài nguyên khoáng sản		-			-			-		
+	Thuế tài nguyên khác	-	200	-	200	40	40	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	1.400	780	280	500	1.100	500	600	1.080	80	1.000
2.1	Thuế giá trị gia tăng	190	240	-	240	210	-	210	70	-	70
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200	500	240	260	870	500	370	890	80	810
2.3	Thuế tài nguyên	10	40	40	-	20	-	20	120	-	120
+	Thuế tài nguyên rừng	-	-	-	-	-	-	-	110	-	110
+	Thuế tài nguyên khác	10	40	40	-	20	-	20	10	-	10
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Thuế thu nhập DN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.500	82.300	55.300	27.000	58.200	12.200	46.000	11.500	6.000	5.500
4.1	Thuế giá trị gia tăng	11.500	72.000	55.100	16.900	47.150	6.950	40.200	7.250	3.450	3.800
4.2	Thuế thu nhập DN	700	2.000	-	2.000	1.670	370	1.300	350	-	350
4.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	100	100	-	100	200	-	200	50	-	50
4.4	Thuế tài nguyên	4.200	8.200	200	8.000	9.180	4.880	4.300	3.850	2.550	1.300
+	Thuế Tài nguyên nước	3.200	7.400	-	7.400	4.660	4.660	-	2.500	2.500	-
+	Thuế tài nguyên khác	1.000	800	200	600	4.520	220	4.300	1.350	50	1.300
5	Lệ phí trước bạ	9.000	5.000	-	5.000	7.000	-	7.000	1.500	-	1.500
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thuế SD đất phi nông nghiệp	120	100	-	100	150	-	150	30	-	30
8	Thuế thu nhập cá nhân	8.000	4.700	700	4.000	6.800	800	6.000	1.900	800	1.100
9	Thu thuế bảo vệ môi trường	-	6.500	-	6.500	-	-	-	-	-	-
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	2.600	-	2.600	-	-	-	-	-	-
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	-	3.900	-	3.900	-	-	-	-	-	-
10	Thu phí và lệ phí	2.800	2.100	100	2.000	18.200	13.700	4.500	1.860	60	1.800
a	Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thu	650	602	2	600	970	20	950	121	1	120
b	Phí, lệ phí cơ quan địa phương	2.150	1.498	98	1.400	17.230	13.680	3.550	1.739	59	1.680
-	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	500	350	50	300	1.500	-	1.500	1.000	-	1.000
-	Lệ phí môn bài	580	518	48	470	660	110	550	319	59	260
-	Phí lệ phí khác	1.070	630	-	630	15.070	13.570	1.500	420	-	420

		đó	Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó	
		Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu
	11.00 Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng(đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y	-	-	-	-	12.500	12.500	-	-	-	-
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	20	-	-	-	300	280	20	20	-	20
11	Tiền sử dụng đất	20.000	15.000	-	15.000	25.000	-	25.000	9.000	-	9.000
-	Từ dự án khai thác quỹ đất tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Từ nguồn sử dụng đất khác	20.000	15.000	-	15.000	25.000	-	25.000	9.000	-	9.000
12	Thu cho thuê mặt đất mặt nước	300	2.000	700	1.300	2.160	2.000	160	180	150	30
-	Do UBND tỉnh phê duyệt và trực tiếp quản lý, tổ chức đấu thầu, đấu giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Từ nguồn thuê mặt đất khác	300	2.000	700	1.300	2.160	2.000	160	180	150	30
13	Tiền bán nhà ở thuộc SHNN, thuê,KHCB nhà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Thu khác	4.500	3.100	100	3.000	6.100	100	6.000	2.300	100	2.200
14.1	Phạt vi phạm hành chính	3.200	2.540	90	2.450	5.040	40	5.000	1.980	80	1.900
a	Phạt VPHC lĩnh vực an toàn giao thông	2.300	2.000	-	2.000	3.500	-	3.500	1.400	-	1.400
-	Do cơ quan trung ương thu	2.300	2.000	-	2.000	3.500	-	3.500	1.400	-	1.400
-	Do cơ quan địa phương thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực khác	900	540	90	450	1.540	40	1.500	580	80	500
-	Do cơ quan trung ương thu	300	220	20	200	340	40	300	150	50	100
-	Do cơ quan địa phương thu	600	320	70	250	1.200	-	1.200	430	30	400
14.2	Các khoản thu khác còn lại	1.300	560	10	550	1.060	60	1.000	320	20	300
15	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	270	1.590	1.590	-	1.750	1.160	590	600	380	220
-	Giấy phép do trung ương cấp	-	1.260	1.260	-	1.150	1.150	-	360	360	-
-	Giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	270	330	330	-	600	10	590	240	20	220
-	Thu tiền thuê rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Các khoản thu tại xã	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-
18	Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ chi đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19.1	Tăng thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất huyện, thành phố quản lý										
	Thu tiền sử dụng đất										
	Thu tiền thuê đất										
19.2	Tăng thu các dự án khai thác quỹ đất Tỉnh quản lý										
-	Thu tiền sử dụng đất từ bán đấu giá các trụ sở làm việc cũ thuộc UBND các huyện, thành phố										
-	Thu tiền sử dụng đất từ dự án khai thác quỹ đất, đấu giá các trụ sở thuộc tỉnh										
-	Thu tiền thuê đất, tiền bán tài sản trên đất các dự án khai thác quỹ đất giao tăng thu										
-	GTGC tiền thuê đất tiền sử dụng đất nhà đầu tư ứng trước đền bù GPMB										
II	Thu hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-	295.000	295.000	-	-	-	-

		đó		Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó	
		Chi Cục thuế thu	Dự toán thu trên địa bàn 2024	Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu
1	Thuế XNK và TTĐB hàng NK	-	-	-	-	6.500	6.500	-	-	-	-
	Thuế xuất khẩu					6.000	6.000				
	Thuế nhập khẩu					500	500				
2	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	288.000	288.000	-	-	-	-
3	Thu phí và lệ phí	-	-	-	-	500	500	-	-	-	-

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH
(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ

STT	Nội dung thu	Huyện Sa Thầy			Huyện Ia H'Drai			Huyện Kon Rẫy			Huyện
		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024
			Vấn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Vấn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Vấn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu	
	Thu NSNN trên địa bàn (I+II)	114.660	17.960	96.700	89.700	64.200	25.500	83.900	73.200	10.700	538.100
I	Thu từ SXKD trong nước (Thu nội địa)	114.660	17.960	96.700	89.700	64.200	25.500	83.900	73.200	10.700	538.100
	- Ngân sách cấp tỉnh hưởng	24.943			43.414			16.088			138.383
	- Ngân sách cấp huyện hưởng	88.222			40.883			64.761			385.538
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	13.660	11.160	2.500	19.500	19.500	-	350	350	-	39.000
1.1	Thuế giá trị gia tăng	12.400	9.900	2.500	19.500	19.500	-	350	350	-	8.500
	Tr. Đó: Từ các nhà máy thủy điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.500
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.240	1.240	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Thuế tài nguyên	20	20	-	-	-	-	-	-	-	30.500
+	Thuế Tài nguyên nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.500
+	Thuế tài nguyên rừng	-			-			-			-
+	Thuế tài nguyên khoáng sản	-			-			-			-
+	Thuế tài nguyên khác	20	20	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	600	260	340	20.800	20.800	-	850	250	600	4.250
2.1	Thuế giá trị gia tăng	220	-	220	19.870	19.870	-	50	-	50	50
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	360	260	100	850	850	-	780	250	530	4.160
2.3	Thuế tài nguyên	20	-	20	80	80	-	20	-	20	40
+	Thuế tài nguyên rừng	20	-	20	-	-	-	-	-	-	30
+	Thuế tài nguyên khác	-	-	-	80	80	-	20	-	20	10
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50
3.1	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Thuế thu nhập DN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	57.800	1.800	56.000	32.000	15.000	17.000	70.700	67.200	3.500	360.200
4.1	Thuế giá trị gia tăng	56.180	1.520	54.660	20.460	4.000	16.460	46.980	44.100	2.880	191.370
4.2	Thuế thu nhập DN	820	220	600	1.810	1.800	10	100	-	100	3.200
4.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	40	-	40	30	-	30	20	-	20	30
4.4	Thuế tài nguyên	760	60	700	9.700	9.200	500	23.600	23.100	500	165.600
+	Thuế Tài nguyên nước	-	-	-	9.200	9.200	-	23.000	23.000	-	162.800
+	Thuế tài nguyên khác	760	60	700	500	-	500	600	100	500	2.800
5	Lệ phí trước bạ	5.000	-	5.000	900	-	900	2.700	-	2.700	3.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thuế SD đất phi nông nghiệp	30	-	30	-	-	-	50	-	50	100
8	Thuế thu nhập cá nhân	5.260	1.260	4.000	1.340	340	1.000	3.620	2.620	1.000	7.700
9	Thu thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Thu phí và lệ phí	1.460	60	1.400	480	80	400	650	50	600	1.350
a	Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thu	265	5	260	42	2	40	212	2	210	121
b	Phí, lệ phí cơ quan địa phương	1.195	55	1.140	438	78	360	438	48	390	1.229
-	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	400	-	400	150	-	150	310	10	300	680
-	Lệ phí môn bài	365	55	310	150	55	95	128	38	90	389
-	Phí lệ phí khác	430	-	430	138	23	115	-	-	-	160

		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024
			Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu	
	11.00 Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng(đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y		-	-		-	-		-	-	
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	120
11	Tiền sử dụng đất	25.000	-	25.000	5.000	-	5.000	500	-	500	100.000
-	Từ dự án khai thác quỹ đất tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Từ nguồn sử dụng đất khác	25.000	-	25.000	5.000	-	5.000	500	-	500	100.000
12	Thu cho thuê mặt đất mặt nước	3.300	3.000	300	1.300	1.300	-	650	600	50	850
-	Do UBND tỉnh phê duyệt và trực tiếp quản lý, tổ chức đấu thầu, đấu giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Từ nguồn thuê mặt đất khác	3.300	3.000	300	1.300	1.300	-	650	600	50	850
13	Tiền bán nhà ở thuộc SHNN, thuê,KHCB nhà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Thu khác	2.300	300	2.000	1.280	80	1.200	1.780	80	1.700	3.180
14.1	Phạt vi phạm hành chính	1.730	200	1.530	740	80	660	1.630	70	1.560	2.420
a	Phạt VPHC lĩnh vực an toàn giao thông	1.000	-	1.000	300	-	300	1.400	-	1.400	1.300
-	Do cơ quan trung ương thu	1.000	-	1.000	300	-	300	1.400	-	1.400	1.300
-	Do cơ quan địa phương thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực khác	730	200	530	440	80	360	230	70	160	1.120
-	Do cơ quan trung ương thu	230	200	30	140	80	60	130	70	60	620
-	Do cơ quan địa phương thu	500	-	500	300	-	300	100	-	100	500
14.2	Các khoản thu khác còn lại	570	100	470	540	-	540	150	10	140	760
15	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	250	120	130	7.100	7.100	-	2.050	2.050	-	17.780
-	Giấy phép do trung ương cấp	-	-	-	7.030	7.030	-	1.870	1.870	-	17.340
-	Giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	250	120	130	70	70	-	180	180	-	300
-	Thu tiền thuê rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140
16	Các khoản thu tại xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	640
18	Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ chi đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19.1	Tăng thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất huyện, thành phố quản lý										
	Thu tiền sử dụng đất										
	Thu tiền thuê đất										
19.2	Tăng thu các dự án khai thác quỹ đất Tỉnh quản lý										
-	Thu tiền sử dụng đất từ bán đấu giá các trụ sở làm việc cũ thuộc UBND các huyện, thành phố										
-	Thu tiền sử dụng đất từ dự án khai thác quỹ đất, đấu giá các trụ sở thuộc tỉnh										
-	Thu tiền thuê đất, tiền bán tài sản trên đất các dự án khai thác quỹ đất giao tăng thu										
-	GTGC tiền thuê đất tiền sử dụng đất nhà đầu tư ứng trước đền bù GPMB										
II	Thu hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024
			Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu	
1	Thuế XNK và TTĐB hàng NK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế xuất khẩu										
	Thuế nhập khẩu										
2	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thu phí và lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH
(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ)

STT	Nội dung thu	Huyện Kon Plong		Huyện Tu Mơ Rông		
		Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó	
		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu
	Thu NSNN trên địa bàn (I+II)	361.300	176.800	60.800	54.400	6.400
I	Thu từ SXKD trong nước (Thu nội địa)	361.300	176.800	60.800	54.400	6.400
	- Ngân sách cấp tỉnh hưởng			16.621		
	- Ngân sách cấp huyện hưởng			41.371		
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	39.000	-	-	-	-
1.1	Thuế giá trị gia tăng	8.500	-	-	-	-
	Tr. Đó: Từ các nhà máy thủy điện	8.500	-	-	-	-
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
1.3	Thuế tài nguyên	30.500	-	-	-	-
+	Thuế Tài nguyên nước	30.500	-	-	-	-
+	Thuế tài nguyên rừng			-		
+	Thuế tài nguyên khoáng sản			-		
+	Thuế tài nguyên khác	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	4.000	250	500	-	500
2.1	Thuế giá trị gia tăng	-	50	-	-	-
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.000	160	500	-	500
2.3	Thuế tài nguyên	-	40	-	-	-
+	Thuế tài nguyên rừng	-	30	-	-	-
+	Thuế tài nguyên khác	-	10	-	-	-
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	50	-	-	-	-
3.1	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-
3.2	Thuế thu nhập DN	50	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	298.200	62.000	48.500	45.500	3.000
4.1	Thuế giá trị gia tăng	166.200	25.170	26.700	24.200	2.500
4.2	Thuế thu nhập DN	2.700	500	1.500	1.400	100
4.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	-	30	50	-	50
4.4	Thuế tài nguyên	129.300	36.300	20.250	19.900	350
+	Thuế Tài nguyên nước	126.800	36.000	19.800	19.800	-
+	Thuế tài nguyên khác	2.500	300	450	100	350
5	Lệ phí trước bạ	-	3.000	900	-	900
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-
7	Thuế SD đất phi nông nghiệp	-	100	-	-	-
8	Thuế thu nhập cá nhân	3.200	4.500	820	320	500
9	Thu thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	-	-	-	-	-
10	Thu phí và lệ phí	750	600	440	40	400
a	Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thu	1	120	50	-	50
b	Phí, lệ phí cơ quan địa phương	749	480	390	40	350
-	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	580	100	120	-	120
-	Lệ phí môn bài	169	220	180	40	140
-	Phí lệ phí khác	-	160	90	-	90

		Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó	
		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu
	11.Ước Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng(đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y	-	-		-	-
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	-	120	-	-	-
11	Tiền sử dụng đất	-	100.000	100	-	100
-	Từ dự án khai thác quỹ đất tỉnh	-	-	-	-	-
-	Từ nguồn sử dụng đất khác	-	100.000	100	-	100
12	Thu cho thuê mặt đất mặt nước	600	250	400	400	-
-	Do UBND tỉnh phê duyệt và trực tiếp quản lý, tổ chức đấu thầu, đấu giá	-	-	-	-	-
-	Từ nguồn thuê mặt đất khác	600	250	400	400	-
13	Tiền bán nhà ở thuộc SHNN, thuê,KHCB nhà	-	-	-	-	-
14	Thu khác	180	3.000	1.040	40	1.000
14.1	Phạt vi phạm hành chính	120	2.300	600	30	570
a	Phạt VPHC lĩnh vực an toàn giao thông	-	1.300	400	-	400
-	Do cơ quan trung ương thu	-	1.300	400	-	400
-	Do cơ quan địa phương thu	-	-	-	-	-
b	Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực khác	120	1.000	200	30	170
-	Do cơ quan trung ương thu	120	500	90	20	70
-	Do cơ quan địa phương thu	-	500	110	10	100
14.2	Các khoản thu khác còn lại	60	700	440	10	430
15	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	14.680	3.100	8.100	8.100	-
-	Giấy phép do trung ương cấp	14.390	2.950	3.240	3.240	-
-	Giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	210	90	-	-	-
-	Thu tiền thuê rừng	80	60	4.860	4.860	-
16	Các khoản thu tại xã	-	-	-	-	-
17	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	640	-	-	-	-
18	Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ chi đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	-	-	-	-	-
19.1	Tăng thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất huyện, thành phố quản lý					
	Thu tiền sử dụng đất					
	Thu tiền thuê đất					
19.2	Tăng thu các dự án khai thác quỹ đất Tỉnh quản lý					
-	Thu tiền sử dụng đất từ bán đấu giá các trụ sở làm việc cũ thuộc UBND các huyện, thành phố					
-	Thu tiền sử dụng đất từ dự án khai thác quỹ đất, đấu giá các trụ sở thuộc tỉnh					
-	Thu tiền thuê đất, tiền bán tài sản trên đất các dự án khai thác quỹ đất giao tăng thu					
-	GTGC tiền thuê đất tiền sử dụng đất nhà đầu tư ứng trước đền bù GPMB					
II	Thu hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-

		Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2024	Trong đó	
		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu
1	Thuế XNK và TTĐB hàng NK	-	-	-	-	-
	Thuế xuất khẩu					
	Thuế nhập khẩu					
2	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-
3	Thu phí và lệ phí	-	-	-	-	-

DỰ TOÁN THU PHÍ - LỆ PHÍ; THU CHO THUÊ, CHO THUÊ MUA NHÀ Ở THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị - Nội dung	Dự toán 2024								
		Phí (1)			Lệ phí (2)			Thu, chi từ hoạt động cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (4)		
		Dự toán thu 2024	Phần nộp ngân sách NN (theo tỷ lệ)	Phần để lại chi theo tỷ lệ quy định	Dự toán thu 2024	Phần nộp NSNN (100%)	NSNN hỗ trợ chi phí đảm bảo cho hoạt động thu lệ phí tại đơn vị	Dự toán thu 2024	Chi phí liên quan đến việc cho thuê, cho thuê mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Phần nộp ngân sách NN theo quy định quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP
	TỔNG CỘNG = (A) + (B) + (C) + (D)	33.230	19.706	13.524	3.750	3.750	1.846	2.918	1.218	1.700
A	PHÍ - LỆ PHÍ DO ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH	18.672	14.286	4.387	821	821	644	-	-	-
I	PHÍ	18.672	14.286	4.387	-	-	-	-	-	-
1	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	3.886	1.785	2.101	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	300	-	300						
-	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	50	5	45						
-	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2.390	1.195	1.195						
-	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	10	3	8						
-	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	10	3	8						
-	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	10	3	8						
-	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	10	3	7						
-	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền đất	1.011	506	506						
-	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	35	9	26						
-	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động môi trường	60	60	-						
2	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc	75	-	75	-	-	-			
-	Phí tham quan Di tích lịch sử Ngục Kon Tum	48	-	48						
-	Phí tham quan công trình Bảo tàng tỉnh Kon Tum	25	-	25						
-	Phí thư viện	2	-	2						
3	Ban Quản lý khu kinh tế	14.706	12.500	2.206	-	-	-	-	-	-
-	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu) trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	14.706	12.500	2.206						
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	5	1	5	-	-	-			
-	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	5	1	5						
II	LỆ PHÍ	-	-	-	821	821	644			
1	Sở Lao động TBXH	-	-	-	6	6	2			
-	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Kon Tum				6	6	2			
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	-	-	-	750	750	600			
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất				750	750	600			
3	Sở Xây dựng	-	-	-	5	5	-			
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng				5	5	-			
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-	-	-	60	60	42			
-	Lệ phí đăng ký kinh doanh				60	60	42			
B	CÁC KHOẢN PHÍ - LỆ PHÍ DO TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH	12.235	3.097	9.138	2.929	2.929	1.202			
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	226	34	192	-	-	-			
a	Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	226	34	192	-	-	-			

STT	Đơn vị - Nội dung	Dự toán 2024								
		Phí (1)			Lệ phí (2)			Thu, chi từ hoạt động cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (4)		
		Dự toán thu 2024	Phần nộp ngân sách NN (theo tỷ lệ)	Phần để lại chi theo tỷ lệ quy định	Dự toán thu 2024	Phần nộp NSNN (100%)	NSNN hỗ trợ chi phí đảm bảo cho hoạt động thu lệ phí tại đơn vị	Dự toán thu 2024	Chi phí liên quan đến việc cho thuê, cho thuê mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Phần nộp ngân sách NN theo quy định quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP
-	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản); Phí kiểm soát giết mổ	50	5	45						
-	Cấp giấy chứng nhận đủ ĐK vệ sinh an toàn thực phẩm	34	3	31						
-	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	33	7	26						
-	Phí cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm hàng hoá	11	1	10						
-	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	51	10	41						
-	Phí thẩm định hồ sơ thiết kế công trình thủy lợi	20	2	18						
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận ATTP đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm NLTS	27	5	22						
2	Sở Y tế	1.050	221	829	-	-	-			
-	Phí lĩnh vực dược, mỹ phẩm và lĩnh vực y tế	600	180	420						
-	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	330	17	313						
-	Phí an toàn VSATTP	120	24	96						
3	Sở Tư pháp	5.090	1.248	3.842	-	-	-			
-	Phí công chứng	4.840	1.210	3.630						
-	Phí lý lịch tư pháp	250	38	212						
4	Sở Xây dựng	472	59	413	200	200	15	-	-	-
-	Phí thẩm định thiết kế cơ sở (vốn ngoài ngân sách)	30	15	15						
-	Phí thẩm định thiết kế cơ sở (vốn ngân sách)	70	7	63						
-	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	230	23	207						
-	Phí thẩm định các đồ án quy hoạch	142	14	128						
-	Lệ phí cấp giấy Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng; chứng chỉ giám sát thi công xây dựng				200	200	15			
5	Sở Giao thông vận tải	4.025	985	3.040	2.467	2.467	1.135			
5.1	VP Sở Giao thông vận tải	4.025	985	3.040	1.967	1.967	1.135			
-	Phí thi sát hạch ô tô	2.520	630	1.890						
-	Phí thi sát hạch mô tô	1.365	341	1.024						
-	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán công trình giao thông	140	14	126						
-	Lệ phí cấp mới, cấp đổi giấy phép lái xe				1.957	1.957	1.130			
-	Lệ phí đăng ký cấp biển số xe máy chuyên dùng				10	10	5			
5.2	Trung tâm đăng kiểm 8201S	-	-	-	500	500	-			
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật bảo vệ môi trường xe cơ giới				500	500	-			
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật bảo vệ môi trường xe máy thi công, lệ phí nghiệm thu xe cải tạo						-			
6	Sở Công thương	347	72	275	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP	5	1	4						
-	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	5	1	5						
-	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghệ	64	6	58						

STT	Đơn vị - Nội dung	Dự toán 2024								
		Phí (1)			Lệ phí (2)			Thu, chi từ hoạt động cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (4)		
		Dự toán thu 2024	Phần nộp ngân sách NN (theo tỷ lệ)	Phần để lại chi theo tỷ lệ quy định	Dự toán thu 2024	Phần nộp NSNN (100%)	NSNN hỗ trợ chi phí đảm bảo cho hoạt động thu lệ phí tại đơn vị	Dự toán thu 2024	Chi phí liên quan đến việc cho thuê, cho thuê mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Phần nộp ngân sách NN theo quy định quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP
-	Phí thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (vốn ngân sách)	180	18	162						
-	Phí thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (vốn ngoài ngân sách)	80	40	40						
-	Phí cấp giấy phép kinh doanh thương mại (thuốc lá, xăng dầu, rượu, khí hóa lỏng LPG)	13	7	7						
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	630	415	215	260	260	52	-	-	-
-	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	100	30	70						
-	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản			-	260	260	52			
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	500	375	125						
-	Phí thẩm định cấp giấy phép đo đạc	20	6	14						
-	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	10	4	6						
8	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc	25	3	22	2	2	-			
-	Phí, lệ phí thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ	25	3	22	2	2				
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200	20	180	-	-	-			
-	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng vốn ngân sách nhà nước	200	20	180						
10	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc	50	28	22	-	-	-			
-	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh Karaoke, vũ trường	15	11	4						
-	Phí thẩm định khách sạn	10	10	-						
-	Phí thẩm định và cấp thẻ HDV du lịch	5	5	-						
-	Phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn	10	1	9						
-	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lưu hành nội địa	10	1	9						
11	Sở Thông tin và Truyền thông	120	12	108	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản	120	12	108						
C	Các loại phí khác còn lại (3)	2.323	2.323							
D	Thu, chi từ hoạt động cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (4)	-	-	-	-	-	-	2.918	1.218	1.700
1	Sở Xây dựng							2.918	1.218	1.700

Ghi chú: (1) Phần để lại chi thực tế theo tỷ lệ và số thu thực hiện (kể cả số thu vượt ngân sách so dự toán giao).
(2) Kinh phí hỗ trợ đảm bảo hoạt động thu lệ phí là chi phí tối đa thực hiện yêu cầu đảm bảo dự toán thu được giao.
(3) Trong năm, khi phát sinh thuộc các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý, các đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí chủ động triển khai thực hiện thu nộp NS theo quy định
(4) Tiền thu được từ việc cho thuê mua, bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước sau khi khấu trừ các chi phí để tổ chức thực hiện việc cho thuê mua, bán nhà ở, bên bán, cho thuê mua nhà ở phải nộp vào ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP. Phần để lại chi thực tế theo tỷ lệ và số thu thực hiện.

**DỰ TOÁN THU, CHI XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH;
THU HỒI PHÁT HIỆN QUA CÔNG TÁC THANH TRA CẤP TỈNH NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân
ĐVT: Triệu đồng)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Dự toán thu	Dự toán chi phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính, thu hồi qua thanh tra
	Tổng số	7.952	3.557
A	Thu phạt vi phạm hành chính	4.602	2.552
I	Thu phạt an toàn giao thông (1)	1.166	883
1	Sở Giao thông Vận tải (Thanh tra giao thông vận tải)	1.166	883
II	Thu xử phạt hành chính lĩnh vực khác (2)	3.436	1.669
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.430	601
-	VP Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	200	100
-	Chi cục Kiểm lâm	1.200	480
-	Chi cục Thú y	-	-
-	Chi cục Bảo vệ thực vật	20	14
-	Chi cục quản lý chất lượng NLS và TS	10	7
2	Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc	200	120
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	500	250
4	Sở Y tế	165	99
5	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	20	14
6	Sở Lao động TBXH	8	6
7	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc	23	16
8	Sở thông tin truyền thông	60	42
9	Sở Tài chính	30	21
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.000	500
B	Thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra (3)	3.350	1.005
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	300	90
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200	60
3	Thanh tra tỉnh	2.000	600
4	Sở Xây dựng	200	60
5	Sở Giao thông Vận tải (Thanh tra Sở Giao thông Vận tải)	100	30
6	Sở Tài chính	350	105
7	Sở Y tế	200	60

Ghi chú: (1) Số bố trí thực hiện theo số thu thực tế
(2) Số bố trí hỗ trợ là số tối đa thực hiện yêu cầu đảm bảo dự toán thu được giao.
(3) Số được trích theo số thu thực tế nộp ngân sách và tỷ lệ quy định (kể cả số thu nộp ngân sách vượt so dự toán giao)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán Trung ương giao 2024	Dự toán chi ngân sách địa phương giao 2024	Bao gồm			
				Ngân sách tỉnh	Trong đó		Ngân sách huyện
					Ngân sách cấp tỉnh	Bổ sung mục tiêu huyện	
A	Tổng chi ngân sách địa phương quản lý (I+II)	9.355.624	10.702.624	6.306.477	5.965.395	341.082	4.396.147
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương (Bao gồm cả bội chi) (I.1+I.2)	7.014.291	8.361.291	3.965.144	3.683.273	281.871	4.396.147
I.1	Chi cân đối ngân sách địa phương	6.945.791	8.292.791	3.896.644	3.614.773	281.871	4.396.147
1	Chi đầu tư phát triển	1.027.220	1.027.220	593.429	415.220	178.209	433.791
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	547.220	547.220	465.429	307.220	158.209	81.791
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	400.000	400.000	48.000	28.000	20.000	352.000
	Trong đó:				-		-
-	Bổ sung Quỹ phát triển đất (2%)		8.000	8.000	8.000		-
-	Chi sự nghiệp quản lý đất đai từ nguồn 10% tiền sử dụng đất		40.000	40.000	20.000	20.000	-
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	80.000	80.000	80.000	80.000	-	-
2	Chi thường xuyên (1)	5.776.555	5.777.927	1.991.494	1.926.832	64.662	3.786.433
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.653.298	2.653.298	467.576	457.576	10.000	2.185.722
2.2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	17.641	17.641	15.641	14.041	1.600	2.000
2.3	Chi thường xuyên các lĩnh vực sự nghiệp khác	3.105.616	3.106.988	1.508.277	1.455.215	53.062	1.598.711
3	Tăng thu tạo nguồn cân đối tiền lương	-	-	-	-		-
4	Chi trả nợ lãi	2.100	2.100	2.100	2.100		-
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	1.000	1.000	1.000		-
6	Dự phòng ngân sách	138.916	165.856	77.933	77.933	-	87.923
	Tỷ lệ dự phòng trên chi cân đối NS (%)	2,0	2,0	2,0			2,0
6.1	Dự phòng ngân sách trong dự toán Trung ương giao	138.916	138.916	52.753	52.753		86.163
6.2	2% bổ sung nguồn dự phòng từ nguồn tăng thu so với Trung ương giao		26.940	25.180	25.180		1.760
7	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm chi đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước từ nguồn thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)		1.318.688	1.230.688	1.191.688	39.000	88.000

STT	Nội dung chi	Dự toán Trung ương giao 2024	Dự toán chi ngân sách địa phương giao 2024	Bao gồm			
				Ngân sách tỉnh	Trong đó		Ngân sách huyện
					Ngân sách cấp tỉnh	Bổ sung mục tiêu huyện	
	Bao gồm: 70% tăng thu từ nguồn thu tiền thuê đất, bán tài sản trên đất tạo nguồn CCTL theo quy định		131.571	131.571	131.571		
	- Trích 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ		130.593	130.593	91.593	39.000	
	- Trích 2% bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao tăng thu		22.553	22.553	22.553		
	- Phân bổ chi đầu tư cấp tỉnh quản lý		1.033.971	945.971	945.971		88.000
I.2	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	68.500	68.500	68.500	68.500		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	2.341.333	2.341.333	2.341.333	2.282.122	59.211	-
1	Chi đầu tư thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ	823.220	823.220	823.220	823.220	-	-
-	Vốn trong nước	823.220	823.220	823.220	823.220		
-	Vốn nước ngoài	-	-	-	-		
2	Chi từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định	164.155	164.155	164.155	104.944	59.211	-
-	Vốn ngoài nước		-	-	-		-
-	Vốn trong nước	164.155	164.155	164.155	104.944	59.211	-
3	Chi thực hiện 03 chương trình Mục tiêu quốc gia	1.353.958	1.353.958	1.353.958	1.353.958	-	-
-	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	160.530	160.530	160.530	160.530		
-	CT MTQG giảm nghèo bền vững	325.739	325.739	325.739	325.739		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và Miền núi	867.689	867.689	867.689	867.689		-
B	Bội chi ngân sách địa phương (2)	68.500	68.500	68.500	68.500		-
C	Tổng số vay trong năm (3)	77.100	77.100	77.100	77.100	-	-
1	Vay để bù đắp bội chi	68.500	68.500	68.500	68.500		
2	Vay để trả nợ gốc	8.600	8.600	8.600	8.600		

Ghi chú:

(1) Dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu, HĐND huyện căn cứ vào chỉ tiêu hướng dẫn, tình hình thực tế địa phương quyết định cho phù hợp.

(2) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương

(3) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI TỪ NGUỒN 10% TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị - Nội dung	Dự toán 2024	Ngân sách cấp tỉnh	BSMT NS huyện	Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	la H'Drai	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
	TỔNG SỐ	170.593	111.593	59.000	7.100	6.100	6.100	6.100	5.600	5.600	5.800	5.200	5.800	5.600
I	Nguồn 10% tiền sử dụng đất theo dự toán Trung ương giao	40.000	20.000	20.000	3.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
I.1	Khối tỉnh	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	18.500	18.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc lập bản đồ địa chính và cấp Giấy CNQSD đất cho các đối tượng sử dụng đất có nguồn gốc từ nông lâm trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo Nghị quyết 112/NQ-QH của Quốc Hội theo Quyết định số 808/QĐ-UBND, ngày 30/8/2018; Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 23/2/2022 và Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.	12.000	12.000	-										
-	Dự án Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính, đăng ký cấp GCNQSDĐ và XD cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (theo Quyết định số 315, 316, 318, 319, 320/QĐ-UBND, ngày 19/4/2017 được điều chỉnh tại Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 và Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum (Dự án tổng thể giai đoạn 2017-2025)	1.000	1.000	-										
-	Dự án Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính, đăng ký cấp GCNQSDĐ và XD cơ sở dữ liệu quản lý đất đai theo Quyết định số 350; 351; 352/QĐ-UBND, ngày 12/4/2019 của UBND tỉnh	4.500	4.500	-										
-	Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc lập bản đồ địa chính và cấp GCN QSD đất, đối với các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo Nghị định số 118/NĐ-CP của Chính phủ được phê duyệt tại Quyết định số 548/QĐ-UBND, ngày 24/5/2016 của UBND tỉnh và điều chỉnh Khối lượng phát sinh tăng, giảm theo Thiết kế kỹ thuật - dự toán tại Quyết định số 800/QĐ-STNMT ngày 10/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường	500	500	-										

STT	Đơn vị - Nội dung	Dự toán 2024	Ngân sách cấp tỉnh	BSMT NS huyện	Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	la H'Drai	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
-	Kinh phí đo đạc, cấp Giấy chứng nhận QSD đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai giai đoạn 2008-2017 (Dự án tổng thể giai đoạn 2008-2017)	500	500											
2	Sở Tài chính	1.500	1.500	-										
-	Chi thuê tư vấn xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024; chi hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất	1.500	1.500	-										
I.2	Bổ sung mục tiêu ngân sách huyện (1)	20.000	-	20.000	3.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
-	Bổ sung kinh phí chi cho công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp GCNQSD đất; Công tác lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, thành phố giai đoạn 2021-2030; Công tác Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và năm 2025; Thống kê đất đai năm 2022 năm 2024;	20.000		20.000	3.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
II	Nguồn 10% tiền sử dụng đất, tiền thuê đất địa phương giao tăng thu từ các dự án khai thác quặng đất năm 2024	130.593	91.593	39.000	3.300	4.300	4.300	4.300	3.800	3.800	4.000	3.400	4.000	3.800
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	91.593	91.593	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc lập bản đồ địa chính và cấp Giấy CNQSD đất cho các đối tượng sử dụng đất có nguồn gốc từ nông lâm trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo Nghị quyết 112/NQ-QH của Quốc Hội theo Quyết định số 808/QĐ-UBND, ngày 30/8/2018; được Phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum và Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.	76.593	76.593											
-	Dự án Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính, đăng ký cấp GCNQSDĐ và XD cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (theo Quyết định số 315, 316, 318, 319, 320/QĐ-UBND, ngày 19/4/2017 được điều chỉnh tại Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 và Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum (Gọi tắt DA tổng thể giai đoạn 2017-2025);	2.000	2.000											
-	Dự án Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính, đăng ký cấp GCNQSDĐ và XD cơ sở dữ liệu quản lý đất đai theo Quyết định số 350; 351; 352/QĐ-UBND, ngày 12/4/2019 của UBND tỉnh;	11.500	11.500											
-	Kinh phí kiểm kê đất đai năm 2024	1.500	1.500											
2	Bổ sung mục tiêu ngân sách huyện (1)	39.000	-	39.000	3.300	4.300	4.300	4.300	3.800	3.800	4.000	3.400	4.000	3.800

STT	Đơn vị - Nội dung	Dự toán 2024	Ngân sách cấp tỉnh	BSMT NS huyện	Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	la H'Drai	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
-	Chi cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn các huyện, thành phố (Nguồn 10% tiền sử dụng đất, tiền thuê đất địa phương giao tăng thu từ các dự án khai thác quặng đất năm 2024);	39.000		39.000	3.300	4.300	4.300	4.300	3.800	3.800	4.000	3.400	4.000	3.800
III	Tổng Nhu cầu các huyện, thành phố (STNMT phối hợp với các huyện, TP đề xuất)	59.000		59.000	7.022	6.090	6.182	6.053	5.650	5.630	5.850	5.123	5.800	5.600

Ghi chú: (1) Giao Sở Tài chính thông báo cho các đơn vị, địa phương theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách tỉnh.

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2024	Trong đó			
			Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó		Phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng	
A	B	4=5+8	5=6+7	6	7	8
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH (BAO GỒM CẢ BỘI CHI) (A+B)	3.965.144	3.683.273	3.609.131	74.142	281.871
A	Chi cân đối ngân sách tỉnh	3.896.644	3.614.773	3.540.631	74.142	281.871
I	Chi đầu tư phát triển	593.429	415.220	415.220	-	178.209
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	465.429	307.220	307.220		158.209
2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	48.000	28.000	28.000	-	20.000
	Trong đó:					
-	Bổ sung Quỹ phát triển đất (2%)	8.000	8.000	8.000		
-	Chi sự nghiệp quản lý đất đai từ nguồn 10% tiền sử dụng đất	40.000	20.000	20.000		20.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	80.000	80.000	80.000		-
II	Chi thường xuyên	1.991.494	1.926.832	1.845.160	81.672	64.662
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	467.576	457.576	429.163	28.413	10.000
2	Chi khoa học và công nghệ	15.641	14.041	13.837	204	1.600
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	13.299	13.299	13.260	39	
4	Chi thường xuyên khác	1.494.978	1.441.916	1.388.900	53.016	53.062
4.1	Chi hoạt động kinh tế	232.996	212.588	210.754	1.834	20.408
4.2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	572.729	572.729	538.616	34.113	
4.3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	55.977	55.977	54.216	1.761	
4.4	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	13.565	13.565	13.159	406	
4.5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	22.105	22.105	22.105	-	
4.6	Chi bảo đảm xã hội	62.630	55.630	54.357	1.273	7.000
4.7	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	423.357	408.417	370.753	37.664	14.940
4.8	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	95.642	84.928	84.928	-	10.714
a	Chi quốc phòng	67.451	67.451	67.451		
b	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	17.477	17.477	17.477		
4.9	Chi khác ngân sách	35.473	35.473	35.473		
4.10	Nguồn thực hiện CCTL	(19.496)	(19.496)	4.539	(24.035)	-
III	Tăng thu DT 2024 so DT 2023 tạo nguồn cân đối tiền lương	-	-	7.530	(7.530)	
IV	Chi trả nợ lãi vay	2.100	2.100	2.100		
V	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		
VI	Dự phòng ngân sách	77.933	77.933	77.933		
	Trong đó: Trích 2% bổ sung dự phòng ngân sách từ nguồn thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao	25.180	25.180	25.180		
VII	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao	1.230.688	1.191.688	1.191.688	-	39.000
1	Chi từ nguồn thu các dự án khai thác quy đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm chi đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước từ nguồn thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.230.688	1.191.688	1.191.688	-	39.000

STT	Nội dung chi	Dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2024	Trong đó			
			Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó		Phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng	
A	B	4=5+8	5=6+7	6	7	8
	Trong đó: - Đã bao gồm 70% tăng thu từ nguồn thu tiền thuê đất, bán tài sản trên đất tạo nguồn CCTL theo quy định	131.571	131.571	131.571		
	- Trích 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	130.593	91.593	91.593		39.000
	- Trích 2% bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao tăng thu	22.553	22.553	22.553		
	- Phân bổ chi đầu tư cấp tỉnh quản lý	945.971	945.971	945.971		
B	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	68.500	68.500	68.500		

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN				
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm				Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm							
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức		Chi đặc thù, đột xuất							
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất																
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH (BAO GỒM CẢ BỘI CHI) (A1+A2)		3.683.273	3.609.131	3.609.131	1.009.313	3.132	382.495	626.818			128.799	498.019	2.599.818	-	74.142	-	3.683.273	
A1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH		3.614.773	3.540.631	3.540.631	1.009.313	3.132	382.495	626.818	-	-	128.799	498.019	2.531.318	-	74.142	-	3.614.773	
A1.1	Chi đầu tư phát triển		415.220	415.220	415.220	415.220	-	-	415.220	-	-	-	415.220	-	-	-	-	415.220	
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước		307.220	307.220	307.220	307.220			307.220				307.220	-				307.220	
II	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		28.000	28.000	28.000	28.000	-	-	28.000	-	-	-	28.000	-	-	-	-	28.000	
	Trong đó:		-																
-	Bổ sung Quỹ phát triển đất (2%)		8.000	8.000	8.000	8.000			8.000				8.000	-				8.000	
-	Chi sự nghiệp quản lý đất đai từ nguồn 10% tiền sử dụng đất		20.000	20.000	20.000	20.000			20.000				20.000	-				20.000	
III	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		80.000	80.000	80.000	80.000			80.000				80.000	-				80.000	
A1.2	Chi thường xuyên		1.926.832	1.845.160	1.845.160	594.093	3.132	382.495	211.598			128.799	82.799	1.251.067	-	81.672	-	1.926.832	
I	Đơn vị dự toán toàn ngành		1.577.248	1.459.526	1.460.643	458.012	2.651	322.971	135.041			100.733	34.308	1.002.631	1.117	117.722	39.722	1.537.526	
1	Chi ngành nông - lâm nghiệp, thủy lợi		177.918	165.679	170.994	106.087	648	82.668	23.419	-	-	23.386	33	64.907	5.315	12.239	6.917	171.001	
1.1	Sở NN và PT nông thôn		147.040	134.801	140.116	106.087	648	82.668	23.419	-	-	23.386	33	34.029	5.315	12.239	5.741	141.299	
1.1.1	Chi quản lý hành chính	340	83.439	71.933	71.933	71.933	392	55.305	16.628		-	16.595	33	-	-	11.506	1.659	81.780	
a	Chi bộ máy hành chính		83.406	71.900	71.900	71.900	392	55.305	16.595			16.595	-	-	-	11.506	1.659	81.747	
-	Sở NN và PTNT		7.851	6.844	6.844	6.844	38	4.841	2.003	31	1,7	2.003	-	-		1.007	200	7.651	
-	Chi cục thủy lợi		2.055	1.790	1.790	1.790	12	1.272	518	36	1,2	518	-	-		265	52	2.003	
-	Chi cục phát triển nông thôn		1.999	1.744	1.744	1.744	12	1.226	518	36	1,2	518	-	-		255	52	1.947	
-	Chi cục Kiểm lâm		60.587	52.033	52.033	52.033	269	41.112	10.921	29	1,4	10.921	-	-		8.554	1.092	59.495	
-	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật		3.583	3.115	3.115	3.115	20	2.251	864	36	1,2	864	-	-		468	86	3.497	
-	Chi cục chăn nuôi và thú y		5.343	4.639	4.639	4.639	29	3.386	1.253	36	1,2	1.253	-	-		704	125	5.218	

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Bao gồm			Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức		Chi đặc thù, đột xuất						
Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức															
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
-	CC Quản lý chất lượng nông lâm sản và TS		1.988	1.735	1.735	1.735	12	1.217	518	36	1,2	518	-	-		253	52	1.936	
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		33	33	33	33	-	-	33	-	-	-	33	-	-		-	33	
-	Kinh phí chúc Tết Nguyên đán		33	33	33	33			33				33	-				33	
1.1.2	Chi sự nghiệp nông lâm	280	63.601	62.868	68.183	34.154	256	27.363	6.791	-	-	6.791	-	34.029	5.315	733	4.082	59.519	
a	Chi sự nghiệp nông nghiệp		30.939	30.348	30.379	3.741	31	2.842	899			899	-	26.638	31	591	2.754	28.185	
a1	Chi bộ máy sự nghiệp		4.301	3.710	3.741	3.741	31	2.842	899			899	-	-	31	591	90	4.211	
-	Trung tâm khuyến nông		2.619	2.258	2.258	2.258	18	1.736	522	29	1,0	522	-	-		361	52	2.567	
-	Trung tâm nước sạch và VSMTNT		1.682	1.452	1.483	1.483	13	1.106	377	29	1,0	377	-	-	31	230	38	1.644	
a2	Chi hoạt động sự nghiệp		26.638	26.638	26.638									26.638			2.664	23.974	
-	KP tiêm vắc xin phòng dịch lở mồm long móng các huyện, TP thuộc CTQG hành năm; phòng bệnh gia súc, gia cầm; KP tiêm vắc xin Viêm da nổi cục trâu, bò		9.829	9.829	9.829									9.829					
-	KP CTQG phòng chống bệnh dịch tả lợn Châu phi giai đoạn 2024 - 2025		320	320	320									320					
-	KP thực hiện KH phòng chống dịch bệnh trên cạn, phòng chống dịch bệnh Thủy sản và bệnh đại năm 2024		1.924	1.924	1.924									1.924					
-	XD mô hình áp dụng kinh tế tuần hoàn trong phát triển các chuỗi giá trị nông sản chủ lực		1.200	1.200	1.200									1.200					
-	Nhân rộng mô hình trồng Sâm Ngọc Linh ứng dụng công nghệ sinh học và công nghệ tưới tiên tiến		1.000	1.000	1.000									1.000					
-	Kinh phí Thuê dịch vụ công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn		1.850	1.850	1.850									1.850					
-	XD mô hình trồng mới cà phê che, tập huấn trồng, chăm sóc, quản lý sinh vật gây hại trên cây cà phê chè; Mô hình hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất giống cây trồng bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào thực vật		977	977	977									977					

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó													
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN			
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm					Chi đặc thù, đột xuất						
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm								
										Chi theo định mức			Chi đặc thù, đột xuất					
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức																
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13
-	Chi hoạt động thuộc sự nghiệp nông nghiệp, thủy sản khác		9.538	9.538	9.538									9.538				
b	Chi sự nghiệp lâm nghiệp		30.812	30.670	35.954	30.413	225	24.521	5.892			5.892	-	5.541	5.284	142	1.143	29.669
b1	Chi bộ máy sự nghiệp		25.271	25.129	30.413	30.413	225	24.521	5.892			5.892	-	-	5.284	142	589	24.682
-	BQL rừng Đặc dụng Đắk Ui		1.214	1.072	1.072	1.072	9	793	279	31	1,0	279	-	-	-	142	28	1.186
-	BQL rừng phòng hộ Đắk Glei		7.310	7.310	8.791	8.791	56	7.447	1.344	24	1,0	1.344	-	-	1.481	-	134	7.176
-	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham		3.767	3.767	4.535	4.535	37	3.573	962	26	1,0	962	-	-	768	-	96	3.671
-	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh		5.955	5.955	6.919	6.919	52	5.671	1.248	24	1,0	1.248	-	-	964	-	125	5.830
-	BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông		2.480	2.480	3.271	3.271	25	2.546	725	29	1,0	725	-	-	791	-	73	2.407
-	BQL rừng phòng hộ Đắk Hà		2.780	2.780	3.481	3.481	27	2.698	783	29	1,0	783	-	-	701	-	78	2.702
-	BQL rừng phòng hộ Kon Rẫy		1.765	1.765	2.344	2.344	19	1.793	551	29	1,0	551	-	-	579	-	55	1.710
b2	Chi hoạt động sự nghiệp		5.541	5.541	5.541	-			-				-	5.541			554	4.987
-	Chi hoạt động QLBVR và PCCC rừng trên địa bàn toàn tỉnh		3.589	3.589	3.589									3.589				
-	Các DA HĐND tỉnh phê duyệt		1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-		
+	Xây dựng mô hình nông-lâm kết hợp theo phương thức sản xuất trồng cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao với các hoạt động sản xuất nông nghiệp		1.000	1.000	1.000									1.000				
-	Kinh phí thực hiện các đoàn ra, đoàn vào trong công tác đối ngoại lĩnh vực nông nghiệp		597	597	597									597				
-	Chi sự nghiệp lâm nghiệp khác		355	355	355									355				
c	Sự nghiệp thủy lợi		1.850	1.850	1.850									1.850			185	1.665
1.2	BQL khai thác các công trình thủy lợi	280	30.878	30.878	30.878	-	-	-	-	-	-	-	-	30.878	-	-	1.176	29.702
a	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí		15.088	15.088	15.088									15.088			-	15.088
b	Kinh phí quản lý vận hành; nạo vét kênh mương, sửa chữa thường xuyên các công trình thủy lợi, quản lý an toàn đập thủy lợi; cấp phép khai thác sử dụng tài nguyên nước...		15.790	15.790	15.790									15.790			1.176	14.614

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó													
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN			
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất							
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm								
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất															
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13
	Trđó: DT KP thực hiện các nội dung quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi; Cấp phép khai thác sử dụng tài nguyên nước		4.000	4.000	4.000									4.000			184	3.816
2	Chi giao thông vận tải		35.335	34.699	34.699	8.701	57	6.269	2.432			2.432	-	25.998	-	636	1.544	33.791
2.1	Sở Giao thông vận tải		34.947	34.344	34.344	8.346	54	6.025	2.321			2.321	-	25.998	-	603	1.533	33.414
a	Chi quản lý hành chính	340	6.343	6.079	6.079	6.079	32	4.396	1.683			1.683	-	-	-	264	169	6.174
a1	Chi bộ máy hành chính		6.343	6.079	6.079	6.079	32	4.396	1.683			1.683	-	-	-	264	169	6.174
-	Sở Giao thông		4.394	4.394	4.394	4.394	24	3.127	1.267	33	1,6	1.267	-	-		-	127	4.267
-	Ban Thanh tra giao thông		1.949	1.685	1.685	1.685	8	1.269	416	40	1,3	416	-	-		264	42	1.907
b	Chi sự nghiệp giao thông	280	28.604	28.265	28.265	2.267	22	1.629	638			638	-	25.998	-	339	1.364	27.240
b1	Bộ máy Thanh tra giao thông		2.606	2.267	2.267	2.267	22	1.629	638	29	1,0	638		-		339	64	2.542
b2	Sửa chữa thường xuyên tỉnh lộ; bao gồm tiếp nhận bổ sung 19,14km đường Hồ Chí Minh (đoạn tuyến cũ qua thành phố Kon Tum) và kinh phí bảo quản, bảo dưỡng vật tư phòng chống bão lũ.		25.998	25.998	25.998									25.998			1.300	24.698
2.2	Ban An toàn giao thông	340	388	355	355	355	3	244	111	37	1,0	111				33	11	377
3	Sở Xây dựng		10.631	10.631	10.631	5.462	32	3.776	1.686			1.686	-	5.169	-	-	686	9.945
3.1	Chi quản lý hành chính	340	5.462	5.462	5.462	5.462	32	3.776	1.686			1.686	-	-	-	-	169	5.293
a	Chi bộ máy hành chính		5.462	5.462	5.462	5.462	32	3.776	1.686			1.686	-	-	-	-	169	5.293
-	Văn phòng Sở		5.462	5.462	5.462	5.462	32	3.776	1.686	31	1,7	1.686				-	169	5.293
3.2	Chi sự nghiệp kinh tế	280	5.169	5.169	5.169	-	-	-	-	-	-	-	-	5.169	-	-	517	4.652
a	Chi sự nghiệp thường xuyên		5.169	5.169	5.169	-	-	-	-	-	-	-	-	5.169	-		517	4.652
-	KP xác định chỉ số giá xây dựng; Xây dựng công bố giá vật liệu; CP khảo sát xác định đơn giá nhân công xây dựng, Bảng giá ca máy và thiết bị thi công XD năm 2024; XD giá nhà, công trình xây dựng năm 2024		615	615	615	-	-	-	-	-	-	-	-	615	-			
-	Lập QH chung KDL Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum đến năm 2040		3.578	3.578	3.578	-			-				-	3.578				

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm						Chi đặc thù, đột xuất						
							Bao gồm			Chi theo định mức									
					Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất								
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
-	Lập chương trình PT đô thị tỉnh Kon Tum		703	703	703	-			-				-	703					
-	Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Kon Tum năm 2024		229	229	229	-			-				-	229					
-	Tập huấn vật liệu xây gạch không nung trên địa bàn tỉnh		44	44	44	-			-				-	44					
4	Sở Tài nguyên Môi trường		28.516	27.957	29.392	11.964	69	8.532	3.432			2.932	500	17.428	1.435	559	2.087	26.429	
4.1	Chi quản lý hành chính	340	7.837	7.540	7.540	7.540	38	5.037	2.503			2.003	500	-	-	297	250	7.587	
a	Chi bộ máy hành chính		7.337	7.040	7.040	7.040	38	5.037	2.003			2.003	-	-	-	297	200	7.137	
-	Văn phòng Sở		7.337	7.040	7.040	7.040	38	5.037	2.003	31	1,7	2.003	-	-		297	200	7.137	
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		500	500	500	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	-	50	450	
-	Kinh phí tổ chức đấu giá các điểm mỏ khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh		300	300	300	300			300				300	-					
4.2	Sự nghiệp kinh tế	280	8.548	8.325	9.664	3.732	26	2.958	774			774	-	5.932	1.339	223	671	7.877	
a	Chi bộ máy sự nghiệp		2.616	2.393	3.732	3.732	26	2.958	774			774	-	-	1.339	223	78	2.538	
-	Văn phòng đăng ký đất đai		999	999	2.333	2.333	16	1.869	464	29	1,0	464		-	1.334	-	46	953	
-	Trung tâm CNTT tại nguyên và môi trường		801	692	697	697	5	542	155	31	1,0	155	-	-	5	109	16	785	
-	Trung tâm phát triển quỹ đất		816	702	702	702	5	547	155	31	1,0	155	-	-	-	114	16	800	
b	Chi hoạt động sự nghiệp địa chính		5.932	5.932	5.932	-			-				-	5.932			593	5.339	
-	Bổ trí từ 10% tiền thuê đất phần NS cấp tỉnh được hưởng thực hiện Xây dựng hệ thống HS địa chính, ĐK cấp GCNQSDĐ và xây dựng CSDL quản lý đất đai		2.500	2.500	2.500								2.500						
-	Đánh giá xác định cập nhật định kỳ các đặc trưng cơ bản, lập bản đồ đặc trưng tài nguyên nước mặt, đánh giá diễn biến tài nguyên nước mặt theo từng giai đoạn trên các nguồn nước nội tỉnh, Điều tra, thống kê tổng lượng nước trừ được vào cuối mùa lũ, đầu mùa cạn hàng năm.....		1.000	1.000	1.000								1.000						

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất								
Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức																
							Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức										
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý quỹ đất thuộc Dự án Chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc phường Ngô Mỹ, thành phố Kon Tum		182	182	182									182					
-	Rà soát khoanh định và điều chỉnh cập nhật khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Chi hoạt động sự nghiệp địa chính khác		1.250	1.250	1.250									1.250					
-	(Kinh phí lấy mẫu nước mặt, nước thải và phân tích mẫu phục vụ công tác quản lý; KP xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh, theo quy định tại Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT; Kinh phí thống kê đất đai cấp tỉnh.....)		1.000	1.000	1.000									1.000					
4.3	Chi sự nghiệp môi trường	250	12.131	12.092	12.188	692	5	537	155	-	-	155	-	11.496	96	39	1.166	10.965	
a	Chi bộ máy sự nghiệp		635	596	692	692	5	537	155			155	-	-	96	39	16	619	
-	Trung tâm quan trắc TN và môi trường		635	596	692	692	5	537	155	31	1,0	155	-	-	96	39	16	619	
b	Chi hoạt động sự nghiệp		11.496	11.496	11.496	-			-				-	11.496			1.150	10.346	
-	Mạng lưới điểm quan trắc môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030		1.364	1.364	1.364									1.364					
-	Điều tra, đánh giá, tính toán và công bố dòng chảy tối thiểu ở các sông, suối nội tỉnh theo quy định tại TT số 64/2017/TT-BTNMT ngày 22/12/2017 của Bộ TN&MT. Trong đó ưu tiên thực hiện trên các đoạn sông, suối có vai trò quan trọng trong phát triển KTXH tỉnh Kon Tum		3.031	3.031	3.031									3.031					
-	Điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000 đến 1:25.000 đối với nguồn nước nội tỉnh ở những vùng, khu vực dưới đất có tiềm năng lớn là đối tượng khai thác chủ yếu để cấp nước cho sinh hoạt, các nhu cầu phát triển KTXH tỉnh		2.000	2.000	2.000									2.000					

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất									
Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức																
							Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức										
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
-	Đánh giá XĐ cấp nhật định kỳ các đặc trưng cơ bản, lập bản đồ đặc trưng TN nước mặt, đánh giá diễn biến TN nước mặt theo từng giai đoạn trên các nguồn nước nội tỉnh, Điều tra, thống kê tổng lượng nước trữ được vào cuối mùa lũ, đầu mùa cạn hàng năm.....		1.000	1.000	1.000									1.000					
-	Xây dựng và duy trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum		925	925	925									925					
-	Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Kon Tum.		500	500	500									500					
-	Tổng Kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025		2.000	2.000	2.000									2.000					
-	Chi hoạt động SN MT khác (KP tay mau nước mặt, nước thải và phân tích mẫu phục vụ công tác quản lý; KP xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh, theo quy định tại Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT; KP thống kê đất đai cấp tỉnh, KP bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu.....)		676	676	676									676					
5	Sở Công Thương		10.766	9.858	9.858	7.233	42	4.893	2.340			2.240	100	2.625	-	908	497	10.269	
5.1	Chi quản lý hành chính	340	7.241	6.451	6.451	6.451	35	4.328	2.123			2.023	100	-	-	790	212	7.029	
a	Chi bộ máy hành chính		7.141	6.351	6.351	6.351	35	4.328	2.023	34	1,7	2.023	-	-		790	202	6.939	
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		100	100	100	100	-	-	100	-	-	-	100	-	-		10	90	
-	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh		100	100	100	100			100				100	-					
5.2	Chi sự nghiệp kinh tế	280	3.525	3.407	3.407	782	7	565	217			217	-	2.625	-	118	285	3.240	
a	Chi bộ máy sự nghiệp		900	782	782	782	7	565	217			217	-	-	-	118	22	878	
-	Trung tâm khuyến công - xúc tiến thương mại		900	782	782	782	7	565	217	31	1,0	217	-	-		118	22	878	
b	Chi hoạt động sự nghiệp kinh tế		2.625	2.625	2.625	-			-				-	2.625			263	2.362	

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất									
Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức																
										Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức							
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
-	Chương trình thương mại điện tử quốc gia (vốn đối ứng địa phương)		480	480	480									480					
-	Chương trình truy xuất nguồn gốc		120	120	120									120					
-	Chương trình thương mại điện tử địa phương theo Kế hoạch số 3045/KH-UBND, ngày 18/8/2020 của UBND tỉnh về phát triển thương mại điện tử tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025		250	250	250									250					
-	Hỗ trợ đề án Khuyến công		1.020	1.020	1.020	-			-				-	1.020					
-	Chương trình Xúc tiến thương mại		640	640	640									640					
-	Kinh phí tổ chức hội nghị cụm thi đua số 8 ngành công thương 5 tỉnh Tây Nguyên		80	80	80									80					
-	Tổ chức lớp tập huấn, tuyên truyền về hệ thống nguồn gốc sản phẩm hỗ trợ các tổ chức cá nhân trên địa bàn tỉnh triển khai truy xuất nguồn gốc sản phẩm theo quy định của pháp luật:		35	35	35									35					
6	Chi giáo dục đào tạo		439.168	387.563	381.499	7.681	43	5.415	2.266	-	-	2.266	-	373.818	(6.064)	51.605	7.967	431.201	
6.1	Sở Giáo dục Đào tạo		420.478	368.873	372.467	7.681	43	5.415	2.266	-	-	2.266	-	364.786	3.594	51.605	7.330	413.148	
6.1.1	Chi quản lý hành chính	340	8.792	7.681	7.681	7.681	43	5.415	2.266			2.266	-	-	-	1.111	227	8.565	
-	Chi bộ máy hành chính		8.792	7.681	7.681	7.681	43	5.415	2.266	31	1,7	2.266	-	-		1.111	227	8.565	
6.1.2	Chi sự nghiệp giáo dục	070	409.008	358.514	362.108	-	-	-	-	-	-	-	-	362.108	3.594	50.494	7.103	401.905	
a	Chi sự nghiệp giáo dục thường xuyên		395.212	344.718	348.312	-	-	-	-	-	-	-	-	348.312	3.594	50.494	7.103	388.109	
a1	Chi thường xuyên theo cơ cấu quỹ lương		378.886	328.392	331.986	-			-				-	331.986	3.594	50.494	5.542	373.344	
a2	Chi nhiệm vụ đặc thù khác theo chủ trương cấp thẩm quyền		16.326	16.326	16.326	-	-	-	-	-	-	-	-	16.326	-	-	1.561	14.765	
-	Chi thực hiện nhiệm vụ chung theo chức năng quản lý toàn ngành, lĩnh vực của các cấp học trên địa bàn tỉnh; KP cho GV biệt phái dạy tiếng Việt tại Lào, Campuchia...		6.435	6.435	6.435	-			-				-	6.435			631	5.804	
-	Mua sắm trang thiết bị dạy học (triển khai thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành)		7.000	7.000	7.000	-			-				-	7.000			700	6.300	

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất									
Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức																
				Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức													
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
-	KP hỗ trợ thực hiện lộ trình thu, miễn thu dịch vụ tuyển sinh		591	591	591	-			-				-	591			-	591	
-	Đề án tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong GD&ĐT giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030		2.300	2.300	2.300	-			-				-	2.300			230	2.070	
b	KP thực hiện các chính sách giáo dục		13.796	13.796	13.796	-	-	-	-	-	-	-	-	13.796	-	-	-	13.796	
-	Hỗ trợ HS PTTH ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK		6.521	6.521	6.521	-			-				-	6.521			-	6.521	
-	Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật TTLT 42		71	71	71									71			-	71	
-	Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NQ số 81/2023/NĐ-CP		6.406	6.406	6.406									6.406			-	6.406	
-	Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người theo NĐ 57		792	792	792									792			-	792	
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non NĐ 105		6	6	6									6			-	6	
6.1.3	Chi sự nghiệp đào tạo, bồi dưỡng	070	2.678	2.678	2.678	-	-	-	-	-	-	-	-	2.678	-	-	-	2.678	
-	Đào tạo cử tuyển, đào tạo học sinh Lào, học sinh Campuchia		253	253	253	-			-				-	253			-	253	
-	Chi đào tạo nâng chuẩn giáo viên, đào tạo văn bằng 2 cho giáo viên, đào tạo sinh viên sư phạm theo NĐ 116/2020/NĐ-CP		2.425	2.425	2.425	-			-				-	2.425			-	2.425	
6.2	Chi đào tạo, bồi dưỡng CCVC (*)	070	3.886	3.886	3.886									3.886		-	201	3.685	
-	Sở Nội vụ		2.822	2.822	2.822									2.822			133	2.689	
-	Sở Thông tin và Truyền thông		247	247	247									247			15	232	
-	Sở Tư pháp		429	429	429									429			33	396	
-	Sở Tài chính		60	60	60									60			4	56	
-	Tỉnh đoàn		251	251	251									251			9	242	
-	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch		77	77	77									77			7	70	

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất									
Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức																
							Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức										
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
6.3	Kinh phí thực hiện các Đề án, chính sách; Kinh phí Chương trình Sức khỏe học đường theo QĐ TTCP; Kinh phí đối ứng các dự án, giáo dục đào tạo; KP đào tạo HS Lào campuchia theo chủ trương tỉnh uỷ; nhiệm vụ giáo dục, đào tạo khác	070	8.177	8.177	5.146								-	5.146	(3.031)		436	7.741	
	Trở: Chính sách chi trả cho HS khuyết tật theo TT 42; Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho SV DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của TTCP		696	696	696								-	696				696	
6.4	50% nguồn giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với ĐVSNCĐ để thực hiện CCTL	070	6.627	6.627	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.627)	-	-	6.627	
-	Sở Giáo dục Đào tạo		3.594	3.594	-										(3.594)			3.594	
-	Trường Cao đẳng Kon Tum		2.868	2.868	-										(2.868)			2.868	
-	Trường Chính trị		165	165	-										(165)			165	
7	Chi y tế		296.370	260.984	260.984	158.480	1.073	130.543	27.937	-	-	27.757	180	102.504	-	35.386	7.561	288.809	
7.1	Sở Y tế		293.513	258.127	260.984	158.480	1.073	130.543	27.937	-	-	27.757	180	102.504	2.857	35.386	7.561	285.952	
7.1.1	Chi quản lý hành chính	340	11.199	9.926	9.926	9.926	57	6.803	3.123	-	-	2.943	180	-	-	1.273	313	10.886	
a	Chi bộ máy hành chính		11.019	9.746	9.746	9.746	57	6.803	2.943			2.943	-	-	-	1.273	295	10.724	
-	Sở Y tế		6.890	6.082	6.082	6.082	33	4.175	1.907	34	1,7	1.907	-	-		808	191	6.699	
-	Chi cục dân số		2.126	1.849	1.849	1.849	12	1.331	518	36	1,2	518	-	-		277	52	2.074	
-	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm		2.003	1.815	1.815	1.815	12	1.297	518	36	1,2	518	-	-		188	52	1.951	
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		180	180	180	180	-	-	180	-	-	-	180	-	-		18	162	
-	Kinh phí hoạt động các BCD, Đoàn kiểm tra liên ngành		180	180	180	180			180				180						
7.1.2	Chi sự nghiệp y tế	130	282.314	248.201	251.058	148.554	1.016	123.740	24.814	-	-	24.814	-	102.504	2.857	34.113	7.248	275.066	
a	Chi hệ khám chữa bệnh		86.663	76.142	86.572	-	-	-	-	-	-	-	-	86.572	10.430	10.521	2.754	83.909	
-	Tuyển tỉnh (405 giường, định mức 83 triệu đồng/giường/năm)		31.616	30.364	36.732									36.732	6.368	1.252			

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng		
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó															
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó													Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm						Chi đặc thù, đột xuất							
							Bao gồm			Chi theo định mức										
						Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức									
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13		
	Trđó: Bệnh viện Tâm thần		7.267	7.267	7.267									7.267		-				
	+ Dự toán theo ĐM (50 giường)		5.402	4.150	4.150									4.150		1.252				
	+ Bổ sung để đảm bảo KP hoạt động cần thiết cho Bệnh viện Tâm thần		3.117	3.117	3.117									3.117						
-	Tuyển huyện (560 giường, định mức 89 triệu đồng/giường/năm)		55.047	45.778	49.840									49.840	4.062	9.269				
b	Chi hệ phòng bệnh		172.966	149.374	150.600	148.554	1.016	123.740	24.814	-	-	24.814	-	2.046	1.226	23.592	2.563	170.403		
b.1	Chi thường xuyên theo định mức		165.464	141.872	148.554	148.554	1.016	123.740	24.814	-	-	24.814	-	-	6.682	23.592	1.813	163.651		
-	Tuyển tỉnh				29.251	29.251	197	24.303	4.948			4.948	-	-						
-	Tuyển huyện				119.303	119.303	819	99.437	19.866			19.866	-	-						
b.2	Hoạt động phòng chống dịch và các nhiệm vụ phòng bệnh		7.502	7.502	2.046									2.046	(5.456)		750	6.752		
c	Chi sự nghiệp y tế khác		22.685	22.685	13.886	-		-					-	13.886	(8.799)		1.931	20.754		
-	Chi Đề án 1816, cấp cứu ngoại viện, hỗ trợ bệnh nhân đón Tết, hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân chính sách và bệnh nhân phong		1.468	1.468	-	-		-					-	-	(1.468)					
-	Chính sách DS-KHHGD theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND; Hỗ trợ phụ nữ thuộc Hộ nghèo là DTTS khi sinh con đúng chính sách Dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP		1.294	1.294	-	-		-					-	-	(1.294)					
-	Đối ứng các Dự án viện trợ		600	600	100	-		-					-	100	(500)					
-	Hoạt động sự nghiệp y tế khác		2.754	2.754	434	-		-					-	434	(2.320)					
-	Triển khai xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh KT		1.600	1.600	-	-		-					-	-	(1.600)					
-	Mua sắm trang thiết bị chuyên ngành, TTB khác... (triển khai thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành)		10.471	10.471	9.000	-		-					-	9.000	(1.471)					

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất									
Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức																
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
-	Tăng cường CSVC, bảo dưỡng, sửa chữa CSVC toàn ngành y tế từ tỉnh xuống xã và các nhiệm vụ cấp thiết khác của ngành (triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các quy định hiện hành có liên quan)		4.466	4.466	4.320	-			-				-	4.320	(146)				
-	Kinh phí thăm, chúc Tết Nguyên đán		17	17	17	-			-				-	17					
-	KP tổ chức ĐH đại biểu các DTTS tỉnh lần thứ IV năm 2024		15	15	15	-			-				-	15					
7.2	Kinh phí giảm chi thường xuyên cấp trực tiếp cho các đơn vị sự nghiệp bổ sung nguồn cải cách tiền lương	130	2.857	2.857	-	-			-				-	-	(2.857)			2.857	
8	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch		56.882	53.895	53.895	19.754	153	14.571	5.183		-	5.183	-	34.141	-	2.987	3.306	53.576	
8.1	Chi quản lý hành chính	340	8.336	7.280	7.280	7.280	41	5.119	2.161			2.161	-	-	-	1.056	216	8.120	
a	Chi bộ máy hành chính		8.336	7.280	7.280	7.280	41	5.119	2.161	31	1,7	2.161	-	-		1.056	216	8.120	
8.2	Chi sự nghiệp văn hoá	160	34.981	33.456	33.456	9.943	92	7.501	2.442			2.442	-	23.513	-	1.525	2.565	32.416	
a	Chi hoạt động bộ máy		11.468	9.943	9.943	9.943	92	7.501	2.442			2.442	-	-	-	1.525	244	11.224	
-	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật		6.019	5.208	5.208	5.208	49	3.934	1.274	26	1,0	1.274	-	-		811	127	5.892	
-	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch		1.187	1.036	1.036	1.036	10	726	310	31	1,0	310	-	-		151	31	1.156	
-	Bảo tàng - Thư viện		4.262	3.699	3.699	3.699	33	2.841	858	26	1,0	858	-	-		563	86	4.176	
b	Chi hoạt động sự nghiệp thường xuyên		23.513	23.513	23.513									23.513			2.321	21.192	
-	Điều chỉnh khoanh vùng bảo vệ Di tích; KH Bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống DTTS tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020-2030		1.419	1.419	1.419	-	-	-	-	-	-	-	-	1.419					
-	HD biểu diễn trong và ngoài tỉnh; Chi tuyến truyền lưu động; Chi phục vụ chiếu bóng vùng cao		2.819	2.819	2.819	-	-	-	-	-	-	-	-	2.819					
-	Tham gia Hội chợ du lịch Quốc tế Việt Nam; Hội nghị, hội thảo xúc tiến quảng bá du lịch tại điểm		459	459	459									459					
-	Kinh phí duy trì dự án BMGF-VN		74	74	74									74					

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó													
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN			
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm											
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm								
										Chi theo định mức		Chi đặc thù, đột xuất						
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức																
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13
-	Tổ chức Festival Sâm Ngọc Linh - Kon Tum		1.647	1.647	1.647									1.647				
8.3	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	220	13.565	13.159	13.159	2.531	20	1.951	580			580	-	10.628	-	406	525	13.040
a	Chi hoạt động bộ máy		2.937	2.531	2.531	2.531	20	1.951	580			580	-	-	-	406	58	2.879
-	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT		2.937	2.531	2.531	2.531	20	1.951	580	29	1,0	580	-	-		406	58	2.879
b	Chi hoạt động sự nghiệp		10.628	10.628	10.628	-	-	-	-	-	-	-	-	10.628	-		467	10.161
-	Chi đào tạo VĐV tuyển nạng knieu, tuyển đội tuyển (Đề án phát triển thể thao thành tích cao tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020-2025)		6.033	6.033	6.033	-		-	-				-	6.033				
-	Chi tham gia các giải thể thao thành tích cao		1.988	1.988	1.988	-		-	-				-	1.988				
-	Chi tham gia, tổ chức các giải TT trong tỉnh		1.392	1.392	1.392	-		-	-				-	1.392				
-	Chi nghiệp vụ chuyên môn, công tác quản lý thể thao sân vận động		538	538	538	-		-	-				-	538				
-	Tổ chức Festival Sâm Ngọc Linh - Kon Tum		180	180	180	-		-	-				-	180				
-	Đăng cai tổ chức giải vô địch Điền kinh trẻ quốc gia năm 2024		497	497	497	-		-	-				-	497				
9	Sở Lao động Thương binh Xã hội		314.620	312.775	312.803	13.998	85	8.869	5.129	-	-	3.151	1.978	298.805	28	1.845	1.026	313.594
9.1	Chi quản lý hành chính	340	8.799	7.933	7.933	7.933	34	4.163	3.770			1.792	1.978	-	-	866	373	8.426
a	Chi bộ máy hành chính		6.821	5.955	5.955	5.955	34	4.163	1.792	31	1,7	1.792	-	-		866	179	6.642
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		1.978	1.978	1.978	1.978	-	-	1.978	-	-	-	1.978	-	-	-	194	1.784
-	KP bình đẳng giới, kinh phí hoạt động các BCD, các đoàn kiểm tra liên ngành, hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ		1.465	1.465	1.465	1.465	-	-	1.465	-	-	-	1.465	-	-	-		
-	Kính phí thăm, chúc Tết Nguyên đán		42	42	42	42			42				42	-				
-	Chỉnh lý tài liệu người có công		471	471	471	471			471				471					
9.2	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	370	21.803	20.824	20.852	6.065	51	4.706	1.359			1.359	-	14.787	28	979	603	21.200
a	Chi bộ máy sự nghiệp		7.016	6.037	6.065	6.065	51	4.706	1.359			1.359	-	-	28	979	136	6.880
-	TT bảo trợ xã hội		5.489	4.723	4.723	4.723	40	3.683	1.040	26	1,0	1.040	-	-		766	104	5.385
-	TT giới thiệu việc làm		1.527	1.314	1.342	1.342	11	1.023	319	29	1,0	319	-	-	28	213	32	1.495

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Bao gồm			Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức		Chi đặc thù, đột xuất						
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Định mức		Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức							
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
b	Chi hoạt động sự nghiệp thường xuyên		14.787	14.787	14.787	-	-	-	-	-	-	-	-	14.787	-		467	14.320	
b1	Kinh phí thực hiện chính sách BTXH theo quy định Trung ương		5.498	5.498	5.498	-	-	-	-	-	-	-	-	5.498	-	-			
-	Chi tiền ăn nuôi dưỡng đối tượng		2.817	2.817	2.817									2.817					
-	Sinh hoạt phí của các đối tượng đang nuôi dưỡng tại TTBTXH tỉnh		2.460	2.460	2.460									2.460					
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH		131	131	131									131					
-	Mai táng phí		90	90	90									90					
b2	Kinh phí thực hiện chính sách người có công, an sinh xã hội		5.233	5.233	5.233	-	-	-	-	-	-	-	-	5.233					
-	Chi thực hiện luật người cao tuổi; Tặng quà, mua khung mừng thọ các cụ cao tuổi		650	650	650	-	-	-	-	-	-	-	-	650					
-	Chi đưa đón đối tượng tâm thần trên địa bàn tỉnh Kon Tum gửi tại TTBTXH tỉnh Đắk Lắk để chăm sóc và phục hồi chức năng; Cai nghiện ma túy theo Nghị định 116/NĐ-CP; KP thăm chúc Tết các đối tượng tâm thần, cai nghiện ma túy tại các Trung tâm Đắk Lắk và Gia Lai; KP Phòng chống mại dâm và tệ nạn xã hội		1.834	1.834	1.834	-	-	-	-	-	-	-	-	1.834					
-	Thăm hỏi tặng quà đối tượng chính sách NCC; Đưa đối tượng đi thăm lăng Bác; Đưa đ. tượng NCC và BTXH đi biểu dương; Đưa đối tượng NCC đi điều dưỡng		1.782	1.782	1.782	-	-	-	-	-	-	-	-	1.782					
-	Thuê xe đưa đón các cháu di học, đóng tiền học bán trú; Hỗ trợ cho Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh để thực hiện công tác chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại Trung tâm		967	967	967	-	-	-	-	-	-	-	-	967					
b3	Chi đảm bảo xã hội khác		4.056	4.056	4.056	-	-	-	-	-	-	-	-	4.056	-	-	-	-	
-	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em		679	679	679									679					
-	Thăng an toàn VSLĐ; Thu thập thông tin cung, cầu lao động; Kinh phí tổ chức ngày hội tư vấn tuyển sinh GDNN; Triển khai SNDN (Hội thi, hội giảng, Bồi dưỡng chính trị hệ cho giáo viên....)		639	639	639									639					

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó													
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó								Dự toán chi hoạt động sự nghề nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN			
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất							
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm								
										Chi theo định mức								
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13
-	Thực hiện đề án trợ giúp người tàn tật		230	230	230									230				
-	Thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công tại Trung tâm BT&CTXH		132	132	132									132				
-	Bổ sung nhiệm vụ theo QĐ 1396/UBND, ngày 31/12/2014; Sửa chữa thường xuyên TSCĐ; Chi đối tượng về cộng đồng, mai táng, tiếp nhận dự án viện trợ		685	685	685									685				
-	Tổ chức ngay việc làm, các phiên giao dịch việc làm lưu động, các HĐ tư vấn, giới thiệu việc làm tại cơ sở; Thu thập thông tin về nhu cầu tuyển dụng, sử dụng LĐ của các DN; Kinh phí tuyên truyền trên báo đài PTTH		415	415	415									415				
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công việc quản trang, tạp vụ, phục vụ tại Nhà khách tiếp đón thân nhân liệt sĩ		307	307	307									307				
-	Hỗ trợ thuê tư vấn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, ban hành đơn giá, giá DVSNC lĩnh vực dạy nghề (Triển khai thực hiện sau khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)		458	458	458									458				
-	KP thực hiện nhiệm vụ TX của ngành (đón tiếp thân nhân LS, phục vụ các ngày lễ lớn trong năm (Tết Nguyên Đán, Ngày TBLS, ngày giải phóng Miền Nam, ngày Quốc Khánh...), SC nhỏ CSVN...), kinh phí đoàn ra, đoàn vào theo chủ trương của cấp có thẩm quyền		511	511	511									511				
9.3	Chi sự nghiệp y tế	130	283.518	283.518	283.518	-	-	-	-	-	-	-	-	283.518	-		-	283.518
a	BHXX tỉnh: KP mua, hỗ trợ mua BHYT các đối tượng		276.074	276.074	276.074	-	-	-	-	-	-	-	-	276.074	-			276.074
b	BHXX tỉnh: KP hỗ trợ phần cá nhân tự đóng BHYT		6.600	6.600	6.600									6.600				6.600
c	KP mua BHYT đối tượng BTXH (tồn NS tỉnh do BTC bổ sung cao hơn so nhu cầu huyện, TP)		844	844	844									844				844
9.4	Chi sự nghiệp đào tạo	070	500	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	50	450

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó													
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN			
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất							
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm								
										Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức						
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13
-	KP đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ QS, nghĩa vụ CA, thanh niên tình nguyện theo Nghị định 61/2015/NĐ-CP (Số lượng: 180 học viên)		500	500	500	-			-				-	500			50	450
10	Sở Tư pháp		11.613	10.750	10.782	8.600	42	4.144	4.456			1.930	2.526	2.182	32	863	656	10.957
10.1	Chi quản lý hành chính	340	7.232	6.663	6.663	6.663	25	2.734	3.929			1.403	2.526	-	-	569	385	6.847
a	Chi bộ máy hành chính		4.706	4.137	4.137	4.137	25	2.734	1.403	33	1,7	1.403	-	-		569	140	4.566
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		2.526	2.526	2.526	2.526	-	-	2.526	-	-	-	2.526	-	-	-	245	2.281
-	BCĐ đổi mới nâng cao hiệu quả giám định tư pháp		185	185	185	185			185				185	-				
-	Chi bồi dưỡng cho thành viên HĐ phối hợp liên ngành về TGPL trong hoạt động tố		75	75	75	75			75				75	-				
-	Kinh phí rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chung của toàn tỉnh giao Sở Tư pháp chủ trì thực hiện		935	935	935	935			935				935					
-	Hỗ trợ công tác xây dựng và kiểm tra văn bản QPPL, cập nhật VBQPPL vào hệ cơ sở dữ liệu quốc gia và công tác pháp chế		90	90	90	90			90				90	-				
-	Tổ chức Đoàn công tác làm việc với Sở Tư pháp tỉnh Attapur, Lào		57	57	57	57			57				57	-				
-	KP hoạt động công tác tuyên truyền PBGDPL; Chi hoạt động xử lý VPHC và theo dõi tình hình pháp luật		1.043	1.043	1.043	1.043			1.043				1.043	-				
-	Thực hiện Đề án “Tổ chức thông tin, phổ biến về chính sách quan trọng trong dự thảo VBQPPL để tạo đồng thuận xã hội		45	45	45	45			45				45	-				
-	Chi công tác QLNN về thi hành án		96	96	96	96			96				96					
10.2	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	370	4.381	4.087	4.119	1.937	17	1.410	527			527	-	2.182	32	294	271	4.110
a	Chi bộ máy sự nghiệp		2.199	1.905	1.937	1.937	17	1.410	527			527	-	-	32	294	53	2.146
-	TT trợ giúp pháp lý		1.313	1.140	1.140	1.140	10	830	310	31	1,0	310	-	-		173	31	1.282
-	TT dịch vụ đấu giá tài sản		886	765	797	797	7	580	217	31	1,0	217	-	-	32	121	22	864

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất								
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức									
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức																	
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
b	Chi hoạt động sự nghiệp		2.182	2.182	2.182	-	-	-	-	-	-	-	-	2.182	-	-	218	1.964	
-	Chi hoạt động hành chính tư pháp, hỗ trợ tư pháp và chi hoạt động toàn diện về lĩnh vực TP theo VB của Bộ Tư pháp, UBND tỉnh.....		736	736	736	-			-				-	736					
-	Kinh phí triển khai Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính		100	100	100	-			-				-	100					
-	Chi hoạt động Trợ giúp pháp lý (bao gồm TGPL cho người nghèo) và hoạt động tố tụng theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước		694	694	694	-			-				-	694					
-	Công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp		100	100	100	-			-				-	100					
-	Triển khai Tiêu đề an "Giải quyết các vấn đề về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu và các giấy tờ tùy thân khác cho người di cư tự do từ Campuchia về nước giai đoạn 2023-2025"		491	491	491	-			-				-	491					
11	Văn phòng Tỉnh Ủy		98.358	92.055	92.275	69.370	201	30.294	39.076	29	1	16.570	22.506	22.905	220	6.303	2.937	95.421	
11.1	Chi quản lý hành chính	340	71.905	66.131	66.131	66.131	177	27.751	38.380			15.874	22.506	-	-	5.774	2.817	69.088	
a	Chi bộ máy hành chính		49.399	43.625	43.625	43.625	177	27.751	15.874			15.874	-	-	-	5.774	1.587	47.812	
-	Văn phòng Tỉnh Ủy		11.685	10.375	10.375	10.375	40	6.295	4.080	34	3,0	4.080	-	-		1.310	408	11.277	
-	Ban Tổ chức Tỉnh ủy		8.188	7.206	7.206	7.206	30	4.722	2.484	36	2,3	2.484	-	-		982	248	7.940	
-	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy		6.704	5.906	5.906	5.906	25	3.836	2.070	36	2,3	2.070	-	-		798	207	6.497	
-	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy		7.629	6.749	6.749	6.749	25	4.229	2.520	36	2,8	2.520	-	-		880	252	7.377	
	Trong đó BS kinh phí đặc thù kiểm tra		450	450	450	450			450			450	-	-			45	405	
-	Ban Dân vận Tỉnh ủy		5.020	4.426	4.426	4.426	19	2.853	1.573	36	2,3	1.573	-	-		594	157	4.863	
-	Đảng ủy khối cơ quan và doanh nghiệp		6.183	5.432	5.432	5.432	22	3.610	1.822	36	2,3	1.822	-	-		751	182	6.001	
-	Ban Nội chính Tỉnh Ủy		3.990	3.531	3.531	3.531	16	2.206	1.325	36	2,3	1.325	-	-		459	133	3.857	
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		13.183	13.183	13.183	13.183	-	-	13.183	-	-	-	13.183	-	-		366	12.817	
	Trong đó:		-																

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm									
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất																
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
-	KP đặc thu phục vụ công tác phòng chống tham nhũng (Triển khai thực hiện sau khi có quy định chính thức của cấp có thẩm quyền)		1.604	1.604	1.604	1.604			1.604				1.604						
-	Chi hoạt động đặc thu phục vụ đồng chí Trưởng Ban Nội chính hoạt động ủy viên TW Đảng dự khuyết		50	50	50	50			50				50	-					
-	Tặng thưởng kèm theo huy hiệu Đảng toàn tỉnh		4.304	4.304	4.304	4.304			4.304				4.304	-					
-	Hoạt động công tác đảng các TCCSD trong các doanh nghiệp ngoài khu vực Nhà nước		268	268	268	268			268				268						
-	Công tác thông tin, tôn giáo, học tập và làm theo TG ĐĐ HCM, hoạt động các BCD		1.254	1.254	1.254	1.254	-	-	1.254	-	-	-	1.254	-					
-	KP công tác đấu tranh phòng chống âm mưu hoạt động diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa		779	779	779	779			779				779						
-	Phụ cấp cấp uỷ chi hội, phụ cấp công tác đảng, ủy viên Ban chấp hành, báo cáo viên,..		1.404	1.404	1.404	1.404			1.404				1.404	-					
-	KP phục vụ hoạt động chung, chuẩn bị cho Đoàn lãnh đạo Tỉnh đi thăm, chúc Tết Nguyên đán		757	757	757	757			757				757	-					
-	Hoạt động triển khai đang khai, đoàn khai		553	553	553	553			553				553	-					
-	PC cộng tác viên điều tra dư luận XH		175	175	175	175			175				175	-					
-	Hỗ trợ UBKT kiểm chức		16	16	16	16			16				16						
-	Trang phục theo nhiệm kỳ và theo năm		86	86	86	86	-	-	86	-	-	-	86						
-	Kinh phí công tác xã hội cho các đồng chí UVBTV Tỉnh uỷ (8 đ/c *100 triệu/năm) theo Kết luận số 1434-TB/TU ngày 18/9/2020 của BTV Tỉnh uỷ		800	800	800	800			800				800						
-	Chăm sóc, bảo vệ, phát triển hệ thống cây xanh trong khuôn viên trụ sở Tỉnh uỷ		450	450	450	450			450				450						
-	KP tổ chức Lễ trao Giải báo chí về xây dựng Đảng		276	276	276	276			276				276						

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm									
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất																
				7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13							
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
-	KP hỗ trợ công tác tuyên truyền biển đảo và hoạt động hợp tác giữa Tỉnh ủy Kon Tum với Quân chủng hải quân, cụ thể là giữa Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy với Công ty Tân Cảng Sài Gòn		187	187	187	187			187				187						
-	KP gặp mặt đầu xuân đối với báo chí, văn nghệ sĩ, trí thức		210	210	210	210			210				210						
-	KP giao ban sơ kết và tổng kết công tác báo chí theo ý kiến chỉ đạo của TTTU		10	10	10	10			10				10						
c	Hoạt động đặc thù TT Tỉnh Ủy		7.482	7.482	7.482	7.482			7.482				7.482	-			680	6.802	
d	Dự phòng NS Đảng		1.841	1.841	1.841	1.841			1.841				1.841	-			184	1.657	
11.2	Chi sự nghiệp văn hóa		21.713	21.184	21.404	3.239	24	2.543	696	29	1	696	-	18.165	220	529	50	21.663	
-	Bộ máy Báo Kon Tum	340	3.548	3.019	3.239	3.239	24	2.543	696	29	1,0	696	-	-	220	529	48	3.500	
-	Trợ giá báo đảng	160	18.145	18.145	18.145	-			-				-	18.145			-	18.145	
+	Chi phí in ấn, phát hành báo, nhuận bút, tăng giá phát hành báo theo Công văn số 1616-CV/VPTU, ngày 08-9-2021; Tăng số lượng báo phát hành thường kỳ theo công văn số 1412-CV/VPTU, ngày 23-7-2021 và nhuận bút tính lại lương cơ bản 1.210 triệu đồng...		10.659	10.659	10.659	-			-				-	10.659					
+	Kinh phí thực hiện Đề án đổi mới, phát triển báo Kon Tum giai đoạn 2023-2025		7.195	7.195	7.195	-			-				-	7.195					
+	Bổ sung trợ giá xuất bản báo do tăng số lượng báo phát hành (báo không thu tiền) cho các đối tượng từ 30 năm tuổi đảng trở lên		191	191	191	-			-				-	191					
+	HỖ trợ kinh phí quản lý Báo điện tử		100	100	100	-			-				-	100					
-	Kinh phí thực hiện chuyên mục "diễn đàn cử tri năm"	340	20	20	20	-			-				-	20			2	18	
11.3	Chi sự nghiệp kinh tế	280	700	700	700	-	-	-	-	-	-	-	-	700	-	-	70	630	

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất								
Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức																
							Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức										
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
-	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025 (triển khai sau khi đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định hiện hành)		700	700	700	-			-					700			70	630	
11.4	Chi sự nghiệp y tế	130	4.040	4.040	4.040	-	-	-	-			-	-	4.040	-	-	-	4.040	
a	Chi sự nghiệp Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ		4.040	4.040	4.040	-			-				-	4.040			-	4.040	
-	KP khám chữa bệnh theo định mức; Hỗ trợ kiểm tra sức khỏe định kỳ tuyến trên; Phụ cấp HĐCM; KP chăm sóc đặc biệt đối với cán bộ thuộc BTV quản lý bị bệnh hiểm nghèo phải điều trị dài ngày		4.040	4.040	4.040	-								4.040					
12	Sở Khoa học và Công nghệ		18.981	18.289	18.289	6.264	41	4.262	2.002			2.002	-	12.025	-	692	1.419	17.562	
12.1	Chi quản lý hành chính	340	5.739	5.047	5.047	5.047	30	3.364	1.683			1.683	-	-	-	692	168	5.571	
a	Chi bộ máy hành chính		5.739	5.047	5.047	5.047	30	3.364	1.683			1.683	-	-	-	692	168	5.571	
-	Sở Khoa học và Công nghệ		5.739	5.047	5.047	5.047	30	3.364	1.683	33	1,7	1.683	-	-		692	168	5.571	
12.2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	100	13.242	13.242	13.242	1.217	11	898	319			319	-	12.025	-	-	1.251	11.991	
a	Chi bộ máy sự nghiệp		1.057	1.057	1.217	1.217	11	898	319			319	-	-	160	-	32	1.025	
-	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ KHCN		1.057	1.057	1.217	1.217	11	898	319	29	1	319	-	-	160	-	32	1.025	
b	Chi hoạt động sự nghiệp		12.185	12.185	12.025	-			-				-	12.025	(160)		1.219	10.966	
13	Tỉnh đoàn		11.203	10.410	10.410	8.713	37	3.809	4.904			2.211	2.693	1.697	-	793	660	10.543	
13.1	Chi quản lý hành chính	340	7.102	6.642	6.642	6.642	21	2.210	4.432			1.739	2.693	-	-	460	443	6.659	
a	Chi bộ máy hành chính		4.409	3.949	3.949	3.949	21	2.210	1.739	36	2,3	1.739	-	-		460	174	4.235	
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		2.693	2.693	2.693	2.693	-	-	2.693	-	-	-	2.693	-	-		269	2.424	
-	Hoạt động Hội Liên hiệp TNVN		931	931	931	931			931				931	-					
	Trào: Tổ chức Chương trình "Toa sang nghị lực Việt" tuyên dương TN khuyết tật; Tổ chức chương trình hiến máu tình nguyện năm 2024; Tổ chức Chương trình "Tình nguyện mùa đông" và Xuân tình nguyện		70	70	70	70			70				70						

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm									
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất																
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
	Đại hội Hội LHTN Việt Nam tỉnh Kon Tum lần thứ VIII - Nhiệm kỳ 2024-2029; Hoạt động trước và sau đại hội		550	550	550	550			550				550						
-	Triển khai chiến dịch mùa hè xanh, hành quân; Tổ chức Ngày hội công nhân hoàn thành chương trình rèn luyện đội viên; Ngày hội 3 nước Việt nam-Lào-Campuchia; Tổ chức trồng cây theo chủ trương cấp thẩm quyền; Tổ chức các hoạt động, chương trình theo Kế hoạch của Trung ương Đoàn, Tỉnh ủy,...		1.762	1.762	1.762	1.762			1.762				1.762						
	Trđó: Lễ tổng kết chiến dịch Hè gắn với Lễ kỷ niệm 10 Năm "Thanh niên tình nguyện"; kỷ niệm 25 năm Chiến dịch thanh niên tình nguyện hè; Tổ chức liên hoan thanh niên nông thôn sản xuất kinh doanh giỏi; Tham dự các hoạt động tưởng niệm 75 năm ngày anh hùng liệt sĩ Võ A Dính hi sinh		173	173	173	173			173				173						
13.2	Chi sự nghiệp văn hoá	160	2.851	2.615	2.615	1.481	12	1.133	348			348	-	1.134	-	236	148	2.703	
a	Chi bộ máy sự nghiệp		1.717	1.481	1.481	1.481	12	1.133	348			348	-	-	-	236	35	1.682	
-	TT văn hoá thể thao TTN		1.717	1.481	1.481	1.481	12	1.133	348	29	1,0	348	-	-		236	35	1.682	
b	Chi hoạt động sự nghiệp		1.134	1.134	1.134	-			-					1.134			113	1.021	
	Trđó: Tham gia Liên hoan búp sen hồng; Tham gia hoạt động khu vực Trại huấn luyện Kim Đồng năm 2024; Liên hoan Tiếng kèn Đội ta; Liên hoan Khoa học sáng tạo		395	395	395	-			-				-	395					
13.3	Chi sự nghiệp kinh tế	280	1.250	1.153	1.153	590	4	466	124	-	-	124	-	563	-	97	69	1.181	
-	Hoạt động Trung tâm hỗ trợ thanh niên		836	792	792	273	2	211	62			62	-	519	-	44	58	778	
+	Chi bộ máy sự nghiệp		317	273	273	273	2	211	62	31	1,0	62	-	-		44			
+	Chi hoạt động		519	519	519	-								519					
	Trđó: KP triển khai thực hiện chương trình "Hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp" giai đoạn 2023-2030 trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo Kế hoạch số 3351/KH-UBND của UBND tỉnh		65	65	65	-								65					

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm									
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất																
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
-	Hoạt động trong đội thanh niên xung phong		414	361	361	317	2	255	62			62	-	44		53	11	403	
+	Chi bộ máy sự nghiệp		370	317	317	317	2	255	62	31	1,0	62	-	-		53			
+	Chi hoạt động		44	44	44	-								44					
14	Sở Thông tin truyền thông		22.979	22.487	22.514	4.196	25	2.757	1.439			1.439	-	18.318	27	492	443	22.536	
14.1	Chi quản lý hành chính	340	4.349	3.865	3.865	3.865	22	2.519	1.346			1.346	-	-	-	484	135	4.214	
a	Chi bộ máy hành chính		4.349	3.865	3.865	3.865	22	2.519	1.346	36	1,7	1.346	-	-		484	135	4.214	
14.2	Chi sự nghiệp kinh tế	280	18.630	18.622	18.649	331	3	238	93		-	93	-	18.318	27	8	308	18.322	
a	Chi bộ máy sự nghiệp		312	304	331	331	3	238	93			93	-	-	27	8	9	303	
-	TT CNTT và truyền thông		312	304	331	331	3	238	93	31	1,0	93	-	-	27	8	9	303	
b	Chi hoạt động sự nghiệp		18.318	18.318	18.318	-			-				-	18.318			299	18.019	
-	KP duy trì hoạt động trang TTĐT thanh phần các ĐV thuộc tỉnh; KP thuê đường truyền SL chuyên dùng; KP thực hiện công tác tuyên truyền PBGDPL về các CS PL mới; HĐ thông tấn, ĐN; Đặc san TT&TT; Tổ chức ngày sách VN hàng năm; Hội thi các đội tuyên truyền ATGT toàn tỉnh; CP kiểm tra, giám sát hoạt động, làm việc với các ĐV liên quan tại cụm TTCS tại cửa khẩu QT Bờ Y, Ngọc Hồi; Hoạt động BCD chính quyền		1.031	1.031	1.031	-	-	-	-	-	-	-	-	1.031	-				
-	Thuê hệ thống đảm bảo an toàn thông tin SOC		1.517	1.517	1.517									1.517					
-	Thuê trực kết nối chia sẻ dữ liệu LGSP		2.217	2.217	2.217									2.217					
-	Các nhiệm vụ triển khai một số ứng dụng CNTT và lĩnh vực TT&TT trên địa bàn tỉnh theo chủ trương của UBND tại VB số 09/UBND-KGVX ngày 02/01/2020		3.121	3.121	3.121									3.121					
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 4222/KH- UBND ngày 10/11/2020 của UBND tỉnh Kon Tum		4.500	4.500	4.500									4.500					
-	Hệ thống thông tin nguồn		1.000	1.000	1.000									1.000					

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng		
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó															
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó													Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm													
							Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất									
Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức			Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức												
7a	7b	8	9																	
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13		
-	Kinh phí thực hiện Đề án “Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và phổ biến kiến thức về an toàn thông tin giai đoạn 2023 - 2025” trên địa bàn tỉnh Kon Tum		203	203	203									203						
-	Thuê Kho cơ sở dữ liệu dùng chung		2.500	2.500	2.500									2.500						
-	Triển khai thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về phòng, chống rác thải nhựa		100	100	100									100						
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch chuyển đổi, triển khai hệ thống mạng, bảo mật internet IPv6 và hệ thống phân giải tên miền DNSSEC tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025		176	176	176									176						
-	Thực hiện Kế hoạch hợp tác truyền thông với các cơ quan báo chí năm 2024		740	740	740									740						
-	Tổ chức sự kiện ngày chuyển đổi số (Lễ Phát động; Hội nghị chuyên đề, tọa đàm về chuyển đổi số; Tuyên truyền cổ động ...)		96	96	96									96						
-	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số giai đoạn 2023-2025		104	104	104									104						
-	Thực hiện KH bình chọn 10 sự kiện năm		150	150	150									150						
-	KP phục vụ nhiệm vụ cải thiện chỉ số DTI		358	358	358									358						
-	Thực hiện chỉ tiêu 100% Đài PTTH cấp tỉnh có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về BDG hàng tháng		75	75	75									75						
-	Xây dựng kiến trúc ICT đô thị thông minh (phiên bản 1.0)		430	430	430									430						
15	Ban Quản lý Khu Kinh tế		22.759	21.791	21.915	7.365	42	5.221	2.144	-	-	2.144	-	14.550	124	968	1.139	21.620		
15.1	Chi quản lý hành chính	340	7.356	6.426	6.426	6.426	36	4.468	1.958			1.958	-	-	-	930	196	7.160		
-	Chi bộ máy hành chính		7.356	6.426	6.426	6.426	36	4.468	1.958	34	1,6	1.958	-	-		930	196	7.160		
15.2	Chi sự nghiệp kinh tế	280	1.735	1.697	1.821	939	6	753	186			186	-	882	124	38	107	1.628		
a	Chi bộ máy sự nghiệp		853	815	939	939	6	753	186			186	-	-	124	38	19	834		
-	Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Bờ Y		853	815	939	939	6	753	186	31	1,0	186			124	38	19	834		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng		
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó															
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó													Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm													
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất							
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức	Chi theo định mức																	
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13		
b	Chi hoạt động sự nghiệp		882	882	882	-	-	-	-	-	-	-	-	882	-		88	794		
-	Chi công tác xúc tiến đầu tư		354	354	354	-			-				-	354						
15.3	Kinh phí sự nghiệp (đơn vị cân đối từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 1.200 triệu đồng)		13.668	13.668	13.668	-	-	-	-	-	-	-	-	13.668	-	-	836	12.832		
-	Dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực xây dựng (Vệ sinh môi trường, thu gom vận chuyển rác thải tại KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y)	250	1.168	1.168	1.168	-			-				-	1.168			-	1.168		
-	Chi từ nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu) trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	280	12.500	12.500	12.500	-			-				-	12.500			836	11.664		
+	Dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực đường bộ (Chăm sóc, duy trì cây xanh; Duy trì hệ thống thoát nước; Duy trì hệ thống điện công lộ; Bảo trì sửa chữa kết cấu hạ tầng GT đường bộ tại KKT cửa khẩu quốc		4.136	4.136	4.136									4.136			836	3.300		
+	Chi thực hiện các nhiệm vụ theo chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 3888/UBND-KTTH ngày 15/11/2023 (Tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo đúng quy trình quy định)		8.364	8.364	8.364									8.364			-	8.364		
16	Sở Nội vụ		21.149	19.703	19.703	14.144	61	6.948	7.196	-	-	3.404	3.792	5.559	-	1.446	877	20.272		
16.1	Chi quản lý hành chính	340	15.590	14.144	14.144	14.144	61	6.948	7.196			3.404	3.792	-	-	1.446	676	14.914		
a	Chi bộ máy hành chính		11.798	10.352	10.352	10.352	61	6.948	3.404			3.404	-	-	-	1.446	341	11.457		
-	Văn phòng Sở Nội vụ		9.690	8.518	8.518	8.518	49	5.632	2.886	31	1,9	2.886	-	-		1.172	289	9.401		
-	Ban Tôn giáo		2.108	1.834	1.834	1.834	12	1.316	518	36	1,2	518	-	-		274	52	2.056		
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		3.792	3.792	3.792	3.792	-	-	3.792	-	-	-	3.792	-	-	-	335	3.457		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó													
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN			
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất							
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm								
										Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức						
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13
-	KP hoạt động triển khai, kiểm tra CCHC; Khảo sát 02 dịch vụ hành chính công (xác định chỉ số SIPAS), điều tra với số lượng 500 phiếu/dịch vụ hành chính công); Chi vận hành, và thuê cơ sở hạ tầng phần mềm chấm điểm CCHC		579	579	579	579	-	-	579	-	-	-	579	-	-	-	58	521
-	Kinh phí tuyển dụng và nâng ngạch cán bộ công chức, viên chức năm 2024		625	625	625	625			625				625	-			63	562
-	Chi hoạt động thực hiện Đề án chỉnh lý tài liệu; bảo vệ kho; Htrợ xử lý mối mọt, khác...		200	200	200	200	-	-	200	-	-	-	200	-	-	-	20	180
-	Kinh phí đối thoại thanh niên (cầu truyền hình trực tuyến)		30	30	30	30			30				30	-			3	27
-	Chương trình công tác phối hợp đi kiểm tra cơ sở giữa Ban cán sự đảng và Ban dân vận		70	70	70	70			70				70	-			7	63
-	Chi phí thuê và duy trì phần mềm QL CBCC		735	735	735	735			735				735	-			74	661
-	Kinh phí phục vụ tăng cường công tác quản lý lĩnh vực tôn giáo và các chính sách hỗ trợ các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo hoạt động trên địa bàn tỉnh (Chủ trì và phối hợp với các Đoàn của Tỉnh đi giải quyết vướng mắc, các điểm nóng về tôn giáo trên địa bàn toàn tỉnh; Kinh phí phối hợp làm việc với các tỉnh thành trao đổi về công tác tín ngưỡng, tôn giáo...)		1.553	1.553	1.553	1.553			1.553				1.553	-			110	1.443
16.2	Chi sự nghiệp kinh tế	280	1.559	1.559	1.559	-	-	-	-	-	-	-	-	1.559	-	-	156	1.403
-	Công tác địa giới hành chính		1.559	1.559	1.559									1.559			156	1.403
16.3	Quỹ khen thưởng	340	4.000	4.000	4.000	-			-				-	4.000			45	3.955
	Trđó: Mua vật tư khen thưởng khối tỉnh		300	300	300	-			-				-	300			30	270
	Kinh phí triển khai các chương trình thi đua và kinh phí hoạt động của Hội đồng thi đua khen thưởng tỉnh		150	150	150	-			-				-	150			15	135
II	Các đơn vị dự toán độc lập		299.077	289.862	297.823	115.293	457	56.850	58.443			27.322	31.121	182.530	7.961	9.215	10.914	288.163

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất									
Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức																
							Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức										
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
1	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	280	11.126	11.126	11.741	9.185	63	7.673	1.512			1.512	-	2.556	615	-	407	10.719	
a	Chi hoạt động bộ máy sự nghiệp		8.570	8.570	9.185	9.185	63	7.673	1.512	24	1,0	1.512			615	-	151	8.419	
b	Chi sự nghiệp lâm nghiệp		2.556	2.556	2.556	-			-				-	2.556			256	2.300	
	Trào: Chi sửa chữa thương xuyên tuyến đường tuần tra phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo vệ động vật hoang dã trong khu vực Vườn Quốc gia Chư Mom Ray (19 km)		893	893	893	-			-				-	893					
	BS KP bảo vệ rừng, PCCC rừng diện tích rừng sản xuất 4.000 ha tiếp nhận từ xã		400	400	400	-			-				-	400					
	KP sửa chữa, bảo dưỡng công trình: Cổng, hàng rào, nhà bảo vệ trụ sở BQL VQG Chư Mom Ray còn thiếu nguồn (triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các quy định hiện hành có liên quan)		490	490	490	-			-				-	490					
2	Trường Cao đẳng Cộng đồng	070	38.247	38.247	43.982	-	-	-	-	-	-	-	-	43.982	5.735	-	516	37.731	
2.1	Chi thường xuyên theo cơ cấu quỹ lương		27.170	27.170	32.905	-	-	-	-	-	-	-	-	32.905	5.735	-	494	26.676	
2.2	Các nhiệm vụ không thường xuyên		11.077	11.077	11.077	-	-	-	-	-	-	-	-	11.077			22	11.055	
-	Trợ cấp xã hội cho HS xã ĐBKK theo QĐ 194		1.063	1.063	1.063									1.063					
-	Công tác kiểm định CL GDNN		220	220	220									220					
-	KP thực hiện QĐ số 53 TTCP		5.375	5.375	5.375									5.375					
-	Hỗ trợ miễn giảm HP theo Nghị định 81/2023/NĐ-CP		3.620	3.620	3.620									3.620					
-	Chi trả sinh hoạt phí cho SV SP theo NĐ 116/2020/NĐ-CP		799	799	799									799					
3	Trường Chính trị	070	10.576	10.534	10.863	5.923	38	4.935	988			988	-	4.940	329	42	334	10.242	
3.1	Chi thường xuyên theo định mức		5.636	5.594	5.923	5.923	38	4.935	988	26	1,0	988	-	-	329	42	99	5.537	
3.2	Các nhiệm vụ không thường xuyên		4.940	4.940	4.940	-	-	-	-	-	-	-	-	4.940	-		235	4.705	
-	Lớp cao cấp LLCT K18 chuyển tiếp		30	30	30									30					
-	Lớp cao cấp LLCT K19 chuyển tiếp		30	30	30									30					
-	Lớp cao cấp LLCT K20 chuyển tiếp		1.200	1.200	1.200									1.200					

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm									
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất																
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
-	Lớp cao cấp LLCT K21 tuyển mới		600	600	600									600					
-	KP nghiên cứu thực tế		130	130	130									130					
-	Các lớp bồi dưỡng theo chủ trương cấp thẩm quyền		736	736	736									736					
-	Triển khai ĐE an xây dựng trường Chính trị tỉnh Kon Tum đạt chuẩn giai đoạn 2023- 2026		509	509	509									509					
-	Hội thảo, nội dung thi đua các trường Chính trị các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên		74	74	74									74					
-	Kinh phí sửa chữa sân đường nội bộ (triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các quy định hiện hành có liên quan)		496	496	496									496					
-	Kinh phí mua sắm TTB kỹ túc xá, nhà khách; Mua sắm TTB phòng máy thi trắc nghiệm (triển khai thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành)		1.135	1.135	1.135									1.135					
4	Đài phát thanh - Truyền hình	190	22.105	22.105	23.275	-	-	-	-	-	-	-	-	23.275	1.170	-	161	21.944	
4.1	Chi thường xuyên theo định mức		17.420	17.420	18.590	-	-	-	-	-	-	-	-	18.590	1.170	-	153	17.267	
-	Sản xuất chương trình phát thanh tiếng phổ thông (Thời lượng: 1,75 giờ/ngày x 365 ngày = 640,5 giờ/năm)		-		1.473									1.473					
-	Sản xuất chương trình phát thanh tiếng dân tộc (Thời lượng: 3,2 giờ/ngày x 365 ngày = 1.163 giờ/năm)		-		1.745									1.745					
-	Sản xuất chương trình truyền hình tiếng phổ thông (Thời lượng: 5,1 giờ/ngày x 365 ngày = 1.861 giờ/năm)		-		13.585									13.585					
-	Sản xuất chương trình truyền hình tiếng dân tộc (Thời lượng: 0,32 giờ/ngày x 365 ngày = 117 giờ/năm)		-		854									854					
-	Phát sóng phát thanh (Thời lượng: 18 giờ/ngày x 365 ngày = 6.570 giờ/năm)		-		460									460					

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm						Chi đặc thù, đột xuất						
							Bao gồm			Chi theo định mức									
						Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức								
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
-	Phát sóng truyền hình (Thời lượng: 18,5 giờ/ngày x 365 ngày = 6.752,5 giờ/năm)		-		473									473					
4.2	Các nhiệm vụ không thường xuyên		4.685	4.685	4.685									4.685			8	4.677	
-	Chi phí thuê đường truyền phát sóng trên vệ tinh Vinasat		4.500	4.500	4.500									4.500					
-	Thực hiện kỷ sự, phóng sự chân dung đã có chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 3368/UBND-KGVX ngày 08/9/2023.		100	100	100									100					
-	Kinh phí chúc Tết Nguyên đán		10	10	10	-		-					-	10					
-	Kinh phí thực hiện chuyên mục "diễn đàn cử tri năm"		40	40	40	-		-					-	40					
-	KP tổ chức ĐH đại biểu các DTTS tỉnh lần thứ IV năm 2024		35	35	35	-								35					
5	Ban Dân tộc		7.280	6.813	6.813	3.413	18	2.247	1.166			1.166	-	3.400	-	467	399	6.881	
5.1	Chi quản lý hành chính	340	3.880	3.413	3.413	3.413	18	2.247	1.166			1.166	-	-	-	467	117	3.763	
a	Chi bộ máy hành chính		3.880	3.413	3.413	3.413	18	2.247	1.166	36	1,8	1.166	-	-		467	117	3.763	
5.2	Chi sự nghiệp kinh tế	280	3.400	3.400	3.400	-	-	-	-	-	-	-	-	3.400	-		282	3.118	
-	Kinh phí thăm hỏi, động viên, biểu dương đối với hộ DTTS tiêu biểu nhân dịp Tết Nguyên đán hàng năm theo NQ 73/2020/NQ-HĐND		520	520	520	-		-						520					
-	Kinh phí đặt mua báo tin tức cuối tuần cho các xã, phường; KP Hội nghị tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật theo Nghị định 05/2011/NĐ-CP; KP quản lý các chương trình về công tác dân tộc		325	325	325	-		-						325					
-	Kinh phí thực hiện Hệ thống thông tin CSDL về công tác dân tộc giai đoạn 2023-2025 (triển khai sau khi đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định hiện hành)		497	497	497	-		-						497					
-	Đề án bảo tồn nghề đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 465/QĐ-UBND, ngày 27/7/2023		498	498	498									498					

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó													
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN			
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm					Chi đặc thù, đột xuất						
							Bao gồm											
					Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức										
								Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức								
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13
-	KP tổ chức ĐH đại biểu các DTTS tỉnh lần thứ IV năm 2024		1.497	1.497	1.497									1.497				
-	Kinh phí tham nơi nọ gia đình người có uy tín gặp khó khăn do hậu quả thiên tai; bố, mẹ, vợ, chồng, con, bản thân người có uy tín qua đời theo Điều 5 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg		63	63	63									63				
6	Sở Ngoại vụ		9.260	8.798	8.798	7.614	18	2.221	5.393			842	4.551	1.184	-	462	658	8.602
6.1	Chi quản lý hành chính	340	3.551	3.089	3.089	3.089	18	2.221	868			842	26	-	-	462	87	3.464
a	Chi bộ máy hành chính		3.525	3.063	3.063	3.063	18	2.221	842	36	1,3	842	-	-		462	84	3.441
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		26	26	26	26	-	-	26	-	-	-	26	-	-	-	3	23
-	KP tổ chức ĐH đại biểu các DTTS tỉnh lần thứ IV năm 2024		26	26	26	26			26				26				3	23
6.2	Chi sự nghiệp kinh tế	280	1.184	1.184	1.184	-	-	-	-	-	-	-	-	1.184	-		118	1.066
-	Kinh phí biên giới		1.084	1.084	1.084	-			-				-	1.084				
-	KP thực hiện ĐA Hội nhập QT		100	100	100	-			-				-	100				
6.3	Đoàn ra đoàn vào	340	4.525	4.525	4.525	4.525	-	-	4.525	-	-	-	4.525	-	-	-	453	4.072
a	Đoàn ra, đoàn vào thường xuyên Sở Ngoại vụ		625	625	625	625			625				625	-			63	562
b	Đoàn ra đoàn vào đột xuất theo QĐ UBND tỉnh		3.900	3.900	3.900	3.900			3.900				3.900	-			390	3.510
7	Thanh tra nhà nước	340	8.387	7.389	7.389	7.389	33	4.799	2.590			1.795	795	-	-	998	260	8.127
a	Chi bộ máy hành chính		7.592	6.594	6.594	6.594	33	4.799	1.795	34	1,6	1.795	-	-		998	180	7.412
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		795	795	795	795	-	-	795	-	-	-	795	-	-		80	715
-	Bổ sung KP Hội đồng tư vấn; Chi công tác tiếp công dân; Chi cho hoạt động giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, tồn đọng kéo dài; Hoạt động đoàn kiểm tra liên ngành		483	483	483	483	-	-	483	-	-	-	483					
-	Chi thuê dịch vụ CNTT hệ thống quản lý hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp (triển khai sau khi đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định hiện hành)		197	197	197	197			197				197					

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất						
										Chi theo định mức									
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
-	Thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận và xử lý thông tin đường dây nóng		115	115	115	115			115				115						
8	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	340	17.559	16.429	16.429	16.429	42	5.431	10.998	-	-	3.856	7.142	-	-	1.130	1.090	16.469	
8.1	Chi hoạt động Văn phòng HĐND tỉnh		10.930	9.800	9.800	9.800	42	5.431	4.369			3.856	513	-	-	1.130	427	10.503	
a	Chi bộ máy hành chính		10.417	9.287	9.287	9.287	42	5.431	3.856	34	2,7	3.856	-	-		1.130	386	10.031	
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		513	513	513	513	-	-	513	-	-	-	513	-	-	-	41	472	
-	Kinh phí phục vụ công tác xã hội của các đồng chí Ủy viên BTVTU		100	100	100	100			100				100						
-	Chăm sóc, bảo vệ, phát triển hệ thống cây xanh trong khuôn viên trụ sở Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh		413	413	413	413			413				413						
8.2	Hoạt động Hội đồng nhân dân		6.029	6.029	6.029	6.029			6.029				6.029	-			603	5.426	
8.3	Hỗ trợ hoạt động Đoàn đại biểu quốc hội		600	600	600	600			600				600	-			60	540	
9	Sở Kế hoạch Đầu tư		15.133	13.887	13.887	10.476	55	6.136	4.340			3.161	1.179	3.411	-	1.246	752	14.381	
9.1	Chi quản lý hành chính	340	10.440	9.360	9.360	9.360	44	5.339	4.021			2.842	1.179	-	-	1.080	402	10.038	
a	Chi bộ máy hành chính		9.261	8.181	8.181	8.181	44	5.339	2.842	34	1,9	2.842	-	-		1.080	284	8.977	
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		1.179	1.179	1.179	1.179	-	-	1.179	-	-	-	1.179	-	-	-	118	1.061	
-	KP XD DT hàng năm, thảo luận TƯ, in ấn...		401	401	401	401			401				401						
-	KP hoạt động BCD tổ giúp việc điều hành các dự án quan trọng; Ban chỉ đạo các chương trình MTQG, BCD 160; Ban chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể tỉnh		540	540	540	540			540				540	-					
-	Kinh phí tổ chức đoàn công tác liên ngành kiểm tra, đánh giá các khoản viện trợ không hoàn lại, không hỗ trợ phát triển chính thức trên địa bàn tỉnh		38	38	38	38			38				38						
-	Xây dựng nội dung trong Văn kiện ĐH đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII về KTXH		200	200	200	200			200				200						

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm						Chi đặc thù, đột xuất						
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm									
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất																
				7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13							
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
9.2	Chi sự nghiệp kinh tế	280	4.693	4.527	4.527	1.116	11	797	319			319	-	3.411	-	166	350	4.343	
a	Chi bộ máy sự nghiệp kinh tế		1.282	1.116	1.116	1.116	11	797	319			319	-	-	-	166	49	1.233	
-	Trung tâm xúc tiến đầu tư		1.282	1.116	1.116	1.116	11	797	319	29	1,0	319	-	-		166	49	1.233	
b	Chi hoạt động sự nghiệp kinh tế		3.411	3.411	3.411	-	-	-	-	-	-	-	-	3.411	-	-	301	3.110	
-	Hoạt động xúc tiến đầu tư		1.092	1.092	1.092	-			-				-	1.092					
	Trđó: Chi Hỗ trợ, hướng dẫn nhà đầu tư giải quyết các khó khăn, vướng mắc		100	100	100	-			-				-	100					
	Tổ chức Chương trình Cà Phê Doanh nhân định kỳ hàng tháng		192	192	192	-			-				-	192					
-	Tổ chức chương trình khởi nghiệp		278	278	278	-			-				-	278					
-	Hỗ trợ hoạt động của Tổ kết nối doanh nghiệp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp		45	45	45	-			-				-	45					
-	Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin Hệ thống giám sát, theo dõi quản lý tiến độ dự án đầu tư tỉnh Kon Tum, giai đoạn 2023-2026 (triển khai sau khi đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định hiện hành)		400	400	400	-			-				-	400					
-	Kinh phí phục vụ hoạt động của Ban chỉ đạo cải thiện, nâng cao Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)		100	100	100	-			-				-	100					
-	KP cập nhật thông tin và CSDL về hồ sơ quy hoạch và CSDL chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý vào hệ thống thông tin và CSDL quốc gia về quy hoạch		70	70	70	-			-				-	70					
-	Hội nghị đối thoại doanh nghiệp		220	220	220	-			-				-	220					
-	Hội thảo Nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Kon Tum (Triển khai thực hiện khi có chủ trương cấp thẩm quyền)		116	116	116	-			-				-	116					
-	Tham gia hội nghị xúc tiến đầu tư Vùng Tây Nguyên tại thành phố Hồ Chí Minh		311	311	311	-			-				-	311					
10	Sở Tài chính	340	11.128	10.063	10.063	10.063	44	5.121	4.942			2.842	2.100	-	-	1.065	494	10.634	
a	Chi bộ máy hành chính		9.028	7.963	7.963	7.963	44	5.121	2.842	34	1,9	2.842	-	-		1.065	284	8.744	

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Trong đó												
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó							Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN			
							Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất							
							Bao gồm											
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức								
				Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức												
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		2.100	2.100	2.100	2.100	-	-	2.100	-	-	-	2.100	-	-		210	1.890
-	xây dựng, thao luận, làm việc DT hàng năm với TƯ, in ấn; Điều tra, khảo sát, đánh giá, tổng hợp, xây dựng phương án PBNS hàng năm, xây dựng Kế hoạch TC 3 năm; XD các Nghị quyết QPPL trình HĐND tỉnh, thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất theo chủ trương, chính sách		1.200	1.200	1.200	1.200			1.200				1.200	-				
	Kinh phí quản lý đầu tư công, tài sản công, giá; Kinh phí thực hiện điều tra, khảo sát và xây dựng Bảng giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản, lâm sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum		200	200	200	200			200				200					
-	KP triển khai kiểm tra, giám sát, vận hành hệ thống TT QLNS TABMIS, thống kê tài chính; Kinh phí mua sắm, bảo dưỡng trang thiết bị, duy trì, nâng cấp hạ tầng CNTT Sở Tài chính, TABMIS; Đảm bảo an toàn an ninh thông tin; Đào tạo, cập nhật, nâng cao kiến thức cho công chức, cán bộ quản lý, sử dụng Hệ thống TABMIS; Mua phần mềm phục vụ công tác chuyên môn, nhiệm vụ CNTT khác, ...		700	700	700	700			700				700					
11	VP Ủy ban nhân dân tỉnh		37.309	35.579	35.691	21.217	80	8.314	12.903	-	-	5.695	7.208	14.474	112	1.730	1.506	35.803
11.1	Chi quản lý hành chính	340	22.081	20.463	20.463	20.463	73	7.777	12.686	-	-	5.478	7.208	-	-	1.618	1.229	20.852
a	Chi bộ máy Văn phòng UBND tỉnh		16.681	15.063	15.063	15.063	73	7.777	7.286			5.478	1.808	-	-	1.618	689	15.992
a1	Chi bộ máy hành chính		14.873	13.255	13.255	13.255	73	7.777	5.478			5.478	-	-	-	1.618	548	14.325
-	Văn phòng UBND tỉnh		13.587	12.126	12.126	12.126	61	7.020	5.106	31	2,7	5.106	-	-		1.461	511	13.076
-	Trung tâm phục vụ hành chính công		1.286	1.129	1.129	1.129	12	757	372	31	1,0	372				157	37	1.249
a2	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		1.808	1.808	1.808	1.808	-	-	1.808	-	-	-	1.808	-	-	-	141	1.667
-	Kinh phí phục vụ hoạt động hội trường Ngọc Linh (điện, nước,...)		326	326	326	326			326				326	-				
-	Kinh phí phục vụ hoạt động Ban tiếp công dân tỉnh		223	223	223	223			223				223	-				

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng		
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó															
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó													Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm													
							Bao gồm			Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức			Chi đặc thù, đột xuất						
Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức																
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13		
-	KP rà soát, kiểm soát thủ tục hành chính		214	214	214	214			214				214							
-	Thăm hỏi tết nguyên đán		200	200	200	200			200				200	-						
-	Kinh phí phục vụ công tác xã hội của các đồng chí Ủy viên BTVTU		200	200	200	200			200				200							
-	KP trang bị phương tiện phong chay, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và mua sắm tài sản trang thiết bị dùng chung tại HT Ngọc Linh (triển khai thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành)		645	645	645	645			645				645							
b	Hoạt động Ủy ban nhân dân		5.400	5.400	5.400	5.400			5.400				5.400	-			540	4.860		
11.2	Chi sự nghiệp kinh tế	280	15.228	15.116	15.228	754	7	537	217	-	-	217	-	14.474	112	112	277	14.951		
a	Chi bộ máy sự nghiệp		754	642	754	754	7	537	217			217	-	-	112	112	22	732		
-	Trung tâm dịch vụ hành chính - hội nghị		754	642	754	754	7	537	217	31	1,0	217			112	112	22	732		
b	Chi hoạt động sự nghiệp		14.474	14.474	14.474	-	-	-	-	-	-	-	-	14.474	-	-	255	14.219		
-	KP thuê đường truyền giao ban trực tuyến; Kết nối cổng TTĐT Chính phủ; Hoạt động cổng TTĐT tỉnh, trang TTĐT thành phần VP UBND...		1.569	1.569	1.569	-			-				-	1.569						
-	Thuê dịch vụ công nghệ thông tin Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh		1.815	1.815	1.815								1.815							
-	Thuê dịch vụ công nghệ thông tin Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh		2.309	2.309	2.309								2.309							
-	Kinh phí hoạt động của hệ thống thông tin báo cáo tỉnh giai đoạn 2022-2025		1.600	1.600	1.600									1.600						
-	Kinh phí hoạt động trung tâm dịch vụ hành chính hội nghị		4.995	4.995	4.995									4.995						
-	Kinh phí hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công		2.186	2.186	2.186	-			-				-	2.186						
12	Hội Cựu chiến binh	340	3.367	3.064	3.064	3.064	11	1.457	1.607			911	696	-	-	303	161	3.206		
a	Chi bộ máy hành chính		2.671	2.368	2.368	2.368	11	1.457	911	36	2,3	911	-	-		303	91	2.580		
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		696	696	696	696	-	-	696	-	-	-	696	-	-	-	70	626		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm						Chi đặc thù, đột xuất						
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm									
										Chi theo định mức		Chi đặc thù, đột xuất							
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức																	
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
-	Đón tiếp, hỗ trợ các đoàn CCB, các BLL		50	50	50	50			50				50	-					
-	Tổ chức liên hoan tiếng hát Cựu chiến binh chào mừng kỷ niệm 35 năm Ngày truyền thống Hội CCB VN		60	60	60	60			60				60						
-	Đại hội thi đua "Cựu chiến binh gương mẫu" lần thứ VII, giai đoạn 2019 - 2024. (Hội CCB tỉnh Kon Tum tổ chức Đại hội điểm khu vực Miền trung và Tây Nguyên)		400	400	400	400			400				400						
-	Triển khai cuộc vận động "Làm thay đổi nếp nghĩ cách làm của đồng bào DTTS, làm cho đồng bào DTTS vươn lên thoát nghèo bền vững"		136	136	136	136			136				136						
-	Tổ chức gặp mặt kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (17/5/1954 - 17/5/2024) các cán bộ chiến sỹ từng tham gia chiến đấu tại Điện Biên Phủ hiện đang sinh sống tại tỉnh Kon Tum		50	50	50	50			50				50						
13	Hội Nông dân		4.987	4.488	4.488	4.230	15	2.397	1.833	-	-	1.242	591	258	-	499	209	4.778	
13.1	Chi quản lý hành chính	340	4.729	4.230	4.230	4.230	15	2.397	1.833			1.242	591	-	-	499	183	4.546	
a	Chi bộ máy hành chính		4.138	3.639	3.639	3.639	15	2.397	1.242	36	2,3	1.242	-	-		499	124	4.014	
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		591	591	591	591	-	-	591	-	-	-	591	-	-		59	532	
-	Kinh phí thực hiện Kết luận 61-KL/TW		50	50	50	50			50				50						
-	Kinh phí giám sát phản biện xã hội, giám sát vật tư nông nghiệp, luật đất đai		21	21	21	21			21				21						
-	Kinh phí đưa HV-ND đi học tập mô hình HTX có hiệu quả trên địa bàn tỉnh		31	31	31	31			31				31	-					
-	Kinh phí cuộc thi trực tuyến tìm hiểu nghị quyết đại hội đại biểu hội nông dân tỉnh kon tum lần thứ IX, nghị quyết đại hội đại biểu hội nông dân việt nam lần thứ VII năm 2024		77	77	77	77			77				77						
-	Kinh phí tổ chức hội thi tuyên truyền viên giỏi năm 2024		78	78	78	78			78				78						
-	Kinh phí tổ chức hội nghị chương trình tôn vinh sản phẩm nông nghiệp, phục vụ nông nghiệp tiêu biểu năm 2024		90	90	90	90			90				90						

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất								
							Bao gồm												
						Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức										
									Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức								
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của đồng bào dân tộc thiểu số, làm cho đồng bào dân tộc thiểu số vươn lên thoát nghèo bền vững" mô hình chăn nuôi dê bách thảo		114	114	114	114			114				114						
-	Kinh phí phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình tuyên truyền về công tác Hội và phong trào nông dân tỉnh		130	130	130	130			130				130						
13.2	Chi sự nghiệp kinh tế	280	258	258	258	-	-	-	-	-	-	-	-	258	-	-	26	232	
-	Đặt báo, XB bản tin NT, ...		98	98	98	-			-				-	98			10	88	
-	Kinh phí tổ chức hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện quyết định 81/2014/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ về việc phối hợp giữa các bộ, ngành, UBND các cấp với các cấp HND trong việc tiếp công dân, tham gia giải quyết khiếu nại, tố cáo của nông dân		160	160	160	-			-				-	160			16	144	
14	Ủy ban mặt trận tổ quốc	340	10.610	9.921	9.921	9.921	20	3.312	6.609			1.656	4.953	-	-	689	628	9.982	
a	Chi bộ máy hành chính		5.657	4.968	4.968	4.968	20	3.312	1.656	36	2,3	1.656	-	-		689	166	5.491	
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		4.953	4.953	4.953	4.953	-	-	4.953	-	-	-	4.953	-	-	-	462	4.491	
-	Cứu trợ, huy động, chi quỹ vì người nghèo		200	200	200	200			200				200	-					
-	Hỗ trợ KP thực hiện Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng NT mới, đô thị văn minh		700	700	700	700			700				700	-					
-	BS kinh phí hoạt động đặc thù; K. thưởng cuộc VĐ người VN UT dùng hàng VN; KP tăng cường công tác tôn giáo; Chi SH phí cho các ủy viên UBMTTQ cấp tỉnh		945	945	945	945	-	-	945	-	-	-	945						
-	Kinh phí phục vụ công tác xã hội của các đồng chí Ủy viên BTVTU		100	100	100	100			100				100						
-	Triển khai thực hiện CVĐ " Làm thay đổi nếp nghĩ cách làm của đồng bào DTTS, làm cho đồng bào DTTS vươn lên thoát nghèo bền vững		610	610	610	610			610				610						

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Bao gồm			Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức		Chi đặc thù, đột xuất						
Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức															
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
-	Kinh phí triển khai tuyên truyền vận động nhân dân phát huy bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam		192	192	192	192			192				192						
-	Triển khai tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum		400	400	400	400			400				400						
-	Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhiệm kỳ 2024 - 2029		1.170	1.170	1.170	1.170			1.170				1.170						
-	Hội nghị tổng kết giao ban cụm các tỉnh Tây Nguyên và Duyên Hải miền Trung năm 2024 tại Kon Tum (10 tỉnh, dự kiến 150 đại biểu , thời gian 1.5 ngày)		79	79	79	79			79				79						
-	Mua trang thiết bị phòng họp		557	557	557	557			557				557						
15	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh		7.075	6.491	6.491	6.369	20	2.807	3.562	-	-	1.656	1.906	122	-	584	369	6.706	
15.1	Chi quản lý hành chính	340	6.953	6.369	6.369	6.369	20	2.807	3.562			1.656	1.906	-	-	584	357	6.596	
a	Chi bộ máy hành chính		5.047	4.463	4.463	4.463	20	2.807	1.656	36	2,3	1.656	-	-		584	166	4.881	
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		1.906	1.906	1.906	1.906	-	-	1.906	-	-	-	1.906	-	-	-	191	1.715	
-	KP phát hành tờ thông tin tuyên truyền nội bộ; Tăng cường tuyên truyền chống tà đạo Hà Môn; Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo theo Quyết định 219/QĐ-TTg		220	220	220	220			220				220	-					
-	Luật bình đẳng giới, chống bạo lực GD		100	100	100	100			100				100	-					
-	Tập huấn công tác GSPB xã hội; kiến thức hỗ trợ PN XD GD và kỹ năng TT cho CB làm công tác GD; kiến thức, kỹ năng tuyên truyền, tư vấn học nghề,công tác dân tộc, tôn giáo... cho đội ngũ cán bộ		131	131	131	131			131				131	-					
-	Kinh phí thực hiện Đề án 938, 939/TTg về Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ PN tham gia giải quyết các vấn đề XH liên quan đến PN		650	650	650	650			650				650						
-	Chương trình "Đồng hành cùng phụ nữ biên cương"		55	55	55	55			55				55						

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó													
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN			
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm				Dự toán chi hoạt động thường xuyên							
							Bao gồm											
						Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490			Chi theo định mức								
										Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất					
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13
-	Kinh phí triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm công tác Hội và phong trào phụ nữ 2024		331	331	331	331			331				331					
-	Đề án 01: Hỗ trợ HTX do phụ nữ làm chủ tham gia, quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030		339	339	339	339			339				339					
-	KP triển khai cuộc vận động "Làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của đồng bào DTTS, làm cho đồng bào DTTS vươn lên thoát nghèo bền vững"		80	80	80	80			80				80					
15.2	Chi hoạt động SN đảm bảo xã hội	370	122	122	122	-	-	-	-	-	-	-	-	122	-	-	12	110
-	ĐA GD 5 tr bà mẹ nuôi con tốt: Duy trì 2 xã điểm, nhân rộng 2 xã		122	122	122	-			-				-	122			12	110
16	Công an tỉnh	040	17.477	17.477	17.477	-	-	-	-	-	-	-	-	17.477	-	-	1.438	16.039
-	Chi thực hiện nhiệm vụ của NSDP dưới vĩ lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội theo quy định (bao gồm Kinh phí đảm bảo an ninh trật tự các điểm thi tốt nghiệp THPT, các sự kiện văn hoá, thể dục thể thao, sự kiện lớn của tỉnh, phòng, chống tổ chức Tin Lành Đấng Christ, phòng ngừa, ngăn chặn "Cách mạng màu")		14.452	14.452	14.452	-			-				-	14.452			1.435	13.017
	Tr đó: Kinh phí phục vụ công tác xã hội của các đồng chí Ủy viên BTVTU		100	100	100	-			-				-	100			-	100
	Kinh phí thực hiện Đề án 06		200	200	200	-			-				-	200				
	Kinh phí thực hiện công tác rà soát, xác minh tiêu chuẩn chính trị		350	350	350	-			-				-	350				
	Hoạt động của BCD về công tác Nhân quyền tỉnh		95	95	95	-			-				-	95				
	Kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị		70	70	70	-			-				-	70				

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng		
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó															
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó													Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm						Chi đặc thù, đột xuất							
							Bao gồm			Chi theo định mức										
						Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức									
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13		
-	Kinh phí mua trang thiết bị Phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (triển khai thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành)		3.000	3.000	3.000	-		-					-	3.000			-	3.000		
-	Đảm bảo an ninh trật tự tổ chức ĐH đại biểu các DTTS tỉnh lần thứ IV năm 2024		25	25	25	-		-					-	25			3	22		
17	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh		37.084	37.084	37.084	-	-	-	-	-	-	-	-	37.084	-	-	805	36.279		
17.1	Chi sự nghiệp quốc phòng	010	37.084	37.084	37.084	-	-	-	-	-	-	-	-	37.084	-	-	805	36.279		
a	Nhiệm vụ quốc phòng địa phương		27.219	27.219	27.219	-	-	-	-	-	-	-	-	27.219	-	-	291	26.928		
a1	Chi quốc phòng thường xuyên		25.057	25.057	25.057	-	-	-	-	-	-	-	-	25.057	-		291	24.766		
-	Chi huấn luyện, đào tạo bồi dưỡng kiến thức QP, trang bị dụng cụ huấn luyện...		8.091	8.091	8.091									8.091						
-	Hỗ trợ kinh phí mua trang phục cho Dân quân tự vệ (Quân trang cho lực lượng DQTV)		9.444	9.444	9.444									9.444						
-	Quan hệ hợp tác biên giới		2.436	2.436	2.436									2.436						
	Tr đó: Hỗ trợ trực tiếp cho QĐND Lào và QĐHG Campuchia		1.000	1.000	1.000									1.000						
-	Chi quốc phòng thường xuyên khác		5.086	5.086	5.086									5.086						
a2	Ban chuyên trách quy tập mộ liệt sĩ		2.162	2.162	2.162	-		-					-	2.162			-	2.162		
b	Nhiệm vụ khác		9.865	9.865	9.865	-	-	-	-	-	-	-	-	9.865	-		514	9.351		
-	Kho sát, quy hoạch tạo trường ban ĐăkRơNga, khu căn cứ Hậu cần - kỹ thuật ĐăkPxi		273	273	273									273						
-	Kinh phí chuẩn bị cho Đoàn lãnh đạo Tỉnh đi thăm, chúc Tết Nguyên đán		136	136	136									136						
-	KP thực hiện Đề án xây dựng lực lượng quân báo; KP Đề án quân báo trinh sát		2.350	2.350	2.350									2.350						

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm						Chi đặc thù, đột xuất						
							Bao gồm			Chi theo định mức									
						Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức								
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
-	KP khảo sát xử lý chất độc da dẻ sau chiến tranh tại huyện Sa Thầy và Ia H'Drai; KP chi cứu hộ, cứu nạn tham gia phòng chống sạt lở; KP cho công tác dân vận, vận động quần chúng; KP diễn tập tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai; Tổ chức hội thao cấp tỉnh, quân khu;		1.930	1.930	1.930									1.930					
-	KP đưa đoàn cán bộ quân y khám bệnh, cấp thuốc, tặng quà cho nhân dân tỉnh Atapuri Lào		300	300	300									300					
-	Kinh phí phục vụ công tác xã hội của các đồng chí Ủy viên BTVTU		100	100	100									100					
-	Thực hiện chiến lược bảo vệ tổ quốc trên không gian mạng; Thực hiện chiến lược phát triển ngành cơ yếu; Biên soạn lịch sử Đảng bộ Quân sự giai đoạn 1945-2020; Biên soạn "Biên niên lịch sử Trung đoàn BB990"; Biên soạn sách "Một số trận đánh điển hình của lực lượng vũ trang tỉnh Kon Tum"		840	840	840									840					
-	Hoạt động của Hội đồng Giáo dục QPAN tỉnh		171	171	171									171					
-	Tổng kết 10 năm Nghị quyết Trung ương 8, khóa XI về chiến lược bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới		40	40	40									40					
-	Kỷ niệm 80 năm ngày thành lập QPAN Việt Nam. 30 năm ngày hội Quốc phòng toàn dân		435	435	435									435					
-	Đại hội thi đua Quyết thắng cấp cơ sở		290	290	290									290					
-	Sửa chữa, cải tạo công trình phổ thông, công trình huấn luyện chiến đấu, thể dục thể thao (triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các quy định hiện hành có liên quan)		2.000	2.000	2.000									2.000					
-	Viện trợ nhân đạo cứu trợ nhân đạo năm 2024 cho Cơ quan bộ chỉ huy và các đơn vị trực thuộc 4 cơ quan của BCH Quân sự tỉnh (triển khai thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành)		1.000	1.000	1.000									1.000					
18	Bộ chỉ huy biên phòng	010	30.367	30.367	30.367	-	-	-	-	-	-	-	-	30.367	-	-	727	29.640	

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất									
Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức		Chi hoạt động TX theo định mức														
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức																	
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
a	Nhiệm vụ thường xuyên		23.932	23.932	23.932	-	-	-	-	-	-	-	-	23.932			274	23.658	
-	Chi công tác quốc phòng thường xuyên (bao gồm, Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân trên khu vực biên giới)		2.974	2.974	2.974									2.974					
-	Kinh phí chi đối ngoại biên giới		1.100	1.100	1.100									1.100					
-	Chi sẵn sàng cơ động bảo vệ biên giới, cứu hộ, bảo vệ tài nguyên khoáng sản; Chi hoạt động phòng chống ma túy		1.352	1.352	1.352									1.352					
-	Kinh phí chuẩn bị cho Đoàn lãnh đạo Tỉnh đi thăm, chúc Tết Nguyên đán		486	486	486									486					
-	Kinh phí phát quang, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên đường tuần tra biên giới (434km)		13.020	13.020	13.020									13.020					
-	KP phát quang đường thông tầm biên giới, xung quanh cột mốc,... (293 km)		5.000	5.000	5.000									5.000					
b	Nhiệm vụ khác		6.435	6.435	6.435	-	-	-	-	-	-	-	-	6.435	-	-	453	5.982	
-	Chi hội đàm luân phiên 3 tỉnh Attapur, Sê Kông, Ranatakakiri; Chi KCB, cấp thuốc nhân dân 2 biên giới		470	470	470									470					
-	KP tổ chức thực hiện CT 01/TTg ngày 9/1/2015 của TTCP về tổ chức phong trào toàn dân tham gia BV chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới		240	240	240									240					
-	KP giám sát hoạt động làm đường Lào - CPC dọc biên giới; KP thực hiện chiến lược ngành cơ yếu; KP vận hành bảng tin của Cụm TTCS tại cửa khẩu Bờ Y		720	720	720									720					
-	Triển khai đề án Tăng cường hợp tác, phối hợp quản lý biên giới giữa VN với các nước láng giềng		500	500	500									500					
-	Thực hiện Đề án tổng thể đối với người di dân tự do từ CPC về Việt Nam		255	255	255									255					
-	Sửa chữa biển báo khu vực biên giới, đóng cọc dấu vành đai (triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các quy định hiện hành có liên quan)		850	850	850									850					

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng		
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó															
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó													Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm						Chi đặc thù, đột xuất							
							Bao gồm			Chi theo định mức										
						Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức									
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13		
-	Kinh phí sửa chữa bề mặt chung cho chiến sĩ ở các đồn biên phòng (triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các quy định hiện hành có liên quan)		400	400	400									400						
-	MS các loại trang bị, phương tiện hoạt động (triển khai thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành)		3.000	3.000	3.000									3.000						
III	Hỗ trợ các tổ chức xã hội - XHNN, tổ chức khác...		36.396	35.707	35.707	12.788	24	2.674	10.114	-	-	744	9.370	22.919	-	689	984	35.412		
1	Hội người cao tuổi	340	734	715	715	715	-	-	715	-	-	-	715	-	-	19	63	671		
a	Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu Hội		109	90	90	90			90				90	-		19	-	109		
b	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao		625	625	625	625			625				625	-			63	562		
-	Chương trình MT Người cao tuổi		410	410	410	410			410				410							
-	Tổ chức Hội nghị giao ban cùng các tỉnh, tay nguyên; Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác Hội Người cao tuổi tỉnh và đi dự Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Hội Người cao tuổi Việt Nam		72	72	72	72			72				72							
-	Chương trình phối hợp với Sở NNPTNT; sở tài nguyên môi trường về phòng chống thiên tai, lĩnh vực tài nguyên môi trường		54	54	54	54			54				54							
-	Tổ chức hội nghị tập huấn hướng dẫn hoạt động mô hình Hội cho cán bộ chủ chốt Hội NCT cấp cơ sở		32	32	32	32			32				32							
-	Tổ chức Hội nghị tổng kết 5 năm (2019-2024) phong trào NCT tham gia xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở		57	57	57	57			57				57							
2	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	340	607	588	588	588	-	-	588	-	-	-	588	-	-	19	50	557		
a	Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu Hội		109	90	90	90			90				90	-		19	-	109		
b	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao		498	498	498	498			498				498	-			50	448		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng			
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó													Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng		
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó													Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm					Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi đặc thù, đột xuất							
							Biên chế, số người làm việc	Quý tiền lương theo lương 1.490	Bao gồm											
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất																	
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13		
-	Tuyên truyền về đường lối chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về việc giải quyết hậu quả chất độc hóa học, Tuyên truyền về thảm họa da cam ở Việt Nam trên địa bàn tỉnh		26	26	26	26			26				26							
-	Khảo sát tình hình đời sống nạn nhân chất độc da cam trên địa bàn 10 huyện/thành phố để có kế hoạch chăm sóc, giúp đỡ thường xuyên; Điều tra, Khảo sát địa bàn có người tham gia kháng chiến nghi nhiễm và chưa được hưởng chế độ, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đề nghị giám định chế độ chất độc hóa học khoảng 50 đối tượng/năm		28	28	28	28			28				28							
-	Tiếp nhận Viện trợ, vận động ủng hộ Quy Nạn nhân chất độc da cam; Tìm kiếm, khai thác các nguồn Dự án của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài; Khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong phong trào thi đua “Vì nạn nhân chất độc da cam Việt Nam”; Hội nghị sơ kết, tổng kết biểu dương nạn nhân vượt khó vươn lên, Hội nghị BCH Trung ương Hội		139	139	139	139			139				139							
-	Chi công tác chăm sóc, giúp đỡ nạn nhân chất độc da cam		120	120	120	120			120				120							
-	Tổ chức gặp, tọa đàm nhân dịp Kỷ niệm ngày "Vi Nạn nhân chất độc da cam Việt Nam" ngày 10/08 hàng năm		10	10	10	10			10				10							
-	Kinh phí mua Tạp chí Da cam Việt Nam		23	23	23	23			23				23							
-	Kinh phí tổ chức đơn tiếp đoàn Nhật Bản từ ngày 07/01/2024 đến ngày 14/01/2024		15	15	15	15			15				15							
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ "Đưa Nạn nhân chất độc da cam đi xông hơi, giải độc phục hồi sức khỏe" tại Gia Lai		137	137	137	137			137				137							
3	Hội Bảo vệ quyền trẻ em và bảo trợ người khuyết tật	340	551	532	532	532	-	-	532	-	-	-	532	-	-	19	44	507		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất						
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất																
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
a	Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu Hội		109	90	90	90			90				90	-		19	-	109	
b	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao		442	442	442	442	-	-	442	-	-	-	442	-			44	398	
-	Kinh phí tổ chức kêu gọi đối ứng, dự án viện trợ nước ngoài, khen thưởng cho các tổ chức đơn vị thuộc hội, hội viên có thành tích xuất sắc trong hoạt động hội		80	80	80	80			80				80						
-	Kinh phí chương trình giao lưu “người khuyết tật vươn lên hòa nhập cộng đồng” hoặc “trẻ em tiêu biểu”		80	80	80	80			80				80						
-	Kinh phí tổ chức đi vận động quỹ hội trong và ngoài tỉnh		25	25	25	25			25				25						
-	Tư vấn, tập huấn, trợ giúp pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, kỹ năng cho hội viên và cộng đồng về bảo vệ quyền của trẻ em, người khuyết tật; Công tác điều tra khảo sát đối tượng yếu thế; Công tác hỗ trợ trẻ em nghèo, trẻ mồ côi, người khuyết tật; Tổng kết, đánh giá tình hình hoạt động công tác thực hiện nhiệm vụ của Hội tại tỉnh và dự hội nghị tổng kết Trung ương		145	145	145	145			145				145						
-	Kinh phí tổ chức, tham dự cuộc thi tiếng hát người khuyết tật toàn quốc lần thứ III		112	112	112	112			112				112						
4	Hội khuyến học	340	588	569	569	569	-	-	569	-	-	-	569	-	-	19	48	540	
a	Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu Hội		109	90	90	90			90				90	-		19	-	109	
b	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao		479	479	479	479			479				479	-			48	431	
-	Triển khai hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập		208	208	208	208			208				208						
-	Phối hợp với các Sở, ngành thực hiện công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập		54	54	54	54			54				54						

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng		
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó															
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó													Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm													
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất							
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức																		
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13		
-	Tổ chức tuyên truyền mô hình học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng sau năm 2024		104	104	104	104			104				104							
-	Đại hội Đại biểu Hội Khuyến học tỉnh Kon Tum lần thứ V, nhiệm kỳ 2024-2029 dự kiến tổ chức vào tháng 10/2024		113	113	113	113			113				113							
5	Ban liên lạc tù chính trị	340	90	90	90	90			90				90	-			9	81		
	Trong đó: Hỗ trợ chi hoạt động của BLL (gồm: Thăm hỏi hội viên ốm đau, hội nghị sơ kết, tổng kết, tiếp các đoàn khách tù chính trị, xăng xe...)		90	90	90	90			90				90							
6	Hội nhà báo	340	1.194	1.131	1.131	1.131	3	304	827			93	734	-	-	63	82	1.112		
a	Chi hoạt động bộ máy (Kinh phí giao thường xuyên theo số lượng người làm việc tại Hội được cấp có thẩm quyền giao)		460	397	397	397	3	304	93	31	1,0	93	-	-		63	9	451		
b	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao		734	734	734	734			734				734	-			73	661		
-	Kinh phí tổ chức Hội báo xuân, Đặc san người làm báo và khen thưởng		228	228	228	228			228				228							
-	Giải báo chí tỉnh Kon Tum		154	154	154	154			154				154							
-	Kinh phí tham gia Hội báo toàn quốc		140	140	140	140			140				140							
-	Kinh phí tổ chức đoàn hội viên Hội Nhà báo tham gia Hội thảo, hội thao báo chí khu vực Tây Nguyên		52	52	52	52			52				52							
-	Kinh phí Đề án đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí cho hội viên		120	120	120	120			120				120							
-	Kinh phí tổ chức gặp mặt, giao lưu Hội viên – Nhà báo và những người làm báo trên địa bàn tỉnh nhân ngày Báo chí CMVN (21/6) hằng năm		18	18	18	18			18				18							
-	Kinh phí tổ chức đoàn hội viên đi thực tế sáng tạo tác phẩm báo chí tại các huyện trong tỉnh Kon Tum		22	22	22	22			22				22							
7	Liên hiệp các hội KH và kỹ thuật		2.450	2.386	2.386	1.791	2	216	1.575			62	1.513	595	-	64	184	2.266		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng		
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó															
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó													Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm						Chi đặc thù, đột xuất							
							Bao gồm			Chi theo định mức										
						Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất								
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13		
a	Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu Hội	340	109	90	90	90		-	90				90	-		19	-	109		
b	Chi hoạt động bộ máy (Kinh phí giao thường xuyên theo số lượng người làm việc tại Hội được cấp có thẩm quyền giao)	340	323	278	278	278	2	216	62	31	1,0	62	-	-		45	6	317		
c	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao	340	1.423	1.423	1.423	1.423		-	1.423				1.423				142	1.281		
-	Hội thảo phổ biến kiến thức và chuyển giao các tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống		245	245	245	245		-	245				245							
-	Tập huấn các chủ chương chính sách, tuyên truyền phổ biến rộng rãi đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, tăng cường hợp tác với các hội, các tổ chức phi chính phủ của các nước, tham gia các tổ chức khoa học và công nghệ của khu vực và quốc tế theo quy định của Pháp luật		126	126	126	126		-	126				126							
-	Tư vấn phản biện, giám định xã hội, đánh giá tác động môi trường các đề tài, dự án lớn của tỉnh và tham vấn các chương trình công tác của Tỉnh Ủy, UBND tỉnh		460	460	460	460		-	460				460							
-	Hỗ trợ duy trì hoạt động Trụ sở Hội		225	225	225	225		-	225				225							
-	Hỗ trợ hoạt động các Hội thành viên		312	312	312	312		-	312				312							
-	Sửa chữa hội trường tại Trụ sở các Hội (triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các quy định hiện hành có liên quan)		55	55	55	55		-	55				55							
d	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	100	595	595	595	-	-	-					-	595			36	559		
8	Hội Cựu Thanh niên xung phong	340	605	586	586	586	-	-	586	-	-	-	586	-	-	19	50	555		
a	Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu Hội		109	90	90	90			90				90	-		19	-	109		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng		
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó															
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó													Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm						Chi đặc thù, đột xuất							
							Bao gồm													
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức										
										Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức								
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13		
b	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao		496	496	496	496			496				496	-			50	446		
-	Phối hợp các ngành điều tra, rà soát số cựu TNXP còn tồn đọng; Kiểm tra, giám sát việc thực thi các chế độ chính sách đối với cựu TNXP		236	236	236	236			236				236							
-	Triển khai phong trào cựu TNXP làm kinh tế giỏi, giúp nhau xóa nghèo		15	15	15	15			15				15							
-	Điều tra, khảo sát, lập danh sách số lượng TNXP nhập ngũ từ năm 1975-1982		20	20	20	20			20				20							
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đại biểu Hội cựu TNXP tỉnh Kon Tum nhiệm kỳ IV (2024-2029)		225	225	225	225			225				225							
9	Hội Văn học Nghệ thuật	340	1.102	1.036	1.036	1.036	3	317	719			93	626	-	-	66	72	1.030		
a	Chi hoạt động bộ máy (Kinh phí giao thường xuyên theo số lượng người làm việc tại Hội được cấp có thẩm quyền giao)		476	410	410	410	3	317	93	31	1,0	93	-	-		66	9	467		
b	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao		626	626	626	626			626				626	-			63	563		
-	Kinh phí xuất bản tạp chí VHNT		374	374	374	374			374				374							
-	Mở trại sáng tác chuyên ngành hàng năm		50	50	50	50			50				50							
-	Tổ chức triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, các đêm nghệ thuật, giới thiệu tác giả, tác phẩm chào mừng các sự kiện lịch sử, ngày kỷ niệm của tỉnh, đất nước		60	60	60	60			60				60							
-	Tổ chức các cuộc thi sáng tác văn học - nghệ thuật, hội thảo chuyên đề Văn học nghệ thuật		80	80	80	80			80				80							
-	Kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm 30 năm thành lập hội văn học nghệ thuật (14/12/1991-14/12/2024)		62	62	62	62			62				62							
10	Hội HN Việt Nam -Lào, VN - Campuchia	340	218	218	218	218			218				218	-		-	22	196		
10.1	Hội hữu nghị Việt - Lào		142	142	142	142			142				142				14	128		
10.2	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia		76	76	76	76			76				76				8	68		
11	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	340	153	153	153	153			153				153	-			15	138		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm						Chi đặc thù, đột xuất						
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm									
										Chi theo định mức		Chi hoạt động TX theo định mức		Chi đặc thù, đột xuất					
Định mức	Hệ số bổ sung	Định mức	Chi đặc thù, đột xuất																
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
12	Hội Luật gia	340	322	303	303	303	-	-	303	-	-	-	303	-	-	19	21	301	
a	Chi hoạt động bộ máy (Kinh phí giao thường xuyên theo số lượng người làm việc tại Hội được cấp có thẩm quyền giao)		109	90	90	90			90				90	-		19	-	109	
b	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao		213	213	213	213			213				213	-			21	192	
-	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật và trợ giúp pháp lý lưu động		90	90	90	90			90				90						
-	Hội nghị sơ kết, tổng kết thi đua Cụm các tỉnh Duyên hải miền trung và tây nguyên, Công tác tổng kết đánh giá tình hình hoạt động của hội và dự Hội nghị tổng kết Trung ương Hội Luật gia Việt Nam		30	30	30	30			30				30						
-	Tổ chức Đại hội Hội Luật gia tỉnh khóa V, nhiệm kỳ 2024-2029		93	93	93	93			93				93						
13	Hội chữ thập đỏ	340	2.828	2.626	2.626	2.626	8	970	1.656			248	1.408	-	-	202	166	2.662	
a	Chi hoạt động bộ máy (Kinh phí giao thường xuyên theo số lượng người làm việc tại Hội được cấp có thẩm quyền giao)		1.420	1.218	1.218	1.218	8	970	248	31	1,0	248	-	-		202	25	1.395	
b	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao		1.408	1.408	1.408	1.408	-	-	1.408	-	-	-	1.408	-	-	-	141	1.267	
-	Kinh phí triển khai hoạt động “Hành trình đỏ” và khen thưởng hiến máu tình nguyện		156	156	156	156			156				156						
-	Giao ban cụm thi đua Hội Chữ thập đỏ các tỉnh, thành phố và các hoạt động khác của Hội		144	144	144	144			144				144						
-	Kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo hiến máu tình nguyện		185	185	185	185			185				185						
-	Hỗ trợ kinh phí huy động, vận động các nhà tài trợ, dự án		256	256	256	256			256				256						
-	Kinh phí tổ chức lễ phát động toàn dân hiến máu; tôn vinh người hiến máu		276	276	276	276			276				276						
-	Kinh phí tập huấn nghiệp vụ công tác Hội cán bộ hội các cấp;		118	118	118	118			118				118						

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm									
										Chi theo định mức		Chi đặc thù, đột xuất							
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức																	
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
-	Kinh phí chăm sóc sức khoẻ và khám chữa bệnh nhân đạo		78	78	78	78			78				78						
-	Kinh phí tổ chức Lễ phát động tháng nhân đạo và kỷ niệm Ngày Chữ thập đỏ, Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế		42	42	42	42			42				42						
-	KP tham dự Hội trại thanh thiếu niên, tình nguyện viên CTĐ toàn quốc lần VI; KP tham dự các khóa huấn luyện TOT về Sơ cấp cứu dựa vào cộng đồng do TWH tổ chức; KP tham dự HN Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ khu vực Châu Á- TBD lần thứ XI; KP tham dự Lễ phát động "Tháng nhân đạo" năm 2024 tổ chức tại tỉnh bạn; KP tham dự HN BCH theo chương trình toàn khóa XI		122	122	122	122			122				122						
-	Kinh phí tham dự Chương trình "Sức mạnh nhân đạo" 2024 gắn với kỷ niệm 78 năm ngày thành lập Hội và phát động phong trào "Tết nhân ái" xuân Ất Tỵ năm 2025		31	31	31	31			31				31						
14	Liên minh Hợp tác xã	340	2.162	1.982	1.982	1.982	8	867	1.115			248	867	-	-	180	112	2.050	
a	Chi hoạt động bộ máy (Kinh phí giao thường xuyên theo số lượng người làm việc tại Hội được cấp có thẩm quyền giao)		1.295	1.115	1.115	1.115	8	867	248	31	1,0	248	-	-		180	25	1.270	
b	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao		867	867	867	867	-	-	867	-	-	-	867	-	-	-	87	780	
-	Tổ chức kỷ niệm ngày Hợp tác xã Việt Nam và ngày Hợp tác xã quốc tế hàng năm		50	50	50	50			50				50						
-	Tuyên truyền, vận động, kiểm tra phát triển Hợp tác xã, tổ hợp tác thành viên		245	245	245	245			245				245	-					
-	Tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho các Hợp tác xã và tham dự hội nghị ngành		130	130	130	130			130				130	-					
-	Tổ chức các hội nghị đối thoại phát triển HTX theo lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp để tháo gỡ khó khăn, tổng kết, khen thưởng HTX hoạt động hiệu quả.		143	143	143	143			143				143						
-	Tham gia các hội chợ xúc tiến thương mại HTX và Diễn đàn kinh tế tập thể HTX do Liên minh HTX Việt Nam tổ chức		256	256	256	256			256				256						

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó													
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN			
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm					Chi đặc thù, đột xuất						
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm								
										Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức						
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13
-	Công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ SP của HTX và thành viên		43	43	43	43			43				43					
15	Các hội khác		118	118	118	118	-	-	118	-	-	-	118	-	-	-	11	107
a	Đoàn Luật sư	340	84	84	84	84	-	-	84	-	-	-	84	-	-	-	8	76
-	Tổ chức Đại hội Đoàn Luật sư tỉnh lần thứ IV, nhiệm kỳ 2023-2028		19	19	19	19			19				19					
b	Hội Bảo vệ người tiêu dùng	340	34	34	34	34	-	-	34	-	-	-	34	-			3	31
16	Công đoàn viên chức tỉnh (Tổ chức thăm và tặng quà cho đoàn viên công đoàn bị bệnh hiểm nghèo, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhân dịp "Tết Sum vầy", "Tháng công nhân"; tổ chức hội thao, các ngày lễ lớn và các nhiệm vụ khác của tỉnh)	428	150	150	150	150			150				150	-			15	135
17	Liên đoàn Lao động tỉnh (Tổ chức thăm và tặng quà cho đoàn viên công đoàn bị bệnh hiểm nghèo, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhân dịp "Tết Sum vầy", "Tháng công nhân")	428	200	200	200	200			200				200	-			20	180
18	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo QĐ42	370	22.324	22.324	22.324	-	-	-	-	-	-	-	-	22.324	-	-	-	22.324
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei		186	186	186	-			-				-	186			-	186
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy		196	196	196	-			-				-	196			-	196
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy		230	230	230	-			-				-	230			-	230
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi		140	140	140	-			-				-	140			-	140
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô		105	105	105	-			-				-	105			-	105
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong		1.181	1.181	1.181	-			-				-	1.181			-	1.181
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai		309	309	309	-			-				-	309			-	309
-	Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum		922	922	922	-			-				-	922			-	922
-	Công ty cơ phân đầu tư phát triển Duy Tân		2.728	2.728	2.728	-			-				-	2.728			-	2.728
-	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum		4.541	4.541	4.541	-			-				-	4.541			-	4.541

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng		
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó															
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó													Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm													
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất							
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức																		
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13		
-	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Momray		6.826	6.826	6.826	-			-				-	6.826			-	6.826		
-	Công ty cổ phần Cao su Sa Thầy		4.181	4.181	4.181	-			-				-	4.181			-	4.181		
-	Công ty Nông nghiệp sạch Tây Nguyên		779	779	779	-			-				-	779			-	779		
IV	Chi mua sắm, sửa chữa lớn xe ô tô, nhà làm việc (Chi tiết tại biểu số 06a/UB)	340	8.000	8.000	8.000	8.000			8.000				8.000	-			800	7.200		
V	Bổ sung vốn ủy thác cho vay hộ nghèo qua NHCS tỉnh	370	7.000	7.000	7.000	-			-				-	7.000			-	7.000		
VI	Các khoản khác		40.526	40.526	35.987	-	-	-	-	-	-	-	-	35.987	(4.539)	-	1.512	39.014		
1	Hoạt động đối ngoại	428	3.000	3.000	3.000	-			-				-	3.000			300	2.700		
2	Chi hoạt động phạt vi phạm hành chính, thanh tra	340	3.557	3.557	3.557	-	-	-	-	-	-	-	-	3.557			-	3.557		
-	Phạt an toàn giao thông		883	883	883	-			-				-	883			-	883		
-	Xử phạt vi phạm hành chính khác, thanh tra		2.674	2.674	2.674	-			-				-	2.674			-	2.674		
3	Chi hỗ trợ đảm bảo hoạt động thu lệ phí	340	1.846	1.846	1.846	-			-				-	1.846			-	1.846		
4	Các nhiệm vụ phân bổ khi kế hoạch, đề án được phê duyệt; nhiệm vụ đột xuất khác		32.123	32.123	27.584	-	-	-	-	-	-	-	-	27.584	(4.539)	-	1.212	30.911		
-	KP thực hiện chính sách ASXH của địa phương (KP BHYT theo ND 75/2023/ND-CP của CP); (Triển khai sau khi có Nghị quyết của HĐND tỉnh), KP ASXH khác do Trung ương đảm bảo nhưng chưa bố trí đủ nguồn	428	13.000	13.000	13.000									13.000				13.000		
-	KP chuyển đổi số (Triển khai sau khi có chủ trương phê duyệt của cấp có thẩm	428	10.000	10.000	10.000									10.000			300	9.700		
-	KP tham gia các sự kiện thu hút đầu tư, tổ chức các ngày lễ lớn trong năm; đối ứng các Chương trình, DA, ĐA; Quy hoạch; KP đoàn ra, đoàn của các Sở, ngành và nhiệm vụ theo chủ trương cấp thẩm quyền	428	9.123	9.123	4.584									4.584	(4.539)		912	8.211		
VII	Nguồn thực hiện CCTL		(41.415)	4.539	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.539)	(45.954)	(53.932)	12.517		
1	10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương 2024		(46.158)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(46.158)	(53.932)	7.774		
	10% TK thực hiện CCTL năm 2023		(46.158)	-	-									-		(46.158)		(46.158)		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm									
										Chi theo định mức		Chi đặc thù, đột xuất							
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức																	
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	
	Trđó: Bổ sung thực hiện CCTL SN GD	070	(22.123)													(22.123)			
	Bổ sung thực hiện CCTL SN TX khác	428	(24.035)													(24.035)			
	10% TK tăng thêm DT 2023 so DT 2022 thực hiện CCTL đột sau		-	-	-									-			(53.932)	53.932	
2	Nguồn CCTL còn dư so số BTC giao		204	-	-									-		204		204	
	SN khoa học công nghệ	100	204	-	-									-		204		204	
3	50% nguồn giảm chi 2,5% hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với ĐVSNNCL nhóm 3 để thực hiện CCTL	428	4.539	4.539	-									-	(4.539)			4.539	
A1.3	Tăng thu dự toán 2024 so dự toán 2023 tạo nguồn cân đối tiền lương		-	7.530	7.530	-			-				-	7.530		(7.530)			
A1.4	Chi trả nợ lãi vay		2.100	2.100	2.100	-			-				-	2.100				2.100	
A1.5	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	408	1.000	1.000	1.000	-			-				-	1.000				1.000	
A1.6	Dự phòng ngân sách	437	77.933	77.933	77.933	-			-				-	77.933				77.933	
A1.7	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao		1.191.688	1.191.688	1.191.688	-	-	-	-	-	-	-	-	1.191.688	-	-	-	1.191.688	
1	Chi từ nguồn thu các dự án khai thác quy đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm chi đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước từ nguồn thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)		1.191.688	1.191.688	1.191.688	-			-				-	1.191.688				1.191.688	
	Trong đó: - Đã bao gồm 70% tăng thu từ nguồn thu tiền thuê đất, bán tài sản trên đất tạo nguồn CCTL theo quy định		131.571	131.571	131.571	-			-				-	131.571				131.571	
	- Trích 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ		91.593	91.593	91.593	-			-				-	91.593				91.593	

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm					Chi đặc thù, đột xuất							
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm									

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệ m vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2024	Trong đó												Bổ sung thực hiện CCTL từ 1.490.00 0 đồng lên 1.800.00 0 đồng	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2024	Dự toán 2024 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó														
					Dự toán chi theo định mức	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN
						Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm									
										Chi theo định mức		Chi đặc thù, đột xuất							
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo định mức																	
A	B	C	1=2+12	2=3-11	3=4+10	4=6+7	5	6	7=8+9	7a	7b	8	9	10	11	12	13	14=1-13	

Ghi chú: (*) Sở Nội vụ hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành

(**) Vốn đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia của các cơ quan, đơn vị khối tỉnh năm 2024 được lồng ghép, sắp xếp trong dự toán chi thường xuyên giao tại Biểu này (lồng ghép với kinh phí thực hiện các Chương trình, Dự án, đề án, các nhiệm vụ chi có nội dung tương đồng với các nội dung chi của các Chương trình mục tiêu quốc gia). Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự toán NSDP năm 2024, giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai cụ thể theo quy định

DỰ TOÁN MUA SẮM, SỬA CHỮA TẬP TRUNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị - Nội dung	Kinh phí	Trong đó		10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2023	Kinh phí đơn vị được sử dụng
			Sửa chữa xe ô tô	Sửa chữa trụ sở làm việc		
			2	3	4	5=1-4
A	B	1=2+3	2	3	4	5=1-4
A	NGUỒN MSSC BỐ TRÍ THEO DỰ TOÁN	8.000	3.000	5.000	800	7.200
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.220	740	1.480	222	1.998
1.1	Ban quản lý Rừng đặc dụng Đắk Uy	180	180	-	18	162
-	Sửa chữa xe ô tô Ford, Ranger; biển số 82B-0601	180	180	-	18	162
1.2	Chi cục Kiểm lâm	360	360	-	36	324
-	Hạt Kiểm lâm Sa Thầy	170	170	-	17	153
-	Sửa chữa xe ô tô Ford Ranger; biển số 82B-0818	170	170	-	17	153
-	Hạt Kiểm lâm Kon Plông	190	190	-	19	171
-	Sửa chữa xe ô tô Isuzu; biển số 82A-002.90	190	190	-	19	171
1.3	Chi cục Phát triển nông thôn	695	200	495	69	626
-	Sửa chữa xe ô tô Ford Ranger; biển số 82A-004.40	200	200		20	180
-	Sửa chữa Trụ sở làm việc	495	-	495	49	446
1.4	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	495	-	495	50	445
-	Sửa chữa Trụ sở làm việc	495	-	495	50	445
1.5	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	490	-	490	49	441
-	Sửa chữa Sân bê tông phía trước, phía sau và bên hông nhà làm việc 2 tầng cấp 3	490	-	490	49	441
2	Sở Xây dựng	280	280	-	28	252
-	Sửa chữa xe ô tô Toyota Landcruiser; biển số 82A-004.37	280	280		28	252
3	Sở Văn hóa	500	500	-	50	450
3.1	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật	500	500	-	50	450
-	Sửa chữa xe ô tô Bhai CAK, biển số 82A-001.81	290	290	-	29	261
-	Sửa chữa xe ô tô Ford Ranger, biển số 82A-001.62	210	210	-	21	189
4	Sở Tư pháp	210	210	-	21	189
-	Sửa chữa xe ô tô Ford Everest; biển số 82A-000.32	210	210		21	189
5	Ban Quản lý Khu kinh tế	120	120	-	12	108
-	Sửa chữa xe ô tô Toyota Camry; biển số 82B-0656	120	120		12	108
6	Hội Cựu chiến binh	200	200	-	20	180
-	Sửa chữa xe ô tô Mitsubishi; biển số 82B-0566	200	200	-	20	180
7	Đảng ủy Khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	150	150	-	15	135
-	Sửa chữa xe ô tô Mitsubishi; biển số 82A-001.40	150	150		15	135
8	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	240	-	240	24	216
-	Sửa chữa Phòng họp truyền thống tầng 1, phòng họp tầng 2, phòng họp tầng 3	240	-	240	24	216
9	Sở Nội vụ	170	170	-	17	153
-	Sửa chữa xe ô tô Mitsubishi PaJero; biển số 82B-0595	170	170	-	17	153
10	Trường Chính trị	200	200	-	20	180
-	Sửa chữa xe ô tô Mitsubishi PaJero ; biển số 82A-002.72	200	200	-	20	180

STT	Tên đơn vị - Nội dung	Kinh phí	Trong đó		10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2023	Kinh phí đơn vị được sử dụng
			Sửa chữa xe ô tô	Sửa chữa trụ sở làm việc		
11	Sở Y tế	860	430	430	86	774
11.1	Văn phòng Sở Y tế	250	250	-	25	225
-	Sửa chữa xe ô tô Toyota Fotuner; biển số 82B-0888	250	250	-	25	225
11.2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	180	180	-	18	162
	Sửa chữa xe ô tô FORD, RANGER Ô tô tải (PICKUP ca bin kép); biển số 82A-003.32	180	180		18	162
11.3	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	430	-	430	43	387
-	Sửa chữa nhà làm việc	430		430	43	387
12	Công an Tỉnh	2.850	-	2.850	285	2.565
-	Sửa chữa trụ sở làm việc: Công an thị trấn Đắk Tô; Công an thị trấn Đắk Rve; Công an thị trấn Đắk Gle; Nhà tạm giữ Công an Huyện Tu Mơ Rông; Nhà tạm giữ Công an Huyện Kon Rẫy; Nhà tạm giữ Công an Huyện Ia H'Drai	2.850	-	2.850	285	2.565

KINH PHÍ ĐỐI ỨNG (VỐN SỰ NGHIỆP) NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện các CTMTQG năm 2023	Trong đó			Kinh phí NSDP đối ứng tối thiểu theo quy định (*)	Trong đó		
			CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi		CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8
	TỔNG CỘNG	555.698	32.095	154.638	368.965	84.455	32.095	15.464	36.897
I	Khối tỉnh	151.123	5.130	8.543	137.450	19.729	5.130	854	13.745
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	28.239	1.550	379	26.310	4.219	1.550	38	2.631
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	4.855		4.788	67	486	-	479	7
3	Ban Dân tộc	20.601			20.601	2.060	-	-	2.060
4	Sở Công Thương	488			488	49	-	-	49
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	51.965			51.965	5.197	-	-	5.197
6	Sở Nội vụ	1.176	530		646	595	530	-	65
7	Trường Cao đẳng Kon Tum	1.040		1.040		104	-	104	-
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.061	200		5.861	786	200	-	586
9	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	1.250	1.250			1.250	1.250	-	-
10	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6.767	700		6.067	1.307	700	-	607
11	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	824	100		724	172	100	-	72
12	Hội Nông dân tỉnh	858	500		358	536	500	-	36
13	Tỉnh đoàn	358			358	36	-	-	36
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	200	100		100	110	100	-	10
15	Ban Dân vận Tỉnh ủy	33			33	3	-	-	3
16	Sở Thông tin và Truyền thông	1.768		1.366	402	177	-	137	40
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	33			33	3	-	-	3
18	Sở Tài chính	33			33	3	-	-	3
19	Sở Y tế	10.733		970	9.763	1.073	-	97	976
20	Sở Tư pháp	128			128	13	-	-	13
21	Sở Giao thông Vận tải	33			33	3	-	-	3
22	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum	33			33	3	-	-	3
23	Ban quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray	9.155			9.155	916	-	-	916
24	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông	1.601			1.601	160	-	-	160
25	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	1.508			1.508	151	-	-	151
26	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	33			33	3	-	-	3
27	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	33			33	3	-	-	3
28	Công an tỉnh	1.317	200		1.117	312	200	-	112
II	Khối huyện	404.575	26.965	146.095	231.515	64.726	26.965	14.610	23.152
1	Thành phố Kon Tum	17.698	2.685	10.425	4.588	4.186	2.685	1.043	459
2	Huyện Đắk Hà	35.812	3.900	12.501	19.411	7.091	3.900	1.250	1.941
3	Huyện Đắk Tô	41.855	2.520	10.258	29.077	6.454	2.520	1.026	2.908
4	Huyện Ngọc Hồi	31.764	2.080	7.629	22.055	5.048	2.080	763	2.206
5	Huyện Tu Mơ Rông	69.768	2.360	28.119	39.289	9.101	2.360	2.812	3.929
6	Huyện Đắk Glei	48.965	2.840	13.830	32.295	7.453	2.840	1.383	3.230
7	Huyện Sa Thầy	43.272	3.625	14.658	24.989	7.590	3.625	1.466	2.499
8	Huyện Kon Rẫy	24.380	2.015	9.457	12.908	4.252	2.015	946	1.291
9	Huyện Kon Plông	44.841	2.345	23.944	18.552	6.595	2.345	2.394	1.855
10	Huyện Ia H'Drai	46.220	2.595	15.274	28.351	6.958	2.595	1.527	2.835

STT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện các CTMTQG năm 2023	Trong đó			Kinh phí NSDP đối ứng tối thiểu theo quy định (*)	Trong đó		
			CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi		CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8

Ghi chú: (*) Các sở, ban ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh chủ động cân đối, rà soát, sắp xếp từ nguồn ngân sách tỉnh giao năm 2024 (tại Biểu số 06/UB) để bố trí, lồng ghép vốn đối ứng (vốn sự nghiệp) thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 theo quy định, đảm bảo không thấp hơn kinh phí NSDP đối ứng tối thiểu theo quy định

DỰ TOÁN THU CHI CÂN
(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-U

STT	Nội dung chi	Dự toán 2024	Kon Tum
A	Dự toán thu chi cân đối ngân sách địa phương		
I	Thu cân đối ngân sách huyện	4.396.147	998.038
1	Thu NSNN trên địa bàn huyện được hưởng	1.557.040	647.231
*	Thu NSNN trên địa bàn	4.600.000	2.991.580
*	Thu trên địa bàn NS huyện được hưởng	1.557.040	647.231
-	Khoản thu NS địa phương hưởng 100% theo luật	809.015	378.750
-	Khoản thu hưởng theo tỷ lệ điều tiết	748.025	268.481
2	Bổ sung cân đối ngân sách huyện	2.839.107	350.807
2.1	Bổ sung cân đối ngân sách huyện theo lương cơ sở 1.490.000 đồng	2.470.631	275.958
	- Trợ cấp ổn định như năm 2023	2.446.169	273.226
	- Tăng trợ cấp thêm 1%	24.462	2.732
2.2	Bổ sung thực hiện tiền lương	368.476	74.849
a	Kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo ND 24/2023/ND-CP	371.346	70.095
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo ND 24/2023/ND-CP	437.864	80.970
-	Nguồn huyện cân đối năm 2023 tạm xác định 2024	66.518	10.875
b	Tăng thu tạo nguồn cân đối tiền lương	2.870	(4.754)
II	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện	4.396.147	998.038
1	Chi đầu tư phát triển (1)	433.791	192.762
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	81.791	16.410
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	352.000	176.352
2	Chi thường xuyên (2)	3.786.433	697.315
2.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.185.722	399.497
2.1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	2.178.004	398.907
a	Chi sự nghiệp giáo dục theo định mức	1.739.411	345.966
b	Kinh phí thực hiện chính sách	148.911	5.892
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/ND-CP	27.994	1.466
-	KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLDTBXH-BTC	6.256	573
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/ND-CP	87.485	2.200
-	Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/ND-CP	27.176	1.653
c	Bổ sung thực hiện các chính sách giáo dục năm 2023 (ND 81, ND 116...)	84.845	4.767
2.1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	7.717	590
2.2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.000	200
	Chi nhiệm vụ ứng dụng và chuyển giao công nghệ	2.000	200
2.3	Chi thường xuyên các lĩnh vực nghiệp khác	1.598.711	297.618
	Trong đó: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải tạo và trồng mới cây xanh trên địa bàn	21.900	1.500
a	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ	1.398.245	266.260
	Trở đó: Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa		
	- Dự toán giao trong cân đối (theo diện tích đất trồng lúa của Sở NNPTNT cung cấp)	15.628	1.817
	- Dự toán năm 2024 tính lại theo diện tích đất trồng lúa của Sở TNMT cung cấp	14.702	2.497

			Kon Tum
	- Dự toán còn lại (NS tỉnh sẽ bổ sung khi quyết toán chính thức hoặc nộp trả KP thừa nếu có)	926	(680)
b	Bổ sung thực hiện chính sách BHYT, DBXH	35.316	3.663
3	Dự phòng ngân sách	87.923	19.961
	Trợ: 2% bổ sung nguồn dự phòng từ nguồn tăng thu so với Trung ương giao	1.760	
4	Chi từ nguồn giao tăng thu tiền sử dụng đất so với dự toán trung ương giao và phân bổ theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà nước	88.000	88.000

ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo BND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Nội dung chi			
		Đắk Hà	Đắk Tô	Ngọc Hồi
A	Dự toán thu chi cân đối ngân sách địa phương			
I	Thu cân đối ngân sách huyện	504.188	393.519	376.164
1	Thu NSNN trên địa bàn huyện được hưởng	74.417	96.379	94.409
*	Thu NSNN trên địa bàn	133.660	126.600	430.500
*	Thu trên địa bàn NS huyện được hưởng	74.417	96.379	94.409
-	Khoản thu NS địa phương hưởng 100% theo luật	44.300	28.748	45.180
-	Khoản thu hưởng theo tỷ lệ điều tiết	30.117	67.631	49.229
2	Bổ sung cân đối ngân sách huyện	429.771	297.140	281.755
2.1	Bổ sung cân đối ngân sách huyện theo lương cơ sở 1.490.000 đồng	375.628	260.025	243.728
	- Trợ cấp ổn định như năm 2023	371.909	257.450	241.315
	- Tăng trợ cấp thêm 1%	3.719	2.575	2.413
2.2	Bổ sung thực hiện tiền lương	54.143	37.115	38.027
a	Kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo ND 24/2023/ND-CP	46.238	38.436	35.191
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo ND 24/2023/ND-CP	55.047	45.410	40.510
-	Nguồn huyện cân đối năm 2023 tạm xác định 2024	8.809	6.974	5.319
b	Tăng thu tạo nguồn cân đối tiền lương	(7.905)	1.321	(2.836)
II	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện	504.188	393.519	376.164
1	Chi đầu tư phát triển (1)	24.625	20.571	29.396
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	7.025	7.371	7.396
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	17.600	13.200	22.000
2	Chi thường xuyên (2)	469.479	365.078	339.245
2.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	292.238	229.403	184.139
2.1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	291.267	228.823	183.774
a	Chi sự nghiệp giáo dục theo định mức	236.367	184.697	154.119
b	Kinh phí thực hiện chính sách	17.401	11.010	7.525
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	3.563	3.230	1.045
-	KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	700	192	486
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	8.500	5.200	5.000
-	Kinh phí hỗ trợ miễn/giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	4.638	2.388	994
c	Bổ sung thực hiện các chính sách giáo dục năm 2023 (ND 81, ND 116...)	10.138	11.429	3.205
2.1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	971	580	365
2.2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	200	200	200
	Chi nhiệm vụ ứng dụng và chuyển giao công nghệ	200	200	200
2.3	Chi thường xuyên các lĩnh vực nghiệp khác	177.041	135.475	154.906
	Trong đó: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải tạo và trồng mới cây xanh trên địa bàn	1.500	1.500	1.500
a	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ	153.160	114.974	137.470
	Tr đó: Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa			
	- Dự toán giao trong cân đối (theo diện tích đất trồng lúa của Sở NNPTNT cung cấp)	2.030	871	1.296
	- Dự toán năm 2024 tính lại theo diện tích đất trồng lúa của Sở TNMT cung cấp	2.259	1.176	893

		Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi
	- Dự toán còn lại (NS tính sẽ bổ sung khi quyết toán chính thức hoặc nộp trả KP thừa nếu có)	(229)	(305)	403
b	Bổ sung thực hiện chính sách BHYT, ĐBXH	5.197	3.854	1.242
3	Dự phòng ngân sách	10.084	7.870	7.523
	Trσό: 2% bổ sung nguồn dự phòng từ nguồn tăng thu so với Trung ương giao			
4	Chi từ nguồn giao tăng thu tiền sử dụng đất so với dự toán trung ương giao và phân bổ theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà nước	-	-	-

Ổ NĂM 2024
(Kèm thấy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung chi	Chi tiết từng huyện		
		Đắk Glei	Sa Thầy	la'H Drai
A	Dự toán thu chi cân đối ngân sách địa phương			
I	Thu cân đối ngân sách huyện	465.646	436.500	142.116
1	Thu NSNN trên địa bàn huyện được hưởng	23.829	88.222	40.883
*	Thu NSNN trên địa bàn	30.500	114.660	89.700
*	Thu trên địa bàn NS huyện được hưởng	23.829	88.222	40.883
-	Khoản thu NS địa phương hưởng 100% theo luật	15.383	32.865	14.684
-	Khoản thu hưởng theo tỷ lệ điều tiết	8.446	55.357	26.199
2	Bổ sung cân đối ngân sách huyện	441.817	348.278	101.233
2.1	Bổ sung cân đối ngân sách huyện theo lương cơ sở 1.490.000 đồng	402.224	304.295	96.221
	- Trợ cấp ổn định như năm 2023	398.242	301.282	95.268
	- Tăng trợ cấp thêm 1%	3.982	3.013	953
2.2	Bổ sung thực hiện tiền lương	39.593	43.983	5.012
a	Kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo ND 24/2023/ND-CP	40.445	41.492	10.014
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo ND 24/2023/ND-CP	48.477	47.958	12.241
-	Nguồn huyện cân đối năm 2023 tạm xác định 2024	8.032	6.466	2.227
b	Tăng thu tạo nguồn cân đối tiền lương	852	(2.491)	5.002
II	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện	465.646	436.500	142.116
1	Chi đầu tư phát triển (1)	15.950	29.832	10.326
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	8.030	7.832	5.926
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	7.920	22.000	4.400
2	Chi thường xuyên (2)	440.383	397.938	128.948
2.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	251.193	236.941	51.708
2.1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	250.162	235.816	51.245
a	Chi sự nghiệp giáo dục theo định mức	186.394	183.961	35.617
b	Kinh phí thực hiện chính sách	28.543	14.793	6.418
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	4.626	3.890	874
-	KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	1.440	790	184
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	18.200	6.100	4.300
-	Kinh phí hỗ trợ miễn/giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	4.277	4.013	1.060
c	Bổ sung thực hiện các chính sách giáo dục năm 2023 (ND 81, ND 116...)	14.136	14.162	5.255
2.1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	1.031	1.125	463
2.2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	200	200	200
	Chi nhiệm vụ ứng dụng và chuyển giao công nghệ	200	200	200
2.3	Chi thường xuyên các lĩnh vực nghiệp khác	188.990	160.797	77.040
	Trong đó: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải tạo và trồng mới cây xanh trên địa bàn	1.000	1.000	700
a	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ	164.668	134.067	70.324
	Tr đó: Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa			
	- Dự toán giao trong cân đối (theo diện tích đất trồng lúa của Sở NNPTNT cung cấp)	2.441	943	60
	- Dự toán năm 2024 tính lại theo diện tích đất trồng lúa của Sở TNMT cung cấp	1.949	738	81

		Đăk Glei	Sa Thầy	la'H Dai
	- Dự toán còn lại (NS tính sẽ bổ sung khi quyết toán chính thức hoặc nộp trả KP thừa nếu có)	492	205	(21)
b	Bổ sung thực hiện chính sách BHYT, ĐBXH	5.150	8.366	702
3	Dự phòng ngân sách	9.313	8.730	2.842
	Trσό: 2% bổ sung nguồn dự phòng từ nguồn tăng thu so với Trung ương giao			
4	Chi từ nguồn giao tăng thu tiền sử dụng đất so với dự toán trung ương giao và phân bổ theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà nước	-	-	-

(Kèm the

STT	Nội dung chi			
		Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
A	Dự toán thu chi cân đối ngân sách địa phương			
I	Thu cân đối ngân sách huyện	286.587	433.497	359.892
1	Thu NSNN trên địa bàn huyện được hưởng	64.761	385.538	41.371
*	Thu NSNN trên địa bàn	83.900	538.100	60.800
*	Thu trên địa bàn NS huyện được hưởng	64.761	385.538	41.371
-	Khoản thu NS địa phương hưởng 100% theo luật	21.288	211.279	16.538
-	Khoản thu hưởng theo tỷ lệ điều tiết	43.473	174.259	24.833
2	Bổ sung cân đối ngân sách huyện	221.826	47.959	318.521
2.1	Bổ sung cân đối ngân sách huyện theo lương cơ sở 1.490.000 đồng	198.376	27.828	286.348
	- Trợ cấp ổn định như năm 2023	196.412	27.552	283.513
	- Tăng trợ cấp thêm 1%	1.964	276	2.835
2.2	Bổ sung thực hiện tiền lương	23.450	20.131	32.173
a	Kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo ND 24/2023/ND-CP	27.075	29.968	32.392
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo ND 24/2023/ND-CP	31.356	37.734	38.161
-	Nguồn huyện cân đối năm 2023 tạm xác định 2024	4.281	7.766	5.769
b	Tăng thu tạo nguồn cân đối tiền lương	3.625	9.837	219
II	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện	286.587	433.497	359.892
1	Chi đầu tư phát triển (1)	7.028	95.623	7.678
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	6.588	7.623	7.590
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	440	88.000	88
2	Chi thường xuyên (2)	273.827	329.204	345.016
2.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	158.030	177.565	205.008
2.1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	157.082	176.798	204.131
a	Chi sự nghiệp giáo dục theo định mức	121.516	141.790	148.985
b	Kinh phí thực hiện chính sách	13.735	17.359	26.235
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	2.755	2.897	3.648
-	KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	1.054	503	334
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	7.200	11.950	18.835
-	Kinh phí hỗ trợ miễn/giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	2.726	2.009	3.418
c	Bổ sung thực hiện các chính sách giáo dục năm 2023 (ND 81, ND 116...)	6.890	2.113	12.750
2.1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	948	767	877
2.2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	200	200	200
	Chi nhiệm vụ ứng dụng và chuyển giao công nghệ	200	200	200
2.3	Chi thường xuyên các lĩnh vực nghiệp khác	115.597	151.439	139.808
	Trong đó: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải tạo và trồng mới cây xanh trên địa bàn	1.000	1.000	1.000
a	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ	100.137	135.198	121.987
	Trước: Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa			
	- Dự toán giao trong cân đối (theo diện tích đất trồng lúa của Sở NNPTNT cung cấp)	758	3.532	1.880
	- Dự toán năm 2024 tính lại theo diện tích đất trồng lúa của Sở TNMT cung cấp	849	2.312	1.948

		Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
	- Dự toán còn lại (NS tính sẽ bổ sung khi quyết toán chính thức hoặc nộp trả KP thừa nếu có)	(91)	1.220	(68)
b	Bổ sung thực hiện chính sách BHYT, ĐBXH	3.484	1.906	1.752
3	Dự phòng ngân sách	5.732	8.670	7.198
	Trσό: 2% bổ sung nguồn dự phòng từ nguồn tăng thu so với Trung ương giao			
4	Chi từ nguồn giao tăng thu tiền sử dụng đất so với dự toán trung ương giao và phân bổ theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà nước	-	-	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán 2024	Chi tiết từng huyện									
			Kon Tum	Đắk Hà	ĐắkTô	Ngọc Hồi	Đắk Glei	Sa Thầy	la'H Drai	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
A	Dự toán chi ngân sách huyện quản lý (I+II)	4.737.229	1.092.249	535.724	427.664	402.781	484.402	454.650	166.428	305.621	483.468	384.242
I	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện	4.396.147	998.038	504.188	393.519	376.164	465.646	436.500	142.116	286.587	433.497	359.892
	Trong đó chi cân đối ngân sách huyện tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp tỉnh cho huyện	4.396.147	998.038	504.188	393.519	376.164	465.646	436.500	142.116	286.587	433.497	359.892
1	Chi đầu tư phát triển	433.791	192.762	24.625	20.571	29.396	15.950	29.832	10.326	7.028	95.623	7.678
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	81.791	16.410	7.025	7.371	7.396	8.030	7.832	5.926	6.588	7.623	7.590
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	352.000	176.352	17.600	13.200	22.000	7.920	22.000	4.400	440	88.000	88
2	Chi thường xuyên (1)	3.786.433	697.315	469.479	365.078	339.245	440.383	397.938	128.948	273.827	329.204	345.016
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.185.722	399.497	292.238	229.403	184.139	251.193	236.941	51.708	158.030	177.565	205.008
2.2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	2.000	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
2.3	Chi thường xuyên các lĩnh vực nghiệp khác	1.598.711	297.618	177.041	135.475	154.906	188.990	160.797	77.040	115.597	151.439	139.808
3	Dự phòng ngân sách	87.923	19.961	10.084	7.870	7.523	9.313	8.730	2.842	5.732	8.670	7.198
	Tỷ lệ dự phòng / chi CPNS huyện (%)	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
4	Chi từ nguồn giao tăng thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất so với dự toán trung ương giao và phân bổ theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà nước	88.000	88.000									
II	Bổ sung phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện	341.082	94.211	31.536	34.145	26.617	18.756	18.150	24.312	19.034	49.971	24.350
1	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	281.871	92.480	24.474	23.441	16.516	19.902	15.983	14.295	15.844	43.754	15.182
2	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	59.211	1.731	7.062	10.704	10.101	(1.146)	2.167	10.017	3.190	6.217	9.168
B	Bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách huyện, thành phố	3.180.189	445.018	461.307	331.285	308.372	460.573	366.428	125.545	240.860	97.930	342.871
B.1	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	3.120.978	443.287	454.245	320.581	298.271	461.719	364.261	115.528	237.670	91.713	333.703
I	Bổ sung cân đối ngân sách	2.839.107	350.807	429.771	297.140	281.755	441.817	348.278	101.233	221.826	47.959	318.521
1	Thu nội địa ngân sách địa phương được hưởng	1.557.040	647.231	74.417	96.379	94.409	23.829	88.222	40.883	64.761	385.538	41.371

STT	Nội dung chi	Dự toán 2024	Chi tiết từng huyện									
			Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	la'H Draï	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
2	Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương	4.396.147	998.038	504.188	393.519	376.164	465.646	436.500	142.116	286.587	433.497	359.892
II	Bổ sung phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện	281.871	92.480	24.474	23.441	16.516	19.902	15.983	14.295	15.844	43.754	15.182
1	Phân cấp vốn đầu tư phát triển	217.209	79.450	18.450	18.950	10.450	11.150	8.950	9.750	12.050	38.359	9.650
1.1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	158.209	72.350	12.350	12.850	4.350	5.550	3.350	3.950	6.850	32.559	4.050
-	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực	56.709	30.000	-	-	-	-	-	-	-	26.709	-
-	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới	28.000	4.000	4.000	2.000	3.000	2.700	2.000	2.600	3.000	2.000	2.700
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư xây dựng cụm công nghiệp	21.000	7.000	7.000	7.000	-	-	-	-	-	-	-
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư chỉnh trang đô thị	30.000	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	7.500	-	-	2.500	-	-	-	-	2.500	2.500	-
-	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	15.000	1.350	1.350	1.350	1.350	2.850	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350
1.2	Nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (2)	20.000	3.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
1.4	Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ (2)	39.000	3.300	4.300	4.300	4.300	3.800	3.800	4.000	3.400	4.000	3.800
2	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh (Chi tiết tại Biểu số 05/TT)	64.662	13.030	6.024	4.491	6.066	8.752	7.033	4.545	3.794	5.395	5.532
B.2	Bổ sung từ ngân sách trung ương	59.211	1.731	7.062	10.704	10.101	(1.146)	2.167	10.017	3.190	6.217	9.168
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.084	184	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	168									168	

STT	Nội dung chi	Dự toán 2024	Chi tiết từng huyện									
			Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Gleih	Sa Thầy	la'H Draih	Kon Răy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	48.306	4.440	7.462	9.634	7.864	4.916	4.340	5.703	3.451	496	-
3	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	9.653	(2.893)	(500)	970	2.137	(6.162)	(2.273)	4.214	(361)	5.453	9.068

Ghi chú: (1) Dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề là mức chi tối thiểu, HĐND huyện, thành phố căn cứ vào chỉ tiêu hướng dẫn, tình hình thực tế địa phương quyết định cho phù hợp; Chi thường xuyên đã bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2024. Giao Sở Tài chính thông báo kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên cho các huyện, thành phố để triển khai thực hiện theo quy định.

(2) Giao Sở Tài chính thông báo bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thành phố theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách

DỰ TOÁN CHI NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung - Đơn vị thực hiện khối tỉnh	DT 2024 TƯ bổ sung mục tiêu	Dự toán 2024 ĐP giao nguồn trung ương bổ sung mục tiêu	Trong đó	
				Ngân sách cấp tỉnh	BSMT NS huyện (chi tiết tại biểu số 09a/UB)
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	164.155	164.155	104.944	59.211
I	Vốn ngoài nước		-	-	
II	Vốn trong nước	164.155	164.155	104.944	59.211
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.187	3.187	2.103	1.084
a	Khối tỉnh	-	2.103	2.103	-
-	Ban an toàn giao thông tỉnh		1.051	1.051	
-	Thanh tra giao thông		526	526	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo		40	40	
-	Sở Văn hóa Thể thao và DL		40	40	
-	UB mặt trận tổ chức VN tỉnh		40	40	
-	Báo Kon Tum		45	45	
-	Tỉnh đoàn thanh niên (bao gồm hỗ trợ 05 đội thanh niên xung kích tình nguyện)		100	100	
-	Đài phát thanh Truyền hình		55	55	
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		50	50	
-	Sở Tư pháp		32	32	
-	Sở Thông tin Truyền thông		32	32	
-	Bộ đội biên phòng tỉnh Kon Tum		32	32	
-	Hội Cựu chiến binh tỉnh		35	35	
-	Hội chữ thập đỏ tỉnh Kon Tum		25	25	
b	Khối huyện		1.084		1.084
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông vận tải)	50.909	50.909	50.909	-
-	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, an toàn giao thông đoạn từ Km0 -Km39+500, Tỉnh lộ 673		17.000	17.000	
-	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, hệ thống an toàn giao thông đoạn Km0 - Km3 đường ĐH.53, đường từ cầu Đắk Ang đến xã Đắk Rơ Nga, đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh đi xã Đắk Ang (Triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định)		33.909	33.909	
3	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025 (Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh)	259	259	259	
4	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (1)	1.000	1.000	1.000	
-	Sở Khoa học và Công nghệ		300	300	
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư		400	400	
-	Sở Công Thương		300	300	
5	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	23.995	23.995	23.827	168
-	BQL rừng đặc dụng Đắk Uy		400	400	
-	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray		5.186	5.186	
-	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh		2.560	2.560	
-	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham		449	449	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Tô		384	384	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ia H'Drai		5.393	5.393	

STT	Nội dung - Đơn vị thực hiện khối tỉnh	DT 2024 TƯ bổ sung mục tiêu	Dự toán 2024 ĐP giao nguồn trung ương bổ sung mục tiêu	Trong đó	
				Ngân sách cấp tỉnh	BSMT NS huyện (chi tiết tại biểu số 09a/UB)
A	B	1	2	3	4
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Plông		1.102	1.102	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sa Thầy		3.254	3.254	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi		4.237	4.237	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy		25	25	
-	UBND huyện Kon Plông		168		168
-	Chi cục Kiểm lâm		737	737	
-	Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban chỉ đạo Chương trình		100	100	
6	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	48.481	48.481	175	48.306
-	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh		175	175	
-	Khối huyện		48.306		48.306
7	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	36.324	36.324	26.671	9.653
a	Khối tỉnh		26.671	26.671	-
-	Trường Cao đẳng Kon Tum		7.558	7.558	-
+	<i>Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ (Theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)</i>		2.830	2.830	
+	<i>Chính sách hỗ trợ học bổng đối với học sinh, sinh viên nội trú, có hộ khẩu vùng khó khăn theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ</i>		4.634	4.634	
+	<i>Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017</i>		94	94	
-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh		131	131	-
+	<i>Kinh phí trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ</i>		131	131	
-	BHXXH tỉnh		18.982	18.982	-
+	<i>BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi</i>		4.591	4.591	
+	<i>BHYT cho người nghèo, người DTTS vùng KTXH khó khăn và người đang sinh sống ở vùng KTXH đặc biệt KK</i>		3.645	3.645	
+	<i>BHYT người hiến tạng</i>		3	3	
+	<i>BHYT HSSV</i>		3.516	3.516	
+	<i>Hỗ trợ BHXXH tự nguyện</i>		7.227	7.227	
b	Khối huyện		9.653		9.653

Ghi chú: (1) Sở Kế hoạch và đầu tư hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện các nhiệm vụ, nội dung hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

DỰ TOÁN CHI NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2024 - KHỐI HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết ngân sách huyện, thành phố									
			Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	la'H Drai	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
	TỔNG CỘNG	59.211	1.731	7.062	10.704	10.101	(1.146)	2.167	10.017	3.190	6.217	9.168
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.084	184	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	168									168	
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	48.306	4.440	7.462	9.634	7.864	4.916	4.340	5.703	3.451	496	-
4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	9.653	(2.893)	(500)	970	2.137	(6.162)	(2.273)	4.214	(361)	5.453	9.068

Ghi chú: Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh DTNT; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện năm 2024 của từng địa phương.

DỰ TOÁN BỔ SUNG NHIỆM VỤ, CỤ THỂ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết từng huyện									
			Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	IaDrai	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
	Tổng cộng (A+B)	281.871	92.480	24.474	23.441	16.516	19.902	15.983	14.295	15.844	43.754	15.182
A	Nguồn vốn đầu tư phát triển	217.209	79.450	18.450	18.950	10.450	11.150	8.950	9.750	12.050	38.359	9.650
1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	158.209	72.350	12.350	12.850	4.350	5.550	3.350	3.950	6.850	32.559	4.050
-	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực	56.709	30.000								26.709	
-	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới	28.000	4.000	4.000	2.000	3.000	2.700	2.000	2.600	3.000	2.000	2.700
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư xây dựng cụm công nghiệp	21.000	7.000	7.000	7.000							
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư chỉnh trang đô thị	30.000	30.000									
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	7.500			2.500					2.500	2.500	
-	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	15.000	1.350	1.350	1.350	1.350	2.850	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350
2	Nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	-										
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (1)	20.000	3.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết từng huyện									
			Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Gleiz	Sa Thầy	laDrai	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
4	Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)	39.000	3.300	4.300	4.300	4.300	3.800	3.800	4.000	3.400	4.000	3.800
B	Bổ sung nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp	64.662	13.030	6.024	4.491	6.066	8.752	7.033	4.545	3.794	5.395	5.532
1	Kinh phí thực hiện các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đã có chủ trương của cấp thẩm quyền	8.000				2.000	2.000	2.000	2.000	-		
2	Kinh phí công tác xã hội cho các đồng chí UVBT Tỉnh uỷ (1 đ/c *100 triệu/năm) theo Kết luận số 1434-TB/TU ngày 18/9/2021 của BTV Tỉnh uỷ	100	100									
3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho chức danh đội trưởng, đội phó dân phòng	10.714	2.355	1.285	833	929	1.270	874	287	669	1.038	1.174
4	Hỗ trợ kinh phí (vốn sự nghiệp) đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới theo quy định Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	6.188	616	895	578	477	652	832	596	462	538	542
5	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo ăn Tết Giáp Thìn năm 2024	7.000	274	907	594	287	854	940	366	551	1.131	1.096
6	Hỗ trợ xây dựng thôn nông thôn mới điểm cấp tỉnh tại thôn Làng Mới, xã Mường Hoong, huyện Đăk Gleiz, tỉnh Kon Tum (đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Đăk Gleiz triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành)	1.220					1.220					
7	Kinh phí tổ chức Đại hội dân tộc thiểu số, Đại hội Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp	5.130	600	570	570	570	570	570	420	420	420	420
8	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	9.506	2.243	1.045	798	687	1.062	695	270	578	950	1.178
9	Ứng dụng khoa học công nghệ	1.600	300	300	100	100	100	100	100	100	300	100
10	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và thực hiện chuyên mục "diễn đàn cử tri năm"	204	42	22	18	16	24	22	6	14	18	22

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết từng huyện									
			Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	laDrai	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
11	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	10.000	1.500	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	500	1.000	1.000	1.000
12	Hỗ trợ thành phố Kon Tum được công nhận đô thị loại II	5.000	5.000									

Ghi chú: (1) Thông báo số sung có mục tiêu cho các huyện, thành phố theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách tỉnh.